

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YÊU MỤC

- ★ ĐÁNH GIÁ CAO TÌNH THẦN CỨU NƯỚC VÀ CHỦ TRƯỞNG «NÓI SỨC DÂN» CỦA TRẦN QUỐC TUẤN.
- ★ NHỮNG NÉT ĐẶC BIỆT CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG-CỖ.
- ★ TÌM HIỂU VỀ TRẦN BẠCH-ĐẲNG NĂM 1288.
- ★ ĐỌC SÁCH «CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC NGUYÊN MÔNG THẾ KỶ XIII».

114

THÁNG 9 - 1968

ÁP CHỈ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, GIỚI THIỆU, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : TRẦN HUY LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN TÂN

Số 114

Tháng 9-1968

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU	— Đánh giá cao tinh thần cứu nước và chủ trương « nổi sức dân » của Trần Quốc Tuấn	1
HOÀNG HÙNG	— Trần Quốc Tuấn và vai trò của ông trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ	4
VĂN TÂN	— Những nét đặc biệt của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông-cổ	9
PHƯƠNG PHƯƠNG	— Tìm hiểu thêm về trận Bạch-đăng năm 1288	16
TRẦN QUỐC TUẤN	— Mấy đoạn trong sách « Binh thư yếu lược »	26
CHƯƠNG DƯƠNG	— Đọc sách « Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII »	32
NGUYỄN ĐỒNG CHI	— Vài nhận xét về quan niệm chủ nghĩa anh hùng đời Trần	39
TÔ MINH TRUNG	— Nền giáo dục phản động của Mỹ — nguy ở miền Nam Việt - nam	49
VĂN TẠO	— Nhân dân ta anh hùng đoàn kết chiến đấu dưới lá cờ của Đảng trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám	58

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

DANH GIÁ CAO TINH THẦN CỨU NƯỚC VÀ CHỦ TRƯỞNG « NƠI SỨC DÂN » CỦA TRẦN QUỐC TUẤN

TRẦN HUY LIỆU

TRONG cuộc trường kỳ chống ngoại xâm từ trước tới nay, dân tộc ta là một dân tộc anh hùng và đã xuất hiện nhiều anh hùng dân tộc. Trong những vị anh hùng dân tộc dưới thời phong kiến, chúng ta luôn luôn nhắc đến Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ v.v... Mỗi vị anh hùng dân tộc vô cùng yêu quý của chúng ta lại có những

kiệt xuất, những đặc điểm về thiên tài quân sự, về lập trường chính trị hay về đạo đức, tác phong ưu việt nên đã lập nên được sự nghiệp vĩ đại là cứu nước. Hôm nay, nhân dịp kỷ niệm 668 năm ngày mất của Trần Quốc Tuấn và 680 năm ngày chiến thắng Bạch Đằng, tôi nhấn mạnh vào tinh thần cứu nước và chủ trương « nơi sức dân » (khoan dân lực) của Hưng Đạo đại vương.

Tổ quốc ta vào thế kỷ thứ 13 đã sống những ngày quyết liệt của lịch sử. Lúc ấy, đạo quân xâm lược Nguyên — Mông trên bước đường trường chinh từ Âu sang Á, với khí thế bách chiến bách thắng, đương tràn xuống phương Nam mà đối tượng là nước Đại Việt ta. Yêu sách của quân cướp nước rất rõ ràng : ngoài việc bắt cống nạp những của quý và nhân tài chuyên môn, chúng còn đòi đặt quan giám trị ở nước ta, bắt dân ta phải chịu binh dịch, phải nộp mọi thứ thuế. Nói gọn lại, nó không hạn chế trong việc cướp bóc của một đoàn quân du mục, mà còn phơi bày mục đích xâm lược của một đế quốc phong kiến đương thống trị cả một đại lục châu Á mà dân tộc ta, đất không rộng, người không đông, phải đương đầu với chúng.

Vấn đề sống chết mắt còn đề ra cho dân tộc ta dưới trào nhà Trần lúc ấy : một là chúng ta quyết chiến quyết thắng, cố giữ lấy nền độc lập của đất nước ; hai là chúng ta bị khuất phục trước uy phong của cường địch, cam tâm làm vong quốc nô.

Đặt vấn đề này ra, cố nhiên chúng ta phải nhìn vào tinh thần bất khuất của dân tộc, nhưng một điều không quên là thái độ của giai cấp thống trị, của những người lãnh đạo lương thời là rất quan trọng. Chúng ta chẳng thấy những trường hợp trước nạn ngoại

xâm, các tầng lớp nhân dân sẵn sàng diệt địch nhưng bọn thống trị co rút đầu hàng, dẫn đến mất nước đây ư ? Phong kiến nhà Trần lúc ấy, với khí thế đương lên của nó, lại được sức ủng hộ của quần dân cả nước, nhưng trong hoàng tộc không phải không có những tên hàng giặc, làm tay sai cho giặc như bọn Trần Ích Tắc, Trần Kiêm, Trần Tú Viêm, Trần Văn Lộng v.v... Nếu tư tưởng bọn đầu hàng này chỉ phối được đám người cầm quyền lúc ấy thì không phải không ảnh hưởng đến thời cục. Nhưng linh hồn kháng chiến bấy giờ là Trần Thủ Độ và Trần Quốc Tuấn đã biểu hiện được ý chí quật cường, bất khuất của tập đoàn thống trị và dân tộc. Hai câu nói lịch sử « *đầu tôi chưa rơi xuống đất thì xin bệ hạ đừng lo* » và « *nếu bệ hạ muốn hàng hãy chém đầu tôi trước* » chẳng những nói lên quyết tâm không gì lay chuyển nổi, mà còn cả một lòng tin vững chắc vào kết quả tất thắng của mình. Chữ « *tôi* » ở đây không có nghĩa chỉ là anh hùng cá nhân, mà là đại biểu cho một giai cấp đương lên, một dân tộc thà chết không chịu làm nô lệ.

Vậy thì quyết tâm và tin tâm của vị anh hùng Trần Quốc Tuấn đã được đặt trên cơ sở nào ? Theo lời trình bày với vua Trần Anh Tông ngày 24 tháng 6 năm Canh tý (1300), Trần Quốc Tuấn đã thấy rõ sức mạnh của sự đoàn

kết từ trên xuống dưới, tạo nên thời cơ thuận lợi để thắng địch, rằng « đời Đinh Lê, trên dưới đồng tâm, lòng dân không ly tán, đập thành Bình-lỗ mà phá được quân Tống », rằng « vua Lý dựng nghiệp, quân Tống xâm lấn địa giới, lúc ấy dùng Lý Thường Kiệt đánh Khâm Liêm, đến tận Mai-lĩnh, đây là có thể lực mạnh », cho đến « mới rồi Toa-đô, Ô-mã-nhi bốn mặt bao vây, nhưng vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cả nước ra sức nên bọn giặc phải chịu bị bắt... ».

Trong lúc Tồ quốc lâm nguy, đứng trên cương vị của giai cấp thống trị đương thời, Trần Quốc Tuấn kêu gọi mọi người cứu nước. Bài nghị biểu triệu các tướng sĩ, Trần Quốc Tuấn đã nhấn mạnh : « Khi bấy giờ (nếu một khi bị mất nước về giặc Nguyên rồi) chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các người cũng hết; chẳng những gia quyến của ta bị đuổi, mà vợ con các người cũng nguy... » để đi đến kết luận : « một khi đã đánh đuổi giặc nước rồi... thì chẳng những là thái ấp của ta được vững vàng, mà các người cũng đều được hưởng bổng lộc, chẳng những gia quyến của ta được yên ổn, mà các người cũng đều được vui vợ con ». Ở đây, chúng ta không phủ nhận trong một xã hội có giai cấp, mục đích kháng chiến của vua tôi nhà Trần lúc ấy là muốn bảo toàn lãnh thổ dưới sự thống trị của mình và đặc quyền đặc lợi đã sẵn có; nhưng trước nạn ngoại xâm đe dọa nước mất nhà tan, quyền lợi của họ với quyền lợi của những người phục vụ họ, cả đến quyền lợi chung của các tầng lớp nhân dân trong nước đều rất quan hệ mật thiết với nhau. Những thủ lĩnh kháng chiến như Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn đã biết đem quyền lợi đặc biệt của mình hòa hợp với quyền lợi chung của dân tộc, muốn giữ lấy miếng đường xã tắc của tôn tộc mình trước hết phải bảo toàn được lãnh thổ của đất nước. Câu thơ của Trần Nhân Tông : « Sơn hà thiên cổ điện kim âu » (non sông muốn thừa vững âu vàng) có nghĩa là cái « âu vàng » của họ Trần đặt giữa non sông nước Việt; non sông có vững bền thì cái âu vàng kia mới đứng vững được.

Rõ ràng là mục đích yêu cầu trong cuộc đánh giặc cứu nước của vua tôi nhà Trần là hợp với nguyện vọng và quyền lợi của nhân dân nên được nhân dân nhiệt liệt ủng hộ. Lệnh kháng chiến vừa phát ra, các vương hầu đều sẵn sàng đem những đội quân bản bộ của những thái ấp tập hợp tại Đông-bộ-đầu, cả thủy lẫn bộ đến 20 vạn. Hội nghị Diên-hồng mà đại biểu của nó là các phụ lão trong nước

đều kiên quyết kháng chiến. Quân lính thích hai chữ « sát Đát » vào cánh tay. Đồng bào thiểu số ở Qui-hóa (khu vực sông Thao ở Phú-thọ) và Liên giới Việt-Trung lập công giết giặc. Giữa những làn sóng cứu nước nổi dậy của quần dân, vẫn đòi hỏi có một lãnh tụ chính trị và quân sự, chẳng những mang một quyết tâm cao, mà còn biết tổ chức, biết động viên quần dân, biết điều khiển cuộc chiến tranh vệ quốc đi đến thắng lợi cuối cùng. Vai trò lịch sử ấy là vai trò Trần Quốc Tuấn.

Nhưng đoàn kết nhân dân, hòa hợp quyền lợi của giai cấp thống trị với quyền lợi của đại chúng nhân dân phải biểu hiện trên chính sách nào ? Trong lệnh triệu cho các tướng sĩ, Trần chủ soái căn dặn : « các vương hầu và tướng sĩ, ai nấy phải giữ phép tắc, đi đâu không được nhiều dân và phải đồng lòng đánh giặc » và « lương với quân phải như cha con một nhà thì mới đánh được ». Một câu cơ bản của chính sách là phải « nới sức dân » : lúc bình thường thì nới sức dân làm kế sâu rễ bền gốc, đó là cách giữ gìn đất nước hay hơn cả. Thật thế, muốn bảo vệ được Tồ quốc phải dựa vào sức mạnh của nhân dân, khai thác được nhân, tài, vật, lực của nhân dân. Muốn thế, trước tiên phải nới sức dân, nói rõ hơn là phải chăm lo đời sống của nhân dân.

Chúng ta đánh giá cao tinh thần cứu nước và chủ trương « nới sức dân » của Trần Quốc Tuấn.

Chúng ta sống cách Trần Quốc Tuấn đã hơn sáu thế kỷ.

Giờ lại những trang lịch sử của Tồ quốc, cố nhiên là xưa nay có chỗ khác nhau, nhưng trong những thời đại huy hoàng của lịch sử, những anh hùng dân tộc vẫn có những kiến giải giống nhau. Thế kỷ thứ 13, dân tộc ta đã đứng dậy ba lần đánh bại một đạo quân chuyên môn xâm lược mạnh nhất thế giới. Một bạn sử gia Pháp có lần cùng tôi đi qua đò Rừng ở Quảng-yên, nghe tôi thuật lại trận chiến thắng Bạch-đăng trước đây, đã phát biểu ý kiến, nói chiến công vĩ đại ấy chẳng phải chỉ vang bóng ở Việt-nam, mà còn có tính chất quốc tế vì nó đã cản đường xâm lược của một đế quốc phong kiến tràn xuống Đông-Nam Á. Ngày nay, giữa thế kỷ thứ 20, cũng lại dân tộc anh hùng ấy đương quyết chí quyết thắng tên trùm đế quốc có một tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất trong phe

ur bản và đương đóng vai sen đầm quốc tế can thiệp vào bất kỳ một cuộc chiến tranh nào của các dân tộc bị áp bức, các hạng người bị áp bức trên thế giới. Trước kia, ta đã thắng vì "cả nước đầu sức lại mà đánh" dưới ngọn cờ cứu quốc của vị anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn. Ngày nay, Mỹ thua đã rõ ràng trước sức mạnh vô địch của cuộc chiến tranh nhân dân, lại có sức ủng hộ của phe xã hội chủ nghĩa và thế giới tiến bộ. Điều quan trọng cả xưa lẫn nay vẫn là vai trò lãnh đạo của tập đoàn tiền tiến nhất, của cá nhân kiệt xuất trong lịch sử. Ở đây, chúng ta không phải làm cái việc so sánh vai trò lãnh đạo của hai giai cấp khác nhau, chế độ xã hội khác nhau. Duy có một điều mà kim cổ vẫn giống nhau là những đại anh hùng làm nên sự nghiệp đều là những người đã dựa được vào nhân dân, bước theo hướng tiến của lịch sử. Anh hùng cứu quốc Trần Quốc Tuấn cũng như một số anh hùng khác trong chế độ cũ vẫn sáng ngời trong trí óc, thấm sâu trong tình cảm của nhân dân ta. Những chữ *Chương-dương*, *Bạch-dũng*, *Hàm-lử*, và sau đó là *Chi-lăng*, *Hồng-đa*, cho đến *Điện-biên-phủ* đã được

ghi bằng những chữ lớn trong lịch sử chống ngoại xâm của nước ta. Không lúc nào bằng lúc này, Tổ quốc ta đương ghi những chiến công lớn nhất trong lịch sử, đương xuất hiện những anh hùng cách mạng vĩ đại nhất từ trước tới nay. Cuộc chống Mỹ, cứu nước hiện nay càng làm nổi bật lên truyền thống anh hùng của dân tộc. Một dân tộc giàu lòng yêu nước càng biết kính yêu những anh hùng của đất nước. Sáu trăm tám mươi (680) năm trước, dân tộc ta đoàn kết xung quanh lá cờ cứu nước của Trần Quốc Tuấn đã đánh đuổi quân xâm lược Nguyên—Mông ra khỏi bờ cõi, giữ cho "non sông muôn thuở vững yên vàng". Hôm nay, đồng bào miền Nam lại tập hợp dưới lá cờ của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, giữ vững "thành đồng" của đất nước, tiến lên đem lại độc lập và thống nhất cho Tổ quốc.

Trần Quốc Tuấn, đại anh hùng dân tộc vẫn sống mãi với chúng ta.

Tháng 9 năm 1968

Trần Quốc Tuấn và vai trò của ông trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ

HOÀNG HƯNG

Trần Quốc Tuấn là con An Sinh vương Trần Liễu và bà Nguyệt. Trần Liễu là anh ruột Trần Thái Tôn, và là con trai Trần Thừa (sau được tôn làm Trần Thái Tổ). Quốc Tuấn có một người anh là Vũ Thành vương Trần Doãn, và một em gái là Thiên Cảm hoàng hậu vợ Trần Thái Tôn.

Ngày nay chúng ta không có tài liệu để biết đích xác ông sinh vào năm nào. Căn cứ vào năm Trần Liễu chết (năm Tân Hợi: 1251) khi ông này mới 41 tuổi, thì chúng ta có thể đoán rằng Quốc Tuấn ra đời vào khoảng thời gian từ năm 1231 đến năm 1234.

Theo tài liệu lịch sử, Quốc Tuấn là người khôi ngô và thông minh. Ngay từ khi còn trẻ tuổi, ông đã nổi tiếng là nhân vật có tài kinh bang tế thế. Ông thích khoa học quân sự và yêu văn học. Bài *Hịch tướng sĩ* nổi tiếng của ông nói lên rằng ông là người có tài văn học.

Năm 1283 khi quân Mông-cổ đang chuẩn bị xâm lược nước Đại Việt lần thứ hai, Quốc Tuấn được vua Nhân Tôn phong cho chức quốc công tiết chế tức chức tổng chỉ huy toàn bộ quân đội của nhà Trần.

Dưới sự chỉ huy tài tình của ông, năm 1285 quân và dân nước Đại Việt đã cả phá 50 vạn quân của Thoát Hoan và chừng mười vạn quân của Toa-đô.

Một vị thân vương chăm học

Như đã nói ở trên, Trần Quốc Tuấn là con trai yêu của một vị thân vương là An Sinh vương Trần Liễu. Ông là em ruột một vị thân vương khác là Vũ Thành vương Trần Doãn, và là anh ruột một bà đương kim hoàng hậu.

Năm 1287 quân Mông-cổ lại xâm lược nước Đại Việt lần thứ ba, Quốc Tuấn lại được vua Nhân Tôn trao cho nhiệm vụ chỉ huy cuộc kháng chiến. Lại một lần nữa, ông lại hoàn thành nhiệm vụ của ông một cách hết sức vẻ vang. Tháng tư năm 1288 ông đã tổ chức trận phục kích quy mô ở sông Bạch-đăng, và đã phá tan toàn bộ thủy quân của Ô-mã-nhi bắt sống Ô-mã-nhi, Tích-lệ-cơ và Lý Thiên Hựu, sau đó ông lại tổ chức các trận phục kích quân Mông-cổ của Thoát Hoan ở Nội-bàng, Nữ-nhi, Khưu-cấp v.v... làm cho Thoát Hoan phải chật vật lắm mới đem được tàn quân vượt biên giới chạy về Châu Tư-minh.

Tháng tư năm Kỷ Sửu (1289) do công lao của ông, Quốc Tuấn được vua Trần Nhân Tôn phong cho chức Hưng Đạo đại vương. Vì vậy người ta thường gọi Trần Quốc Tuấn là Trần Hưng Đạo.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên ngày 20 tháng tám năm Canh tí (1300) Quốc Tuấn mất ở nhà riêng tại Vạn-kiếp. Nhân dịp này vua Trần Anh Tôn có truy tặng cho ông chức Thái sư thượng phụ khương quốc công, tước nhân vũ Hưng Đạo đại vương.

Như vậy là Trần Quốc Tuấn thọ vào khoảng trên dưới bảy mươi tuổi. Cuộc đời trên dưới bảy mươi năm này có nhiều điểm rất đáng cho chúng ta học tập.

(Trần Thị Thiều). Bản thân ông Quốc Tuấn cũng là một vị thân vương.

Ở thời Lý—Trần, những người thuộc tầng lớp đại quý tộc như Quốc Tuấn được hưởng những đặc quyền đặc lợi của xã hội ngay từ khi họ còn ở trong bụng mẹ. Khi họ ra đời họ được phong cấp thái ấp, lớn lên họ được

phong tước vương tước hầu, họ có thể giữ các trọng trách của triều đình nếu như họ muốn.

Những người thuộc một tầng lớp xã hội như vậy rất dễ sa vào cái cảnh « hoặc lấy việc chơi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú ruộng vườn, hoặc quyến luyến vợ con, hoặc lo làm giàu... hoặc ham săn bắn... hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát » như Trần Quốc Tuấn đã nói trong bài *Hịch tướng sĩ* của ông. Nhưng ngay từ thuở nhỏ, Quốc Tuấn đã tỏ ra là người nhiều học. Ông đã đọc tất cả các sách lược thao của Trung-quốc, ông đã nghiền ngẫm *Binh pháp Tôn tử* của Tôn Vũ và nghiên cứu phép dùng binh của Ngô Khởi. Với bài *Hịch tướng sĩ*, Quốc Tuấn tỏ ra là người có tài sáng tác văn học và rất am hiểu lịch sử Trung-quốc.

Chính Quốc Tuấn đã soạn ra sách *Binh thư yếu lược* để giáo dục cho các tướng sĩ phép dùng binh.

Sau ba lần kháng chiến chống quân Mông-cổ, ông đã thu nhặt kinh nghiệm về phép dùng binh của ông mà soạn ra *Vạn kiếp tôn bí truyền thư*.

Binh thư yếu lược đã bị người đời sau sửa chữa đi nhiều. Còn *Vạn kiếp tôn bí truyền thư* ngày nay không còn nữa, nhưng việc soạn ra hai bộ sách quân sự này nói lên rằng Quốc Tuấn là người cần cù lao động. Ngay cả khi đã trở thành đệ nhất công thần của triều đình, với chức vị là bậc đại vương của đất nước, ông vẫn chăm lo soạn sách nhằm để lại kinh nghiệm phép dùng binh cho đời sau.

Yêu nước căm thù giặc, luôn luôn chú ý đến lợi ích của Tổ quốc

Như mọi người đều biết Trần Thủ Độ đã cướp công chúa Thuận Thiên, con gái vua Lý Huệ Tông, người vợ đang có mang của Trần Liễu cho Trần Thái Tông lấy làm vợ, Trần Thái Tông đã lập công chúa Thuận Thiên họ Lý làm hoàng hậu Thuận Thiên. Việc này làm cho Trần Liễu đã nổi loạn lên chống lại triều đình. Nhưng Trần Liễu bị quân triều đình do Thủ Độ chỉ huy đánh bại. Liễu phải đi thuyền độc mộc là làm một người đánh cá đến thuyền vua Trần Thái Tông để xin hàng. Hai người ôm lấy nhau và khóc. Trần Thái Tông không những tha tội cho anh, mà còn phong cho anh đất An-sinh làm thái ấp. Tuy vậy Trần Liễu vẫn căm giận Trần Thái Tông đã cướp mất vợ mình. Có lần Liễu đã bảo Trần Quốc Tuấn rằng: « Sau

này nếu con không vì ta mà lấy thiên hạ thì ta sẽ không sao nhắm mắt được khi đã nằm dưới đất ».

Quốc Tuấn không cho lời nói của cha là phải. Khi quân Mông-cổ sang xâm lược nước Đại Việt lần thứ hai, ông giữ chức tổng chỉ huy quân đội toàn quốc, ông có thể đoạt lấy ngôi vua một cách dễ dàng, nhưng ông không làm như vậy. Có lần ông đem lời Trần Liễu hỏi thử ý kiến hai gia nô là Yết Kiêu và Dã Tượng. Hai người này nói với ông: « Làm việc ấy đâu được giàu sang một thời thật đấy, nhưng tiếng xấu để mãi nghìn thu. Bấy giờ Đại vương chẳng giàu sang rồi đấy ư? Chúng tôi thề rằng thà chết già làm gia nô, còn hơn làm hạ quan vô trung vô hiếu... ».

Một lần Quốc Tuấn đem lời nói của Trần Liễu hỏi người con lớn của ông là Hưng Vũ vương Trần Quốc Hiến. Quốc Hiến nói: « Giả sử đối với họ khác còn không nên làm, huống chi lại là chỗ họ nhà ta ». Ông khen ý kiến của Quốc Hiến.

Lại một lần khác Quốc Tuấn đem ý kiến của Trần Liễu hỏi người con thứ ba là Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng. Quốc Tảng thưa: « Xưa Tống Thái Tổ chỉ là một ông lão làm ruộng mà thừa thời dấy vận lấy được thiên hạ ». Quốc Tuấn nổi giận, tuốt gươm kẻ tội Quốc Tảng: « Xưa nay kẻ loạn thần là từ đứa con bất hiếu mà ra ». Nói đoạn ông toan cầm gươm giết Quốc Tảng. Hưng Vũ vương Quốc Hiến phải khóc xin lỗi cho Quốc Tảng, Quốc Tuấn mới tha. Khi sắp mất, Quốc Tuấn dặn Quốc Hiến rằng: « Sau khi ta chết, con phải đặt nắp quan tài rồi mới cho Quốc Tảng vào ».

Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, Quốc Tuấn đưa thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông dời kinh đô Thăng-long lúc chạy đi Hải-dồng lúc chạy vào Thanh-hóa. Ông cầm một cái gậy đầu bịt sắt nhọn đi bên cạnh hai vua. Mọi người nhìn Quốc Tuấn và tỏ ý lo ngại cho tính mạng của hai vua. Quốc Tuấn biết ý, liền lấy cái đầu sắt nhọn vứt đi.

Đoàn kết mọi người

Chiêu Minh vương Trần Quang Khải là con thứ ba vua Trần Thái Tông. Ông có tài văn học và nói được nhiều tiếng các dân tộc thiểu số ở Việt-nam. Năm 1282, Quang Khải được phong chức thượng tướng thái sư. Năm 1283 khi quân Mông-cổ sắp xâm lược Việt-nam lần thứ hai, Trần Quốc Tuấn được vua Trần Nhân Tông phong cho chức quốc công tiết chế quân

đội toàn quốc. Về chức vị quân đội như thế là Quốc Tuấn ở trên Quang Khải. Nhưng Quang Khải đứng đầu văn quan, ông là tướng văn, ông lại là em ruột thượng hoàng Trần Thánh Tông, và là chú ruột của Trần Nhân Tông. Ông là người có thể lực trong quân đội và trong triều đình. Trần Quốc Tuấn và Quang Khải vốn không ưa nhau. Trong khi đất nước bị ngoại xâm, hai nhân vật quan trọng của triều đình như thế mà không đoàn kết được với nhau thì thật là sự bất hạnh cho vận mạng của Tổ quốc; Quốc Tuấn biết như thế, cho nên ông đã tìm cách để đoàn kết kỷ được với Quang Khải. Một lần Trần Thánh Tông thân cầm quân đi đánh giặc. Quang Khải cùng đi với Thánh Tông. Chức tể tướng vì vậy không có người phụ trách. Thượng hoàng Trần Thái Tông bảo Quốc Tuấn rằng: «Thượng tướng (Quang Khải) đi vắng, trăm muốn cho khanh làm tư đồ để tiếp ứng sứ thần phương bắc». Quốc Tuấn tâu: «Việc ứng tiếp sứ thần phương bắc, thần không dám từ chối, còn việc cho thần làm tư đồ thì thần không dám vâng chiếu; huống chi quan gia (1) đi đánh giặc xa, Quang Khải theo hầu, mà bề hạ phong cho thần làm chức ấy thì tình nghĩa trên dưới sợ có chỗ chưa ổn, không được thỏa lòng quan gia và Quang Khải. Đợi khi quan gia về sẽ xin nhận chiếu cũng chưa muộn».

Đây là thái độ Quốc Tuấn đối với Quang Khải khi ông chưa giữ chức quốc công tiết chế quân đội toàn quốc. Sau khi được cử giữ chức quốc công tiết chế, đối với Quang Khải, Quốc Tuấn lại tỏ ra hết sức ân cần. Một hôm ông từ Vạn-kiếp trở về Thăng-long, Quang Khải xuống thuyền chơi với ông suốt ngày. Thấy Quang Khải lười tắm gội, Quốc Tuấn sai nấu nước thơm rồi nói với Quang Khải: «Thần thể thượng tướng câu ghét, xin được tắm giùm». Rồi ông cởi áo Quang Khải và thân tự tắm cho Chiêu Minh vương. Tắm rửa xong, Quốc Tuấn nói với Quang Khải: «Nay được tắm cho thượng tướng». Quang Khải nói: «Nay được quốc công tắm rửa cho».

Từ đây hai vị thân vương của nhà Trần chơi bời thân thiết với nhau. Sự bất hòa cũ tự nhiên tiêu tan đi mất.

Đào tạo nhân tài

Quốc Tuấn rất coi trọng công tác giáo dục tướng sĩ. Khi quân Mông-cổ sắp sang xâm lược Việt-nam lần thứ hai, ông đã viết bài *Hịch tướng sĩ* để truyền vào mọi người lòng căm thù quân xâm lược. Để dạy các tướng sĩ phép

dùng binh, ông đã viết *Binh thư yếu lược*. Dưới sự giáo dục của ông, Phạm Ngũ Lão đã lập được nhiều công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ, và trở thành một danh tướng đời Trần. Với sự giúp đỡ của Quốc Tuấn, Trương Hán Siêu đã nổi bật lên là một danh sĩ của thế kỷ XIII, bài «Phú sông Bạch-đăng» của Hán Siêu đến nay vẫn còn được truyền tụng.

Yết Kiêu, Dã Tượng như mọi người đều biết là gia nô của Quốc Tuấn. Hồi thế kỷ XIII gia nô thường chỉ là những con vật biết nói của các nhà vương hầu quý tộc. Nhiều khi giá trị một gia nô chỉ là giá trị một quan tiền. Nhưng ở gia đình Trần Quốc Tuấn, hai gia nô Yết Kiêu, Dã Tượng đã trở thành những viên tướng có tài, và đã lập được nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ.

Năm 1285 quân Trần bị quân Mông-cổ đánh bại, thủy quân Đại Việt cũng tan vỡ. Yết Kiêu giữ thuyền chờ Quốc Tuấn ở Bãi Tân. Thấy thủy quân đã vỡ, Quốc Tuấn muốn rút lui theo đường núi. Dã Tượng bảo Quốc Tuấn: «Yết Kiêu chưa thấy Đại vương tắt không dời thuyền đi nơi khác» Quốc Tuấn đến Bãi Tân thấy Yết Kiêu vẫn giữ thuyền ở đó. Cảm động trước lòng trung thành của Yết Kiêu, Quốc Tuấn nói: «Chim hồng học bay được cao là nhờ ở sáu cái xương cánh, nếu không thì nó cũng như chim thường mà thôi».

Thuyền của Quốc Tuấn vừa rời khỏi Bãi Tân, thì kỵ binh Mông-cổ đến, nhưng không kịp...

Tại sao Yết Kiêu, Dã Tượng lại trung thành với đất nước như vậy?

Chúng ta có thể trả lời rằng: Yết Kiêu, Dã Tượng sở dĩ được như vậy chủ yếu là vì hai ông được Quốc Tuấn giáo dục và hậu đãi.

Ngoài Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Yết Kiêu, Dã Tượng, Trần Quốc Tuấn còn đào tạo cho nhà Trần nhiều nhân vật có tài văn học hoặc chính trị hoặc quân sự như Trần Thì Hiên, Phạm Lãm, Trịnh Dã, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trục, Nguyễn Địa Lô v.v...

Không gây lực lượng riêng

Hai lần kháng chiến chống ngoại xâm thắng lợi đã đưa uy danh Trần Quốc Tuấn lên cao đến tột bậc.

(1) Quan gia là từ chỉ vua, đời Trần người ta gọi vua là quan Gia.

Nhân dân cả nước ngưỡng mộ ông, triều đình trông cậy vào ông. Ông được gia phong lên chức thượng quốc công, một chức vị cao nhất ở triều Trần. Tuy giữ chức thượng quốc công, nhưng Quốc Tuấn không ở Thăng-long. Hàng ngày ông ở phủ đệ riêng của ông tại Vạn-kiếp, khi nào có việc quan trọng lắm ông mới về triều. Theo chế độ nhà Trần, những người giữ chức thượng quốc công được phép phong tước cho người khác từ tước minh tự trở xuống, duy có tước hầu thì phong trước mà tâu lên vua sau. Nhưng Quốc Tuấn chưa từng phong tước cho một người nào. Khi quân Mông-cổ xâm lược, Quốc Tuấn khuyên các nhà giàu bỏ thóc ra nuôi quân đội. Hưởng ứng lời kêu gọi của Quốc Tuấn, nhiều nhà giàu đã bỏ thóc ra. Ông đã thường công cho các người này nhưng ông chỉ ban cho họ chức lang tướng giả, chứ không cho họ làm lang tướng thật.

Trong tay nắm chức trọng quyền cao, nhưng không dùng chức trọng quyền cao để thi ân riêng, đó là việc rất hiếm có trong lịch sử xã hội phong kiến nói chung.

Nói về Nguyễn Trãi, vua Lê Thánh tôn đã viết: "Lòng Ưc Trai sáng như sao khuê". Chúng ta cũng có thể nói rằng: Lòng Trần Quốc Tuấn cũng sáng như sao khuê vậy.

Lòng ông sáng như sao khuê, cho nên trong tay ông nắm cả binh quyền, nhưng vua vẫn không hề ngờ vực ông.

Việc vua Trần Anh tôn đến nhà riêng của Quốc Tuấn ở Vạn-kiếp để hỏi ông về kế sách giữ nước, khi đất nước lại bị xâm lăng, tỏ ra ông quả là "cột đá của quốc gia" không phải chỉ trong khi ông sống, mà cả khi ông chết nữa.

Dựa vào nhân dân để đánh giặc

Quốc Tuấn là một trong những nhân vật đầu tiên trong lịch sử Việt-nam nhìn thấy vai trò vô cùng quan trọng của nhân dân trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Năm 1300 ông ốm nặng. Vua Trần Anh Tôn thân đến nhà riêng của ông ở Vạn-kiếp để hỏi ông kế sách giữ nước, nếu đất nước lại bị ngoại xâm. Quốc Tuấn đã khuyên vua: "Phải khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước". Theo thuật ngữ ngày nay, chúng ta có thể hiểu ý nghĩa câu nói của Quốc Tuấn như sau: phải quan tâm đến quyền lợi, hạnh phúc của nhân dân, thì mới tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân, và sẽ được sự đồng tình

và ủng hộ của nhân dân, thì có thể đánh bại bất cứ kẻ ngoại xâm nào.

Đó là bài học kinh nghiệm vô cùng to tát mà Quốc Tuấn đã rút ra được sau ba lần kháng chiến chống quân Mông-cổ.

Bản thân Quốc Tuấn là người rất chú ý đến hạnh phúc của nhân dân. Việc ông đối xử với Yết Kiêu, Dã Tượng rất hậu như đã ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* biểu thị rằng ông chăm lo đến đời sống của những người thuộc tầng lớp thấp trong xã hội. Vì ngày thường ông hậu đãi Yết Kiêu, Dã Tượng, cho nên trong những ngày khó khăn của cuộc kháng chiến, Yết Kiêu, Dã Tượng vẫn một lòng một dạ trung thành với ông. Năm 1285 ở Bãi Tân sở dĩ ông không bị sa vào tay giặc là vì ông có những chân tay như Yết Kiêu, Dã Tượng.

Không phải chỉ một mình Quốc Tuấn quan tâm đến quyền lợi hạnh phúc của nhân dân. Các vương hầu quý tộc nhà Trần nói chung hồi thế kỷ 13 cũng chăm lo đến đời sống của nhân dân. Do đó khi quân Mông-cổ xâm lược, nhân dân đã nhất tề đứng lên ủng hộ triều đình trong việc động viên sức người, sức của để đấu tranh chống ngoại xâm. Tiếng hô "Đánh!" vạn người như một của các phụ lão ở hội nghị Diên-hồng vào đầu năm 1285 là tiếng hô quyết chiến của nhân dân cả nước đã nhất loạt đứng lên kiên quyết đương đầu với quân xâm lược.

Khi quân Mông-cổ xâm lược lần thứ hai ở khắp nơi trên đất nước Đại Việt, người ta thấy treo những bảng mang những dòng chữ như sau: "Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến phải liều chết mà đánh, nếu sức không đánh nổi thì cho phép lần tránh vào rừng núi, không được đầu hàng".

Mấy câu trên rút ra từ sách *Nguyên sử* của Trung-quốc. Như vậy là rõ ràng khi quân Mông-cổ kéo sang Đại Việt xâm lược lần thứ hai thì nhà Trần đã ra lệnh cho nhân dân cả nước đứng lên đánh giặc và làm vườn không nhà trống.

Ta có thể nói rằng lệnh của nhà Trần đã được nhân dân cả nước chấp hành nghiêm chỉnh và triệt để. Đó là một sự thật mà bọn xâm lược đã nhận thấy một cách đau xót. Đó là sự thật mà Lê Trắc tác giả sách *An-nam chí lược* buộc phải nói ra khi y viết: "Cả nước đánh giặc". Do "cả nước đánh giặc" cho nên năm mươi vạn quân xâm lược của Thoát Hoan năm 1285 đã bị phá tan tành, và Thoát Hoan phải chui vào thùng

đồng mới trốn được về Trung-quốc. Do «cả nước đánh giặc» cho nên năm 1288 mười vạn quân Mông-cổ khác phải bỏ xác ở Việt-nam, Phàn Tiếp, Ô-mã-nhi, Tích-lê-cơ, Lý Thiên Hựu v.v... bị bắt sống, Thoát Hoan phải chặt vật lăm mới trốn được về châu Tư-minh.

Hồi thế kỷ XIII cả nước Đại Việt sử dĩ đứng lên đánh giặc một phần quan trọng là do đường lối chiến tranh nhân dân của Trần Quốc Tuấn.

**Biết rút lui vào lúc phải rút lui,
biết tấn công vào lúc có thể tấn công**

Năm 1285 khi quân Mông-cổ đã chiếm Khâu Ôn và đang tiến đến Chi-lăng, Trần Quốc Tuấn lui về Vạn-kiếp, rồi sau đó ông hạ lệnh cho toàn bộ quân đội rút lui để tránh các mũi nhọn của địch. Toàn bộ quân đội nhà Trần đã thực hiện được một cuộc rút lui chiến lược rất tài tình. Có thể coi đó là thắng lợi đầu tiên của quân Trần trong cuộc kháng chiến lần thứ hai. Nhờ có cuộc rút lui đó quân đội nhà Trần đã bảo toàn được lực lượng. và chỉ sau đó có vài tháng đã có điều kiện quay lại phản công chiến lược.

Khi quân Mông-cổ đã dần mỏng lực lượng ra nhiều nơi, Trần Quốc Tuấn biết nắm ngay lấy cơ hội quay lại tổng phản công. Ông hướng cuộc phản công đầu tiên của ông không phải vào đạo quân của Thoát Hoan là đạo quân đang chủ quan khinh địch vì những thắng lợi liên tiếp mà chúng đoạt được từ ngày chúng vượt biên giới tiến vào Việt-nam, mà vào đạo quân của Toa-đô là đạo quân từ năm 1283 đã quá mỏi mệt về cuộc chiến tranh ở Châm-pa, và vì cuộc hành quân từ Châm-pa ra bắc.

Trong trận tấn công vào quân Mông-cổ ở cửa Hàm-tử, Trần Quốc Tuấn đã thu được toàn thắng. Chiến thắng Hàm-tử là một đòn chí tử giáng vào uy thế quân Mông-cổ, làm cho nhân dân nước Việt-nam phấn khởi và thêm tin tưởng. Sau chiến thắng Hàm-tử, Quốc Tuấn đã cho nhiều lực lượng quan trọng tiến đánh Chương-dương, một căn cứ chính của Thoát Hoan.

Trong các cuộc hành quân, Quốc Tuấn luôn luôn tỏ ra biết đánh vào những mục tiêu chiến lược. Năm 1287—1288 một trong những mục tiêu chiến lược của quân Trần là đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ. Đoàn thuyền này đã mang tới 70 vạn thạch lương, tức số lương thực đủ ăn cho mười vạn quân trong ba tháng. Phá được đoàn thuyền lương này là đánh vào cái dạ dày của toàn bộ quân xâm lược, buộc toàn bộ quân giặc phải rút lui cho nhanh để khỏi bị chết đói ở Việt-nam.

Quốc Tuấn lại biết trước rằng, sau khi đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ bị phá, toàn bộ quân địch tất phải rút lui. Khi quân địch đã rút lui, thủy quân của chúng tất phải qua sông Bạch-đăng để trở về nước. Quốc Tuấn đã dự đoán trước như vậy, cho nên ông đã cho bố trí trận phục kích quy mô ở cửa Bạch-đăng. Ngày 9 tháng tư năm 1288, quân Mông-cổ đi qua sông Bạch-đăng, chúng đã bị quân và dân Việt-nam phục kích và bị tiêu diệt hoàn toàn, hơn ba vạn quân giặc bị chết và bị bắt, 500 chiến thuyền bị phá và bị bắt.

Chiến thắng Bạch-đăng sử dĩ đoạt được chủ yếu là do ở sự sáng suốt của Trần Quốc Tuấn.

Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285) và cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287—1288) Trần Quốc Tuấn tỏ ra là nhà quân sự—chính trị thiên tài. Đó là linh hồn của cuộc kháng chiến. Nhờ có ông, quân và dân Việt-nam chỉ tồn thất ở mức thấp nhất, mà giành được nhiều thắng lợi hết sức to lớn. Ông xứng đáng được cả dân tộc tôn kính mãi mãi.

Trong ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông-cổ, các nhân vật như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Thủ Độ, Trần Khánh Dư, Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải, Trần Quốc Toản, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái, Lê Phụ Trần, Trần Bình Trọng v.v... đều có nhiều cống hiến tích cực, Trần Quốc Tuấn là nhân vật trội hơn hết, có nhiều công lao hơn hết. Việc nhân dân Việt-nam lập đền thờ ông ở khắp các nơi nói lên rằng ông được nhân dân kính yêu sâu sắc

Những nét đặc biệt của cuộc kháng chiến CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG-CỔ

VĂN TÂN

HỒI thế kỷ XIII, quân Mông-cổ đã xâm lược Việt-nam đến ba lần: Lần thứ nhất vào năm 1257, lần thứ hai năm 1285, lần thứ ba năm 1287 — 1288. Trong ba lần xâm lược, thì lần xâm lược thứ hai và thứ ba là nguy hiểm nhất cho nước Việt-nam.

Năm 1279, như mọi người đã biết, Hốt Tất Liệt đánh bại nhà Nam Tống, chiếm lĩnh toàn bộ đất đai của Trung-quốc. Một đế quốc mông mênh gồm một nửa thế giới bao trùm gần hết châu Á và một phần lớn châu Âu xuất hiện. Lực lượng quân đội Mông-cổ trở nên vô cùng lớn mạnh. Năm 1285, Hốt Tất Liệt mở cuộc xâm lược thứ hai vào Việt-nam. Y đã ném vào đây những sức người sức của

hết sức to lớn mà y đã rút được của nhân dân Trung-quốc, sau khi đã quật đổ nhà Nam Tống. Quân xâm lược đã giày xéo đất nước Việt-nam năm tháng, và cuối cùng đã phải chạy trốn về Trung-quốc để tránh khỏi bị tiêu diệt hoàn toàn. Năm 1287—1288 quân Mông-cổ lại xâm lược Việt-nam lần thứ ba. Lần này chúng chỉ ở Việt-nam có ba tháng rưỡi, và đã bị quân và dân Việt-nam đánh cho thất điên bát đảo và bị tiêu diệt gần hết.

Trong bài này, chúng tôi không có ý trở lại những nguyên nhân khiến quân và dân Việt-nam đã mấy lần đánh bại bọn ngoại xâm, mà chỉ muốn nêu lên những nét đặc biệt của cuộc kháng chiến chống Mông-cổ hồi thế kỷ XIII.

Hội nhân dân và dựa vào nhân dân để đánh giặc

Đương đầu với quân Mông-cổ, các vua nhà Trần biết rằng kẻ thù của họ có ở trong tay những lực lượng hết sức lớn lao. Họ thấy rằng họ chỉ có thể đánh thắng kẻ thù khi họ đoàn kết được lực lượng giai cấp quý tộc và lực lượng của toàn bộ nhân dân Việt-nam. Để đoàn kết lực lượng giai cấp quý tộc, cuối năm 1282, vua Trần đã ra Bình-than họp hội nghị vương hầu « bàn kế đánh giặc » và « chia quân giữ những nơi hiểm yếu ». Tại hội nghị Bình-than, tuyệt đại đa số các vương hầu đã biểu hiện quyết tâm đánh giặc giữ nước. Việc chủ bé Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản vì còn ít tuổi (mới 16) không được tham dự hội nghị, đã tức giận đến nổi trong tay bóp nát quả cam lúc nào không biết nói lên rằng các vương hầu đời Trần căm thù giặc, và sẵn sàng đứng lên đánh giặc đến mức nào !

Đầu năm 1285 thượng hoàng Trần Thánh Tông đã mời phụ lão trong nước về Thăng-long. Thánh Tông đã đặt tiệc ở điện Diên-hồng thiết các phụ lão và hỏi mọi người là nên đánh hay nên hàng giặc Mông-cổ. Không ai bảo ai, các phụ lão vạn người như một đã đồng thanh hô lớn : « Đánh ! ». Tiếng hô « Đánh ! » của các phụ lão ở điện Diên-hồng là tiếng hô quyết chiến của cả một dân tộc đã sẵn sàng đứng lên đánh thắng bọn ngoại xâm.

Trước hội nghị Diên-hồng cũng như trước hội nghị Bình-than, các vua nhà Trần đã biết rõ rằng dân tộc Việt-nam vốn yêu nước và anh hùng, không đời nào lại khuất phục bọn ngoại xâm. Nhưng các vua nhà Trần vẫn cần phải mở hội nghị Diên-hồng để chính thức hóa quyết tâm đánh giặc cứu nước của nhân dân, để thông qua các phụ lão truyền xuống nhân dân chủ trương quyết chiến quyết thắng của triều đình, và để nhờ các phụ lão động viên sức người sức của của dân tộc ném vào

cuộc đấu tranh một mất một còn với quân thù.

Lúc hội nghị Diên-hồng họp là lúc năm mươi vạn quân của Thoát-hoan đang rầm rộ trên đường tỉnh Quảng-tây để tiến vào xâm lược Việt-nam. Trần Quốc Tuấn mang quân của triều đình và quân của các vương hầu ra kháng chiến, sau lưng ông cả một dân tộc đã cầm vũ khí đứng lên.

Dĩ nhiên là quân Mông-cô lúc này rất mạnh. Nhưng quân và dân Việt-nam cũng rất mạnh. Họ mạnh vì cả dân tộc họ đoàn kết và quyết chiến. Họ mạnh vì họ đấu tranh cho độc lập của Tổ quốc, cho hạnh phúc của nhân dân. Ngay khi mang quân ra đánh giặc, Quốc Tuấn đã nhìn thấy những nguyên nhân đưa quân và dân Việt-nam đến thắng lợi cuối cùng. Chính vì vậy mà khi vua Trần Nhân Tông trước thế giặc mạnh như vũ bão, hỏi thử Quốc Tuấn là nên đánh hay nên hàng giặc, thì ông đã khẳng khái nói với nhà vua: "Nếu bệ hạ muốn hàng, trước hết hãy chém đầu thần đi đã".

Đây không chỉ là câu nói khẳng khái của một nhân vật có khí phách hiên ngang, mà là câu nói của một nhân vật tin tưởng ở tương lai, biết chắc rằng cuộc chiến đấu kiên quyết của mình tất nhiên sẽ đưa mình đến thắng lợi cuối cùng.

Như bên trên đã nói, trước khi cầm vũ khí đánh quân xâm lược, các nhân vật chủ chốt của triều Trần đã đoàn kết được giai cấp quý tộc, và đoàn kết được lực lượng toàn dân tộc. Tình hình này đã phản ánh vào quân đội làm cho quân đội đời Trần nổi tiếng là «phụ tử chi binh» (binh sĩ đối với nhau như cha con). Trần Quốc Tuấn đối với các tướng lĩnh như cha đối với con, các tướng lĩnh đối với cấp dưới cũng như cha đối với con. Đáng đề ý là cái tình cảm giữa Trần Quốc Tuấn và Yết Kiêu, Dã Tượng. Quốc Tuấn là chủ nhân của Yết Kiêu, Dã Tượng, Yết Kiêu, Dã Tượng là gia nô của Quốc Tuấn. Quốc Tuấn rất tin Yết Kiêu, Dã Tượng, và Yết Kiêu, Dã Tượng cũng tin ở Quốc Tuấn và đã có nhiều cống hiến trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm.

Trong cuộc đấu tranh chống quân xâm lược Mông-cô, nhà Trần lại được các dân tộc anh em trên đất Việt-nam tích cực ủng hộ nữa. Việc quân quân Nguyễn Lộc, sau khi đại quân của triều đình đã rút lui, vẫn hoạt động chống địch ở miền Lạng-sơn, việc anh em Hà Đặc và Hà Chương phụ đạo huyện Phù-ninh phục kích và tập kích quân Mông-cô khi chúng đi qua miền Phú-thọ, chứng minh rằng các dân

tộc thiểu số ở Việt-nam không những đã ủng hộ nhà Trần, mà còn tích cực tham gia cuộc đấu tranh chống quân xâm lược nữa.

Chiến tranh nhân dân --- chiến tranh du kích

Việc các vua nhà Trần dựa vào nhân dân cả nước để đánh giặc cứu nước làm cho cuộc đấu tranh chống quân xâm lược Mông-cô mang tính chất nhân dân sâu xa và rộng rãi.

Trong lịch sử Việt-nam, nhân dân Việt-nam đã nhiều lần cầm vũ khí đứng lên chiến đấu cùng với quân đội chống bọn ngoại xâm.

Năm 40 khi Trưng Trắc và Trưng Nhị khởi nghĩa ở Mê-linh, rồi thừa thắng mang nghĩa quân giải phóng Luy-lâu, thì nhân dân Việt-nam ở khắp các nơi trong quận Giao-chỉ, quận Cửu-chân và quận Nhật-nam ầm ầm đứng dậy cầm vũ khí đánh đổ chính quyền Đông Hán. Nghĩa quân của Hai Bà đi đến đâu, chính quyền Đông Hán tan vỡ đến đấy. Sử cũ chép rằng: «Quân Bà đi đến đâu như gió lướt đến đấy. Các dân tộc Mân, Lý ở Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp phò đều hưởng ứng theo». Chỉ trong một thời gian ngắn, nghĩa quân của Hai Bà giải phóng được sáu mươi lăm thành tức toàn bộ lãnh thổ của quận Giao-chỉ và quận Cửu-chân — lãnh thổ của nước Văn-lang.

Xem những câu trên của sử cũ, chúng ta cảm thấy rằng cuộc chiến tranh chống nhà Đông Hán của Hai Bà mang ít nhiều tính chất một cuộc chiến tranh nhân dân.

Đến thế kỷ VI, chúng ta lại thấy tính chất chiến tranh nhân dân biểu hiện trong cuộc đấu tranh chống quân Lương do Lý Bôn và Triệu Quang Phục lãnh đạo. Sang thế kỷ VIII, chúng ta lại thấy tính chất chiến tranh nhân dân thấp thoáng trong cuộc khởi nghĩa chống quân Đường do Mai Thúc Loan và Phùng Hưng lãnh đạo.

Tuy nhiên phải chờ đến thế kỷ XIII, chiến tranh nhân dân mới xuất hiện ở Việt-nam trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cô lần thứ hai (1285) và cuộc kháng chiến chống quân Mông-cô lần thứ ba (1287—1288).

Năm 1275 quân Mông-cô đã xâm lược Việt-nam. Nhưng số lượng quân giặc lần này nhiều nhất chỉ có từ hai vạn đến ba vạn mà thôi. Nhà Trần chưa cần động viên nhiều sức người, sức của của nhân dân để đánh giặc cứu nước. Nhưng đến năm 1287, khi tiến vào Việt-nam, số lượng quân Mông-cô do Thoát-hoan chỉ huy có đến năm mươi vạn. Ngoài ra, lại còn

chừng mười vạn hoặc gần mười vạn quân Mông-cổ khác do Toa-đô chỉ huy từ Châm-pa đánh ra bắc, phối hợp tác chiến với quân của Thoát-hoan.

Nếu chúng ta biết rằng dân số nước Việt-nam lúc này nhiều nhất cũng chỉ có sáu triệu người, thì chúng ta thấy rằng tình thế nước Việt-nam vào năm 1285 thật là vô cùng khó khăn, nguy hiểm. Không động viên được sức người, sức của của toàn dân tộc và các dân tộc anh em thì làm sao có đủ lực lượng chống lại một quân địch quá mạnh: quân Mông-cổ.

Đó là nguyên nhân khiến cho vua Trần phải họp hội nghị Bình-than, và sau đó họp hội nghị Diên-hồng.

Sau hội nghị Diên-hồng, lệnh toàn dân kháng chiến đã được ban bố ở khắp các nơi trong nước Việt-nam. Sách *Nguyên sử* chép rằng: «Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép trốn vào rừng núi, không được đầu hàng».

Chúng ta có thể khẳng định rằng lệnh của nhà Trần đã được toàn thể nhân dân Việt-nam ở miền núi cũng như ở đồng bằng triệt để chấp hành.

Căn cứ vào lời văn và tinh thần câu nói đã ghi trong *Nguyên sử*, chúng ta thấy rằng mệnh lệnh của nhà Trần có thể được chấp hành theo hai mức độ khác nhau. Ở mức độ cao, nhà Trần mệnh cho nhân dân trong nước phải cầm vũ khí đánh thẳng vào quân giặc bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào. Trong trường hợp quân Mông-cổ quá mạnh, người dân không chống nổi, thì chỉ ít họ phải trốn vào rừng núi tức là nói theo thuật ngữ ngày nay, họ phải thi hành chính sách vườn không nhà trống. Mức độ này là mức độ thấp nhất mà bất cứ người dân nào cũng có nghĩa vụ chấp hành.

Giả sử mệnh lệnh của triều đình chỉ được nhân dân chấp hành ở mức độ thấp—nhân dân chỉ làm vườn không nhà trống mà thôi—thì quân Mông-cổ cũng khốn đến lắm rồi.

Trong một thời gian dài, chúng ta thấy quân Mông-cổ sở dĩ đánh đâu thắng đấy và càng đánh càng mạnh, mạnh đến mức chúng đã dựng ra một đế quốc lớn rộng lớn bằng nửa trái đất, chủ yếu là vì chúng thi hành được chính sách lấy chiến tranh nuôi chiến tranh. Nói rõ hơn, quân Mông-cổ sở dĩ lớn mạnh là vì đánh được nơi nào, chúng biến ngay sức người sức của ở đấy thành lực lượng của chúng. Năm 1223, quân Mông-cổ đánh bại quân

Nga ở trên bờ sông Can-ca (Kalka). Lấy sức người sức của ở Nga, quân Mông-cổ đánh miền Trung Đông. Lấy sức người sức của ở Trung Đông, quân Mông-cổ quay trở về đánh nước Kim. Diệt được nước Kim, quân Mông-cổ đánh Nam Tống. Sau khi làm chủ đất đai rộng lớn của Trung-quốc, quân Mông-cổ đã dùng sức người sức của hầu như vô tận của Trung-quốc để đánh Việt-nam. Khi kéo sang xâm lược Việt-nam, quân Mông-cổ không kiêu chác được gì. Vào Thăng-long, chúng thấy Thăng-long là một thành trống rỗng: không có người, không có của, không có lương thực để ăn. Đi đến đâu, chúng cũng chỉ thấy vườn không nhà trống. Không có người phục vụ cho mưu đồ xâm lược, quân Mông-cổ phải tự làm lấy tất cả những công việc mà đáng lẽ kẻ bị chinh phục phải làm: Chúng phải gánh nước, dọn củi, chúng phải gánh gạo, chúng phải nấu ăn, chúng phải sửa chữa nhà cửa để ở, chúng phải làm đường sá, cầu cống để đi... Tất cả những công việc này làm cho bọn xâm lược kiệt sức, rồi từ chỗ kiệt sức, chúng sinh ra mất ý chí chiến đấu. Chúng lại càng mất ý chí chiến đấu, khi chúng phải tải lương thực từ Trung-quốc sang Việt-nam để nuôi nhau. Nhưng việc vận tải lương thực từ Trung-quốc sang Việt-nam cũng khó thực hiện, vì lẽ giản dị là quân và dân Việt-nam hoạt động đánh địch ở khắp mọi nơi.

Thật ra, nhân dân Việt-nam hồi thế kỷ XIII đã chấp hành mệnh lệnh của triều đình ở cả hai mức độ. Họ vừa cầm vũ khí đánh giặc vừa làm vườn không nhà trống, mỗi khi họ phải rút lui trước sức mạnh của giặc.

Quân của Nguyễn Lộc ở lại miền Thất-nguyên, sau khi đại quân của nhà Trần rút lui, đã phát triển lực lượng ra khắp miền Lạng-sơn, là vì nó được nhân dân tích cực ủng hộ. Tháng năm năm 1285 khi quân giặc mang bọn Việt gian Trần Kiện, Trần Tú Hoãn đi qua trại Ma-lục miền Chi-lăng để chạy về Trung-quốc, dân quân người Tây do Nguyễn Thế Lộc và Nguyễn Lĩnh chỉ huy đã phối hợp với quân của triều đình đánh cho quân giặc bị thiệt hại nặng nề. Gia nô của Trần Quốc Tuấn là Nguyễn Địa Lô đã bắn chết Trần Kiện. Trần Tú Hoãn phải chật vật lắm mới chạy được sang bên kia biên giới. Trong trận phục kích ở Ma-lục, dân quân và quân của triều đình bắt được nhiều lương thực và các quân nhu, quân dụng khác của quân Mông-cổ. Khoảng giữa năm 1285, khi Trần Quang Khải, Trần Quốc Toản đem quân đánh Chương-dương và phục kích quân địch trên đường Thăng-long—Chương-dương, dân quân các lộ do Trần Thông, Nguyễn

Khả Lạp và Nguyễn Truyền chỉ huy cũng hoạt động mạnh tạo điều kiện cho quân triều đình chiến thắng dễ dàng.

Trong khi Thoát-hoan dẫn đầu một đạo quân mở một đường máu chạy ra miền đông bắc để vượt biên giới về Trung-quốc, thì một đạo quân giặc khác do đường Phú-thọ — Yên-bái chạy về Vân-nam. Đến huyện Phù-ninh quân Mông-cổ bị dân quân người thiểu số do phụ đạo Hà Đặc chỉ huy đánh cho bị thiệt hại nặng nề.

Tóm lại, khi tiến hành xâm lược Việt-nam lần thứ hai, quân Mông-cổ vấp phải một cuộc chiến tranh nhân dân sâu rộng. Trong *An-nam chí lược*, Lê Trắc một tên Việt gian hàng chạy về Trung-quốc đã nhận rằng “Cả nước đánh giặc”.

Tóm lại, chiến tranh nhân dân đã phá tan năm mươi vạn quân Mông-cổ do Thoát-hoan chỉ huy, và một đạo quân Mông-cổ khác do Toa-đô chỉ huy.

Đánh địch chủ yếu bằng phục kích, tập kích, chặn đường tiếp tế, cướp phá lương thực.

Trong suốt kháng chiến chống quân Mông-cổ lần thứ hai cũng như lần thứ ba, chúng ta thấy quân và dân nhà Trần đánh giặc chủ yếu bằng phục kích, tập kích chặn đường tiếp tế, đoạt lương thực của giặc, hãm giặc vào một tình thế thiếu lương ăn, thuốc uống, buộc chúng phải rút lui để phục kích chúng một cách qui mô ở các ngã đường rồi tiêu diệt chúng.

Trước sức tấn công ồ ạt của giặc, quân Trần đã thực hiện được một cuộc rút lui chiến lược tài tình, nhờ vậy đã bảo toàn được lực lượng. Sau đó quân Mông-cổ đóng rải ra khắp các nơi. Từ biên giới Việt — Trung thuộc Lạng-sơn đến Thăng-long, doanh trại của quân giặc mọc lên như nấm. *Nguyễn sử (An-nam truyện)* cho biết: “Vạn hộ Lý Bang Hiến, Lưu Thế Anh dẫn quân mở đường từ Vĩnh-bình vào An-nam, cứ ba mươi dặm thì lập một trại, sáu mươi dặm đặt một trạm ngựa: Mỗi trại, mỗi trạm có 300 quân đóng giữ tuần tra”.

Khi lực lượng quân giặc đã bị san mỏng ra ở nhiều nơi, Trần Quốc Tuấn mới quyết định phản công bằng lực lượng của triều đình (1). Trận tấn công quân giặc đầu tiên là trận tập kích vào đồn A-lỗ nằm ở chỗ gặp nhau giữa sông Hồng và sông Luộc vào khoảng cuối tháng

năm hoặc tháng sáu năm 1285. Trận này là một đòn bất ngờ đánh vào quân giặc, làm cho tướng giặc là Lưu Thế Anh phải bỏ trốn. Trận tấn công thứ hai là trận phục kích quy mô ở cửa Hàm-tử do Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật chỉ huy. Trần Nhật Duật đã cả phá quân giặc ở Hàm-tử. Đây là trận thắng lớn đầu tiên của quân Trần. Chiến thắng lớn thứ hai là chiến thắng Chương-dương. Vào khoảng cuối tháng sáu hoặc đầu tháng bảy năm 1285, quân Trần do Trần Quang Khải, Trần Quốc Toản chỉ huy đã đột nhiên mở một trận tập kích lớn vào căn cứ của quân Mông-cổ ở bến Chương-dương cách Thăng-long chừng hai mươi cây số (bến Chương-dương nằm ở sông Hồng thuộc xã Chương-dương, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-tây). Trong khi căn cứ Chương-dương bị tập kích, thì nhiều toán quân cứu viện Mông-cổ cũng bị phục kích trên đường Thăng-long — Chương-dương.

Sau chiến thắng Chương-dương, quân Trần tiến lên bao vây Thăng-long là căn cứ chính của quân Mông-cổ. Quân Trần chỉ bao vây Thăng-long để cắt đứt đường tiếp tế giữa Thăng-long và các nơi khác, mà không mở các cuộc tấn công lớn vào thành. Nhưng các cuộc hành quân của quân Trần cũng đủ làm cho Thoát-hoan hoảng sợ và phải bỏ Thăng-long kéo quân chạy sang bắc ngạn sông Hồng. Trong khi đó một cánh quân của Toa-đô bị phục kích ở Trường-yên và bị tiêu diệt.

Đến đây Thoát-hoan chỉ còn có cách bảo vệ cái đầu của y là mang toàn bộ quân Mông-cổ còn lại rút lui về nước cho nhanh. Trên đường chạy về nước, quân đội của Thoát-hoan đã bị phục kích ở tất cả các ngã đường. Quân Việt-nam dùng tên tằm thuốc độc bắn vào quân Mông-cổ, làm cho quân giặc bị chết hại rất nhiều. Bọn tướng Mông-cổ phải giấu Thoát-hoan vào một chiếc thùng đồng rồi cho người khiêng về Trung-quốc. Nhờ vậy Thoát-hoan đã thoát chết ở Việt-nam, nhưng năm mươi vạn quân mà y hùng hùng hổ hổ kéo sang Việt-nam, thì hầu như không còn gì đáng kể nữa!

Trong ba lần xâm lược Việt-nam, khó khăn lớn nhất mà quân Mông-cổ gặp phải và không thể khắc phục nổi là thiếu lương thực, thuốc men. Năm 1257 khi kéo vào Thăng-long, quân Mông-cổ chỉ thấy đó là một cái thành trống

(1) Chúng tôi phải nói như thế, vì chúng tôi tin rằng trước khi quân triều đình phản công, dân quân các địa phương đã đánh địch nhiều lần rồi.

rỗng. Ở đây chúng đã khổ sở, điêu đứng vì thiếu lương ăn (Theo *Nguyên sử* (*An nam truyện*)). Vì vậy chúng chỉ ở Thăng-long trước sau tất cả có mười hai ngày, rồi phải vội vã rút chạy về Trung-quốc.

Trong lần xâm lược lần thứ hai, số lượng quân Mông-cổ có đến năm mươi vạn người hoặc hơn nữa. Công việc tiếp tế cho quân đội viễn chinh vì vậy lại càng khó khăn hơn lần xâm lược trước rất nhiều. Việc quân giặc rải ra đóng ở nhiều nơi từ biên giới Việt — Trung tỉnh Lạng-sơn đến Thăng-long, cứ 30 dặm có một trại, 60 dặm có một trạm ngựa, mỗi trại hay trạm có 300 quân trấn giữ chủ yếu là để bảo vệ cho việc chuyển vận lương thực. Theo *Nguyên sử* cũng như theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 1285 quân Mông-cổ gặp rất nhiều khó khăn về lương thực trong thời gian năm tháng chúng chiếm đóng Việt-nam. Toa-đô từ Châm-pa ra Nghệ-an và Thanh-hóa, rồi lại từ Thanh-hóa ra Trường-yên (Ninh-bình) là cốt để phối hợp với quân của Thoát-hoan đánh kẹp quân của Trần Quốc Tuấn vào giữa. Nhưng Thoát-hoan phải ra lệnh cho Toa-đô đóng quân lại ở Trường-yên để kiểm lương ăn. Như vậy là tình trạng thiếu lương ăn đã làm lỡ cả kế hoạch tấn công của giặc.

Sau các chiến thắng của quân Trần ở cửa Hàm-tử, ở Chương-dương, quân Mông-cổ lại càng gặp sâu vào nạn khủng hoảng lương thực. Đó là một trong những lý do chủ yếu khiến cho Thoát-hoan phải vội vã bỏ Thăng-long, vượt sông Hồng chạy sang miền đất ngày nay là tỉnh Hà-bắc. Trận tuyến của quân Mông-cổ như vậy là đã rút ngắn lại rất nhiều. Nhưng sau khi rời đại bản doanh sang Hà-bắc, quân Mông-cổ vẫn không bảo vệ được con đường tiếp tế lương thực, vì lẽ quân triều đình và dân quân ở các địa phương phần khởi trước các chiến thắng Hàm-tử, Chương-dương, Thăng-long, Trường-yên v.v... đã đứng lên đánh quân xâm lược mỗi ngày một mạnh thêm. Quân giặc vốn đã thiếu lương thực, vì vậy, lại càng thiếu thốn thêm.

Trước tình trạng bi đát về lương thực, Thoát-hoan đành nghe theo các tướng rút quân về nước để cuối cùng bị đánh phá tan tành trong các trận phục kích ở suốt dọc đường.

Như mọi người đều biết cuối năm 1287, Hốt-tát-liệt lại cho quân đội mở cuộc xâm lược lần thứ ba vào nước Việt-nam. Lần này chúa Mông-cổ tỏ ra thận trọng hơn các lần trước. Để làm dễ dàng cho công việc tiếp tế, số lượng quân viễn chinh lần này chỉ có mười vạn hoặc trên mười vạn. Lần trước, đường tiếp tế từ biên giới đến Thăng-long bị quân

và dân Việt-nam quấy rối, đánh phá, cắt đứt nhiều lần. Năm 1887, quân Mông-cổ không tải lương theo đường bộ nữa.

Theo *Nguyên sử* (*An-nam truyện*) chúa Mông-cổ sai Trương Văn Hồ, một viên tướng chuyên cướp biển đầu hàng quân Mông-cổ, áp tải một đoàn thuyền lương chở 17 vạn thạch lương sang Việt-nam. *Đại việt sử ký toàn thư* cho biết số lương thực chở sang Việt-nam năm 1287 — 1288 là 70 vạn thạch. Chúng tôi cho tài liệu của *Toàn thư* đúng sự thực hơn. Thạch là một đơn vị đo lường cũ của Trung-quốc bằng 1,200 kg hoặc hơn một chút. 70 vạn thạch lương như vậy chỉ có 8.400.000 kg gạo mà thôi. 8.400.000 kg gạo là số lương thực đủ nuôi mười vạn quân trong ba tháng.

Cứ xem số gạo tải sang Việt-nam cũng đủ thấy chúa Mông-cổ dự tính một cuộc đánh nhanh thắng nhanh ở Việt-nam.

Trong cuộc xâm lược Việt-nam lần thứ ba, quân Mông-cổ không chỉ tiến theo đường bộ như các lần trước, mà còn tiến vào Việt-nam theo đường thủy nữa. Thủy quân địch có 500 chiến thuyền và trên ba vạn quân do Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp, Ô Vị, Trương Ngọc, Lưu Khuê chỉ huy. Ngày 17 tháng chạp năm 1287, thủy quân địch xuất phát từ Khâm-châu.

Chắc Trần Quốc Tuấn cũng biết rõ ý đồ của quân Mông-cổ, cho nên ông đã sai Trần Khánh Dư, một viên tướng tài và giỏi thủy chiến chỉ huy một đội chiến thuyền đóng ở Vân-đồn với nhiệm vụ chặn đánh và phá chiến thuyền địch, nhất là đoàn thuyền lương của địch. Sự sang suốt của Khánh Dư biểu hiện ở chỗ, khi chiến thuyền địch do bọn Ô mã-nhi, Phàn Tiếp chỉ huy đi qua vùng biển Vân-đồn, thì ông đề mặc cho chúng đi qua như đi qua một vùng biển không có ai trấn giữ. Giả sử Khánh Dư đem chiến thuyền do ông chỉ huy ra chặn đánh thủy quân địch, thì một trận thủy chiến giữa thủy quân Việt-nam và thủy quân Mông-cổ đã xảy ra. Trận đánh hẳn phải ác liệt. Thủy quân của Khánh Dư là thủy quân thiện chiến, nhưng thủy quân Mông-cổ lúc ấy cũng mạnh và đương hăng. Vì trận đánh không xảy ra, nên không ai có thể đoán được kết quả của nó ra sao. Chúng ta chỉ biết rằng nếu trận đánh xảy ra, thì chưa chắc đoàn thuyền lương của Trương Văn Hồ đã bị phá. Đoàn thuyền lương của Trương Văn Hồ không bị phá có nghĩa là nó có cơ hội để vào Việt-nam tiếp tế cho quân đội của Thoát-hoan đang ngóng chờ lương thực để ăn.

Trần Khánh Dư đã khôn khéo tránh được mũi nhọn của đoàn chiến thuyền Mông-cổ do

Ô mã-nhi và Phàn Tiếp chỉ huy. Đoàn chiến thuyền Mông-cổ đi vào vùng biển của Việt-nam hầu như không bị đánh (1). Sau khi qua cửa An-bang, Ô mã-nhi dẫn đoàn chiến thuyền Mông-cổ theo sông Bach-đăng tiến về phía Vạn-kiếp, bỏ mặc đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ đi sau không ai hộ vệ. Chờ cho thủy quân của Ô mã-nhi đã đi qua, Trần Khánh Dư mới tập trung lực lượng thủy quân của ông lại để đón đánh đoàn thuyền của Trương Văn Hổ.

Đúng như dự đoán của Khánh Dư, khoảng tháng giêng hoặc tháng hai năm 1288, đoàn thuyền lương của Mông-cổ tiến vào vùng biển vịnh Hạ-long rồi lọt vào trận địa phục kích do Khánh Dư đã xếp đặt trước. Bị đánh bất ngờ, đoàn thuyền của Trương Văn Hổ bị tan vỡ ngay từ phút đầu. Trương Văn Hổ liều mạng mới trốn được về Quỳnh-châu thuộc đảo Hải-nam.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, quân Trần đại thắng và «bắt được quân lương khí giới của giặc nhiều vô kể, tù binh giặc cũng bắt được nhiều».

70 vạn thạch lương và mấy ngàn quân Mông-cổ như vậy là mất sạch.

Sau khi chiếm được thành Thăng-long cũng trống rỗng như lần trước, Thoát-hoan ngày đêm chờ đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ. Lúc này, về lương thực, quân giặc đang gặp khó khăn. Vì vậy, Thoát-hoan lại phải sai Ô mã-nhi đem chiến thuyền ra biển Đông đón Trương Văn Hổ. Trên đường đi, Ô mã-nhi bị thủy quân Việt-nam chặn đánh nhiều lần, và bị tổn thất khá nặng, nhưng cuối cùng y vẫn ra được cửa An-bang. Ngày một, ngày hai, y chờ Trương Văn Hổ, nhưng chờ mãi vẫn không thấy tăm hơi đoàn thuyền lương. Có lẽ biết có chuyện chẳng lành đã xảy ra cho Trương Văn Hổ, Ô mã-nhi đành cho chiến thuyền Mông-cổ theo đường sông Bach-đăng trở về Vạn-kiếp.

Thế là quân Mông-cổ đã mất rất nhiều thì giờ, nhiều sức lực, nhiều nhân mạng để chờ lương thực, mà cuối cùng chúng vẫn không có một hạt gạo nào!

Tin Trần Khánh Dư cả phá đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ nhanh như gió đã lan tràn khắp các nơi, làm cho quân và dân Việt-nam vô cùng phấn khởi. Chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích lại càng phát triển. Thành Thăng-long của Thoát-hoan trở thành một hòn đảo chơ vơ ở giữa một đại dương thù địch. Ngày 5 tháng ba năm 1288, cực chẳng đã Thoát-hoan lại phải bỏ Thăng-long đem quân chạy về tập trung ở Vạn-kiếp.

Trên đường từ Thăng-long đi Vạn-kiếp, quân giặc bị chặn đánh nhiều lần, và bị tổn thất nhiều.

Sau khi về căn cứ Vạn-kiếp, Thoát-hoan vẫn đứng trước tình trạng thiếu lương thực mỗi ngày một trầm trọng thêm, y vẫn bị quân và dân Việt-nam đánh mỗi ngày một dữ dội hơn. Vì vậy y quyết định rút lui về nước. Toàn bộ quân đội được chia làm hai đạo: Đạo thủy quân do Ô mã-nhi và Phàn Tiếp chỉ huy theo đường biển đi trước; đạo bộ binh do Thoát-hoan thân tự chỉ huy theo đường Lạng-sơn đi sau. Ngày 30 tháng ba năm 1288 Ô mã-nhi dẫn thủy quân tiến ra sông Bach-đăng để về Trung-quốc.

Trần Quốc Tuấn biết trước rằng thủy quân Mông-cổ tất phải rút lui, và chúng phải qua cửa Bạch-đăng để trở về nước. Ông cho bố trí một trận phục kích lớn ở sông Bạch-đăng. Sáng sớm ngày 9 tháng tư năm 1288, đoàn chiến thuyền của Ô mã-nhi và Phàn Tiếp lọt vào trận địa phục kích của quân Trần và bị tiêu diệt hoàn toàn, Ô mã-nhi, Phàn Tiếp bị bắt sống. Như vậy là trong một trận, quân Mông-cổ mất 500 chiến thuyền và một số binh sĩ và tướng lĩnh chừng trên ba vạn tên.

Đạo bộ binh địch dưới quyền điều khiển trực tiếp của Thoát-hoan trên đường Lạng-sơn chạy trốn về Trung-quốc cũng bị quân và dân Việt-nam truy kích và phục kích rất dữ dội. Quân và dân Việt-nam từ trên núi bắn tên tằm thuốc độc xuống như mưa làm cho quân Mông-cổ chết rất nhiều. Quân giặc vừa thoát khỏi trận địa phục kích này lại rơi vào trận địa phục kích khác. Sau mỗi trận phục kích, số lượng quân giặc cứ giảm đi một cách nhanh chóng. *Nguyên sử* đã viết về tinh thần chiến đấu của quân Mông-cổ như sau: «Quân ta đã thiếu ăn lại mệt vì chiến đấu, tướng tá nhao nhao thất sắc». Ngày 19 tháng tư năm 1288 Thoát-hoan và tàn quân Mông-cổ về đến châu Tư-minh, người nào người nấy bơ phờ vì đói mệt và đói thiếu.

Xét như trên, chúng ta có thể đi đến kết luận sau này: Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ lần thứ hai (1285) và cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287—1288), quân và dân Việt-nam đã đánh giặc chủ yếu bằng phục kích, tập kích, bằng cách làm vườn không nhà trống, chặn đường tiếp tế và cướp phá lương thực của giặc. Trước sau quân đội nhà Trần

(1) Chiến thuyền địch đến Ngọc-sơn bị Nhân Đức hầu Trần Da chặn đánh, nhưng rồi chúng vẫn qua được Ngọc-sơn.

chỉ đánh những vị trí kiên cố có hai lần : Lần thứ nhất đánh đồn A-lỗ, lần thứ hai đánh căn cứ Chương-duơng.

Chính sách làm vườn không nhà trống và các trận đánh vào đường tiếp tế của địch, cướp phá lương thực của địch đã dẫn sâu địch vào một cuộc khủng hoảng lương thực càng ngày càng trầm trọng và cuối cùng đã bức địch phải rút lui. Khi địch đã rút lui, quân và dân mới phối hợp tác chiến truy kích chúng, phục kích chúng, và tiêu diệt đại bộ phận lực lượng của chúng.

Ba thứ quân ? Cũng đặc công ?

Việt-nam là nước nhỏ, trong lịch sử bị phong kiến phương Bắc xâm lược nhiều lần. Để chống lại kẻ ngoại xâm lớn mạnh hơn ta đến mấy chục lần, ông cha ta trong thời phong kiến đã biết động viên sức người sức của của nhân dân. Do đó chiến tranh nhân dân ở Việt-nam có từ rất sớm. Trong cuộc đấu tranh chống Tống bởi thế kỷ XI, chúng ta thấy có hai thứ quân song song cùng đánh Tống : quân chính quy là quân của triều đình do Lý Thường Kiệt chỉ huy năm 1075 đã theo đường biển đánh vào châu Khâm, châu Liêm rồi từ đó tiến lên đánh châu Ung ; quân địa phương là quân Tây — Nùng do Tôn Đản chỉ huy đã vượt biên giới đánh vào đất Tống thuộc lĩnh Quảng-tây.

Khi quân Tống do Quách Quỳ và Triệu Tiết chỉ huy kéo sang xâm lược Việt-nam, và đóng ở bờ bắc sông Như-nguyệt, chúng ta ngờ rằng dân quân du kích Việt-nam đã hoạt động ở sau lưng quân xâm lược. Tuy vậy cho đến nay chưa có tài liệu nào chứng minh rằng dân quân du kích Việt-nam đã nổi lên đánh Tống.

Đến thế kỷ XIII, khi quân Mông-cổ tiến hành xâm lược lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1287—1288), trong lực lượng vũ trang chống ngoại xâm của nước Việt-nam, ngoài quân đội chính quy của triều đình và quân đội địa phương

của các vương hầu, rõ ràng là có dân quân du kích. Nguyên sử cũng như Đại Việt sử ký toàn thư đều cho ta biết có dân quân du kích hoạt động ở các nơi. Các dân quân du kích này đã có những cống hiến rất lớn lao cho sự nghiệp đánh giặc giữ nước hồi thế kỷ XIII.

Trong cuộc đấu tranh vũ trang chống quân xâm lược Mông-cổ, ngoài lối đánh địch như phục kích, tập kích, chúng ta còn thấy có lối đánh đặc công nữa. Dã sử và truyền thuyết cho biết rằng Yết Kiêu, Dã Tượng là những gia tướng có tài của Trần Quốc Tuấn, hai ông thường lặn xuống nước bơi đến chỗ thủy quân địch đậu rồi đục phá thuyền địch, gây nhiều tổn thất nặng nề cho địch. Nếu chuyện Yết Kiêu, Dã Tượng lặn xuống nước đục thuyền giặc đúng sự thật, thì ngay từ đời Trần, quân Việt-nam đã biết đánh đặc công rồi.

Năm 1285, khi quân Mông-cổ tiến hành xâm lược Việt-nam lần thứ hai, thì nhà Nam Tống đã mất rồi, một số quân đội Nam Tống chạy sang Việt-nam. Những người này đã được giai cấp quý tộc thu dụng. Đại Việt sử ký toàn thư cho biết trong quân đội của Trần Nhật Duật, có nhiều binh sĩ Tống. Cùng với quân đội Việt-nam của Nhật Duật, những binh sĩ Tống đó đã mang lại chiến thắng Hàm-tử, một chiến thắng làm nức lòng quân và dân Việt-nam năm 1285. Việc vương hầu nhà Trần thu dụng quân Tống đã tác động đến tinh thần chiến đấu của những binh sĩ Trung-quốc trong hàng ngũ quân đội Mông-cổ, làm cho quân đội này dễ sinh ra rối loạn.

Chính Toàn thư đã cho biết rằng trong trận đánh địch ở cửa Hàm-tử tháng năm năm 1285, quân địch đã tan vỡ khi chúng trông thấy trong quân đội Việt-nam có binh sĩ Tống. Chúng ta đều hiểu rằng làm cho quân Mông-cổ tan vỡ chủ yếu là quân và dân Việt-nam, nhưng sự có mặt quân Tống trong quân Trần đã góp phần làm cho quân Mông-cổ bại trận hoàn toàn.



Nghiên cứu cách đánh giặc giữ nước của quân và dân Việt-nam hồi thế kỷ XIII, chúng ta thấy đó là cách đánh giặc của một nước nhỏ chống lại một đế quốc lớn mạnh. Các nhà lãnh đạo cuộc kháng chiến đã động viên tất cả sức người sức của không những của dân tộc Việt, mà còn cả của các dân tộc anh em trên đất Việt-nam. Họ còn kéo về phía họ tất cả những người có thể kéo được. Nhờ vậy lực lượng của nước Việt-nam chuyển từ yếu sang mạnh. Họ lại biết phát động một cuộc chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích

sâu rộng, và biết khéo đánh phục kích, tập kích, biết chặn đường tiếp tế của địch, cướp phá lương thực của địch. Nhờ vậy họ đã làm cho quân giặc, một quân giặc hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ, không thể kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược, do đó, họ đã tiết kiệm được rất nhiều nhân mạng và tài sản.

Cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ hồi thế kỷ XIII quả là có nhiều bài học rất đáng cho chúng ta suy nghĩ và nghiên cứu.

Tháng tám 1968

Tìm hiểu thêm về trận Bạch - đằng năm 1288

PHƯƠNG PHƯƠNG

CHIẾN thắng Bạch-đăng năm 1288 đánh tan đoàn chiến thuyền giặc Nguyên xâm lược. Từ trước đến nay đã có nhiều người lưu tâm nghiên cứu chiến thắng

Bạch-đăng lịch sử. Trong bài này chúng tôi cố gắng tìm hiểu một vài điểm thuộc về diễn biến trận Bạch-đăng năm 1288 dưới ánh sáng những tài liệu mới.

NHỮNG TÀI LIỆU MỚI PHÁT HIỆN GẦN ĐÂY

Nhìn chung những tài liệu nghiên cứu chiến thắng Bạch-đăng năm 1288 hầy còn quá ít, hầu hết các công trình nghiên cứu vẫn dựa chủ yếu vào một số ghi chép trong các thư tịch xưa của Việt-nam và Trung-quốc như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục* hay *Nguyên sử* v.v... Đến năm 1958 Vụ Bảo tồn bảo tàng đã phát hiện và tổ chức khai quật bãi cọc ở vùng Yên-giang (Quảng-yên cũ) góp thêm một vài tài liệu mới cho việc tìm hiểu chiến thắng Bạch-đăng. Tiếp theo sau đó một số đoàn và các nhà nghiên cứu lịch sử đã tiến hành những cuộc điều tra khảo sát ở vùng Bạch-đăng và các vùng phụ cận, nhằm đi sâu hơn nữa trong việc tìm hiểu lại chiến thắng Bạch-đăng. Gần đây trong thời gian công tác ở vùng Yên-hưng (Quảng-ninh) và Thủy-nguyên (Hải-phòng) chúng tôi đã được nhân dân địa phương báo cho biết thêm một số tài liệu về chiến thắng Bạch-đăng vừa mới phát hiện thêm.

1. Những dấu vết cọc gỗ còn lưu lại ở vùng Bạch-đăng.

Ngoài bãi cọc do vụ Bảo tồn bảo tàng phát hiện và khai quật năm 1958 ở xã Yên-giang (huyện Yên-hưng tỉnh Quảng-ninh) (1), trong khi tiến hành khảo sát vùng sông Bạch-đăng và các miền phụ cận, chúng tôi còn

phát hiện thêm được một số bãi cọc và cọc gỗ khác nữa:

a) *Bãi cọc ở mạn bờ bên trái sông Chanh ngày nay*: Bãi cọc này nằm gần bãi cọc do Vụ Bảo tồn bảo tàng phát hiện (xin đánh dấu bãi cọc số 1 trên bản đồ), cách khoảng 100m về phía Tây — Tây nam mạn thượng lưu sông Chanh. Giữa hai bãi cọc cách nhau bằng con đê sông Chanh ngày nay, bãi cọc số 1 nằm bên trong đê chạy thẳng đến gần chân nền một cơ sở X, còn bãi cọc do chúng tôi phát hiện (xin đánh dấu là bãi cọc số 2 trên bản đồ) nằm ngoài đê sông Chanh kéo dài từ chân đê ra phía giữa sông. Bãi cọc gồm nhiều hàng cọc chạy song song nhau, mỗi hàng gồm nhiều cọc gỗ, tạo thành một dải dài gần vuông góc với bờ sông. Bãi cọc

(1) Xin xem hồ sơ báo cáo *thăm sát khai quật bãi cọc xã Yên-giang huyện Yên-hưng (tỉnh Quảng-yên cũ)* của Vụ Bảo tồn bảo tàng 1958 (gồm 4 trang đánh máy). Nội dung chủ yếu của báo cáo này được nhắc lại trong bài của ông Nguyễn Văn Dị — Văn Lang « *Nghiên cứu về trận Bạch-đăng năm 1288* ». Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* (xin viết tắt NCLS) số 43 trang 27—36. Trong đợt khảo sát vừa qua chúng tôi có đến xem lại bãi cọc này.

số 2 chạy dài theo hướng gần song song với bãi cọc số 1, chiều dài (chiều vuông góc với bờ đê) khoảng 100m, chiều rộng (chiều song song với bờ đê) từ 7 đến 10m. Các cọc ở bãi cọc số 2 có cấu trúc hoàn toàn giống như cọc tìm thấy ở bãi cọc số 1, chúng tôi xin tạm gọi những cọc kiểu này là «cọc Bạch-đăng». Phần lớn cọc được chế tác bằng các loại gỗ tốt như lim, sồi, táu v.v... phần lớn là lim, cọc được vót nhọn hai đầu nhọn và đẹp, thân cọc còn để nguyên cả vỏ cây, một đầu cắm xuống sông, phần này được bảo tồn nguyên dạng chỉ có gỗ trở nên thối màu và cứng hơn. Phần còn lại nhô lên mặt nước (khí mực nước triều xuống thấp nhất) hơi chếch về mạn thượng lưu khoảng 75°, phần này bị nước bào mòn và bị phá hoại bởi giống hà — một loại ký sinh gỗ — đục xuyên thủng.

b) Một vài cọc gỗ còn sót lại trong cánh đồng lầy Hà-nam.

Đây là một cánh đồng hẹp, nằm ở đỉnh góc nhọn hợp bởi sông Chanh và sông Bạch-đăng. Xưa kia vốn là một miền đất bồi do phù sa sông Bạch-đăng tạo nên. ngày nay nhân dân đã đắp đê vây quanh ngăn nước mặn để cày cấy. Trong khi canh tác, bà con nông dân thường gặp phải một số cọc gỗ chôn vùi dưới đất, một số cọc được đào lên để dùng làm cột nhà, cột chuồng trâu v.v... tuy thế cho đến nay rải rác trong những thửa ruộng ở gần phía đê sông Bạch-đăng vẫn còn sót lại một số cọc gỗ. Chúng tôi đã đến tận nơi để xem xét, những cọc này đều thuộc loại hình «cọc Bạch-đăng». Dựa vào dấu vết những cọc do nhân dân đã đào lên, chúng tôi nhận thấy có lẽ các cọc được bố trí thành bãi lớn. Ngoài ra chúng tôi còn được biết thêm, theo sự kể lại của những người làm nghề chài lưới, bắt chạch (1) ven bãi, trong khi đi làm nghề, họ gặp phải một số cọc gỗ — theo sự mô tả của họ, những cọc này cũng thuộc loại hình «cọc Bạch-đăng» — ở vùng gần cột đèn số 2 tạo nên một dải dài, gần song song với bãi cọc ở vùng đồng lầy Hà-nam (2).

2. Chủ nhân những «cọc Bạch-đăng» là ai ?

Một vấn đề đặt ra trước tiên đối với chúng ta khi tìm hiểu về «cọc Bạch-đăng»: chủ nhân của nó là ai? Trong hồ sơ của Vụ Bảo tồn bảo tàng nói một cách sơ lược rằng, căn cứ vào tính chất cọc, hướng cọc v.v... để đoán định những «cọc Bạch-đăng» là của Trần Hưng Đạo đã sử dụng trong chiến trận chống quân Nguyên trên sông Bạch-đăng năm

1288. Nhận định này cũng được nhắc lại trong bài của hai ông Nguyễn Văn Dị và Văn Lang: «Nghiên cứu về trận Bạch-đăng 1288».

Trên dòng sông Bạch-đăng đã từng xảy ra hai chiến thắng lịch sử, năm 938 Ngô Quyền đã phá tan quân Hoảng Thao, đến năm 1288 đoàn chiến thuyền quân xâm lược nhà Nguyên trên đường kéo về nước đã bị phục binh nhà Trần dưới sự chỉ huy của Trần Hưng Đạo đón đánh cho một trận tan tác. Hai chiến trận năm 938 và 1288 quân ta đều dùng cọc vót nhọn cắm xuống sông chặn đánh quân địch. Giữa chiến thắng 938 và chiến thắng 1288, năm 981 Lê Hoàn cũng cho đóng cọc vào sông Bạch-đăng để ngăn quân Tống. Về thời nhà Hồ, Mạc, Nguyễn đều có sai quân lính đi cắm cọc ở một số cửa sông hiểm yếu — có thể có cả sông Bạch-đăng nữa — để phòng thủ ngoại xâm. Cho nên việc xác định các «cọc Bạch-đăng» của ai là một điều cần thiết.

Ngoài những ý kiến đã được nêu lên trong bản báo cáo của Vụ Bảo tồn bảo tàng và của các tác giả trước, chúng tôi xin góp thêm một vài nhận xét nhỏ nhằm xác định rõ thêm những «cọc Bạch-đăng» là của Trần Hưng Đạo.

Dựa vào các tài liệu ghi chép về hai trận Bạch-đăng năm 938 và 1288 trong một số thư tịch cũ, chúng ta nhận thấy có sự khác biệt về vị trí của hai trận đánh tuy cùng xảy ra trên dòng sông Bạch-đăng (xin lấy những ghi chép trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (xin viết tắt *ĐVSKTT*) so sánh). Trận năm 938 *ĐVSKTT* chép một vài chi tiết về vị trí cắm cọc của Ngô Quyền như sau: «... Nếu ta sai người đóng sẵn cọc lớn ở cửa bể; ... mưu kế bàn xong bèn đóng cọc hai bên cửa bể...» (3) (tác giả gạch dưới). Điều đó chứng tỏ Ngô Quyền trong trận thủy chiến trên sông Bạch-đăng năm 938 đã bố trí cắm cọc chiến thuật ở mạn cửa sông Bạch-đăng khoảng nơi sông giáp biển hoặc gần biển. Về địa điểm này chúng ta còn cần phải xác minh thêm, nhưng vị trí đó

(1) Chạch: Một loại gần như lươn sống trong bùn. Những người đi bắt chạch dùng que sắt dài và nhọn, khi nước triều xuống, đi dọc theo các bãi lầy vừa đi vừa xia que sắt xuống bùn để tìm chạch.

(2) Vì điều kiện và phương tiện khảo sát có hạn, chúng tôi chưa được đến tận nơi xem xét những cọc này, đành ghi lại lời mô tả của những người đã gặp thấy.

(3) *ĐVSKTT*. Bản khắc gỗ. Ngoại kỷ — quyền 5 tờ 19a — 20a.

không thể nằm sâu trong nội địa được. Những cọc gỗ chúng tôi tìm thấy lại nằm khá sâu trong nội địa, cách biển khoảng gần 30 km, nên khó nói rằng đó là của Ngô Quyền được. Cũng trong ĐVSKTT những dòng ghi chép về vị trí cắm cọc của trận năm 1288: « Ngày 8 tháng 3 (tức 9-4 dương lịch)... trước đó Vương (Trần Hưng Đạo) đã sai người cắm cọc xuống sông Bạch-đăng, lấy cỏ phủ lên trên »... (1). Với ghi chép đó chúng ta khó xác định Trần Hưng Đạo đã cắm cọc ở quãng nào trên sông Bạch-đăng, nếu chúng ta không chú ý đến các di tích lịch sử và những truyền thuyết dân gian quanh miền có « cọc Bạch-đăng ». Một nhận xét chung của chúng tôi trong khi tiến hành khảo sát là các truyền thuyết dân gian và di tích lịch sử ở vùng Yên-giang, Hà-nam, Phúc-lê, Phả-lễ v.v... có liên quan rất nhiều đến chiến công của Trần Hưng Đạo. Ở ngay bên bờ sông Bạch-đăng ngày nay (phía bắc bến Rừng) vẫn còn ngôi đền thờ Trần Hưng Đạo (hiện nay Ty Văn hóa Quảng-ninh đã sửa chữa thành nhà bảo tàng chiến thắng Bạch-đăng). Trong các xã thôn trong vùng thượng lưu sông Bạch-đăng đều có miếu, đền, lăng... thờ Trần Hưng Đạo và các tướng của ông như Nguyễn Khoái, Trần Quốc Bảo (2) v.v... Đặc biệt ở mạn Hà nam (thôn Đồng cốc và Hưng-học) người ta lại còn thờ Phạm Nhan (tức Nguyễn Bá Linh) một tên đi theo quân Nguyên giỏi nghề phù thủy. Các truyền thuyết cũng còn nói đến chuyện Trần Hưng Đạo tham gia chỉ huy chiến đấu, nơi ông cắm gươm thề và nơi dừng lại vì bụi tóc bị sỏ ra trong lúc truy kích địch, hoặc chuyện các đội nghĩa binh đốt bè lửa thả xuôi sông đốt cháy thuyền quân Nguyên v.v... Riêng về các cọc gỗ tìm thấy ở vùng Yên-giang nhân dân đều nhất trí khẳng định là của Trần Hưng Đạo cắm xuống sông đón đánh quân Nguyên. Mặt khác, cũng ở vùng này, những truyền thuyết và di tích lịch sử của Ngô Quyền, mặc dù chúng tôi lưu ý tìm hiểu rất nhiều nhưng hoàn toàn không tìm thấy. Trái lại ở một vùng gần biển hơn và cũng không cách xa sông Bạch-đăng mấy, vùng Hải-an (ngoại thành Hải-phòng) lại còn tồn tại nhiều đền thờ Ngô Quyền và lưu hành một số truyền thuyết về việc Ngô Quyền phá tan quân Nam Hán. Những tài liệu ấy gợi ý cho sự đoán nhận những « cọc Bạch-đăng » không phải của Ngô Quyền mà là những cọc gỗ có liên quan đến chiến thuật của Trần Hưng Đạo trong chiến trận năm 1288.

Cuối cùng, căn cứ vào độ chênh của các cọc hướng về thượng lưu sông và vị trí cọc ở khá sâu trong nội địa, nên các « cọc Bạch-

đăng » không nhằm vào mục đích phòng thủ sự xâm nhập của địch quân từ bên ngoài biển vào theo đường sông. Đồng thời căn cứ vào cấu trúc của cọc được vót nhọn hai đầu, cắm thành dải dài vuông góc với bờ sông tạo thành chướng ngại vật nên các « cọc Bạch-đăng » không phải là cọc hàn chân để hoặc làm nền móng cho một công trình dân dụng nào.

Trong phần trình bày chiến thuật quân sự về sau chúng ta sẽ thấy rõ thêm những « cọc Bạch-đăng » phù hợp với chiến trận năm 1288 trên sông Bạch-đăng của Trần Hưng Đạo.

3. Sông Bạch-đăng xưa và nay.

Đây là một trong những vấn đề còn tồn tại sự khác biệt ý kiến giữa các nhà nghiên cứu. Có người cho rằng sông Bạch-đăng xưa và nay không có khác biệt gì mấy như ý kiến hai ông Nguyễn Văn Dị và Văn Lang (3) còn Trần Hà cho rằng sông Bạch-đăng xưa và nay có sự thay đổi lớn, bãi cọc số 1 là thuộc sông Bạch-đăng chứ không phải sông Chanh ngày xưa (4). Vấn đề sông Bạch-đăng xưa và nay như thế nào, đôi khi phải tiếp tục khảo sát tỷ mỉ hơn nữa, nhưng dựa vào một vài khảo sát sơ bộ, việc tìm hiểu điều kiện địa lý, thủy văn vùng sông Bạch-đăng và các chi lưu ngày nay, chúng tôi xin nêu ra một số ý kiến. Quan sát địa hình, tốc độ nước, điều kiện và độ lắng đọng phù sa, chúng tôi nhận thấy rằng sông Bạch-đăng cùng các chi lưu ngày xưa và nay có sự khác nhau. Ngoài những ý kiến đã đề cập đến trong bài của ông Trần Hà, chúng tôi xin lưu ý thêm một vài điểm khác. Với sự phơi

(1) ĐVSKTT. Bản khắc gỗ. Bản kỷ — quyển 5 tờ 54a — 54b.

(2) Trên núi Phụng-hoàng bên phải sông Bạch-đăng hiện còn lăng của Trần Quốc Bảo. Nhân dân có kể lại rằng: Sau khi chiến thắng giặc Nguyên, Trần Quốc Bảo mở tiệc khao quân, chẳng may ông bị mắc cổ xương cá hồng, không thể cứu chữa được. Quân lính định rước linh cữu ông về quê, nhưng khi đến núi Phụng-hoàng thì bị mối xông thành mộ. Hàng năm nhân dân vẫn cúng tế và lễ hôm đó kiêng ăn cá hồng. Theo phả hệ họ Trần, thì Trần Quốc Bảo là cháu gọi Trần Hưng Đạo bằng chú.

(3) Xin xem bài của Nguyễn Văn Dị — Văn Lang — Đã dẫn.

(4) Xin xem Trần Hà « Xung quanh trận Bạch-đăng năm 1288 » tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 46 trang 60.

minh của bãi cọc số 1 ở sâu trong đê gần chân cơ sở X cách mức nước sông Chanh lúc cao nhất gần 100m chứng tỏ sông Bạch-đăng và các chi lưu có sự thay đổi nhất định. Mức nước bờ bên trái trước đây khoảng 800 năm, cách mức nước ngày nay gần 200m. Nguyên nhân thay đổi mức nước ở bờ bên trái thượng lưu sông Bạch-đăng và sông Chanh là do sự bồi đắp phù sa. Thường phù sa được lắng đọng chủ yếu ở cửa sông do kết quả i-ông hóa của nước biển, nhưng phù sa sông Bạch-đăng lại lắng đọng ngay ở miền thượng lưu sông. Sông Bạch-đăng là một con sông ngắn và chịu ảnh hưởng rất lớn nước thủy triều từ biển vào. Khi phù sa sông Đá Bạch và sông Giá ra đến sông Bạch-đăng, do ảnh hưởng của nước mặn, hiện tượng i-ông hóa xảy ra, phù sa lắng đọng dần. Quá trình lắng đọng phù sa, bị hợp lực giữa nước sông Đá Bạch và sông Giá đưa giạt sang bồi đắp bờ bên trái và vùng cánh đồng lầy Hà-nam. (Đáng ra nước sông Giá và sông Đá Bạch sẽ gây ra hiện tượng xói mòn

bờ bên trái, do sự đổi hướng gần 90° từ Tây Đông sang Bắc Nam của hai sông khi đổ ra vùng Bạch-đăng. Nhưng vì tốc độ nước của sông Giá và sông Đá Bạch đến vùng Bạch-đăng yếu đi bởi sự chênh lệch độ dốc thấp, và sự mở rộng đột ngột của sông Bạch-đăng và cuối cùng là bị ảnh hưởng nước triều nên có lúc nước sông Bạch-đăng chảy ngược về mạn thượng lưu). Vì thế kết quả ngược lại bờ bên trái được phù sa không ngừng bồi đắp, còn bờ bên phải hầu như rất ít được bồi đắp. Quá trình bồi đắp đó, đến ngày nay hãy còn tiếp diễn nếu chúng ta quan sát sự rộng lớn của các bãi bồi ở ngoài đê phía bờ bên trái và độ dốc bờ bên phải.

Có tìm hiểu kỹ lưỡng sự thay đổi của vị trí sông Bạch-đăng xưa và nay chúng ta mới có thể phác họa đầy đủ được những diễn biến lịch sử của trận Bạch-đăng năm 1288. Một trong những đặc điểm của chiến sự năm 1288 là sự lợi dụng rất nhiều thuận lợi về mặt địa hình vùng Bạch-đăng để bố trí trận đánh.

TRẬN BẠCH-ĐĂNG ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN BỊ NHƯ THẾ NÀO ?

1. Chuẩn bị chiến trường.

a) *Chuẩn bị cọc*: Căn cứ vào hiện trạng những bãi cọc còn lại đến ngày nay, ta có thể nhận thấy rằng công việc chuẩn bị chiến trường khá công phu, nhưng không phải là tốn kém và đòi hỏi thời gian quá nhiều đến hàng năm như một vài người đã chủ trương trước đây. Số lượng cọc được bố trí một cách có tính toán để số cọc cần thiết được tiết kiệm. Các «cọc Bạch-đăng» được lấy ngay ở rừng núi địa phương. Trước đây mấy trăm năm vùng thượng lưu sông Bạch-đăng còn là một miền rừng rậm. Vòng cung Đông-triều chạy dài về đến vùng Bạch-đăng tạo thành khu rừng cổ Đông-triều—Yên-tử. Ở vùng Yên-giang ngày nay vẫn còn nhiều tên địa phương gọi kèm chữ «rừng» như «Chợ Rừng», «Bến Rừng», «Giếng Rừng»... và sông Bạch-đăng ở đoạn này còn gọi là «sông Rừng» (1), có lẽ đó là sự ghi vết của một khu rừng cổ đến ngày nay bị mất đi. Việc lấy gỗ, chẻ tác gỗ thành cọc và cất giấu cọc được tiến hành ngay trong vùng rừng mạn thượng lưu sông Bạch-đăng. Nhân đây chúng tôi xin đề cập giả thuyết hang Giấu gỗ (hay Đầu gỗ?) đã được một vài người trước đây nói đến (2). Căn cứ vào một câu chuyện được lưu truyền rộng rãi trong thời gian gần đây ở vùng Hạ-long, các tác giả cho rằng Trần Hưng Đạo đã

mang gỗ ra đẽo thành cọc nhọn hoặc cất giấu cọc vào một hang lớn trên một hòn đảo ở miền vịnh Hạ-long. Điều đó khó có thể xảy ra được. Bởi vì con đường thủy từ hang Giấu gỗ (Đầu gỗ?) đến vùng thượng lưu sông Bạch-đăng dài khoảng gần 40 km, không phải là một chuyện dễ dàng để đưa những bè gỗ lìm vượt ngược sông (cho dù là có lợi dụng nước triều), việc kết bè gỗ lìm rất khó (3) và chuyển vận tốn rất nhiều công sức. Trong lúc đó khai thác vùng rừng chung quanh sông làm cọc có rất nhiều thuận lợi. Người ta ngã các

(1) Nhân dân địa phương có câu ca dao:

«Con ơi nhớ lấy lời cha

Giò nồm nước rất chớ qua sông Rừng».

(2) Xin xem thêm bài của Nguyễn Văn Dị—Văn Lang—đã dẫn: chú thích số 2 trang 34 và bài ông Nguyễn Khắc Đạm «Góp ý kiến cùng hai bạn Nguyễn Văn Dị và Văn Lang về bài «Nghiên cứu trận Bạch-đăng năm 1288». Tạp chí NCLS số 47 trang 51—52.

(3) Gỗ lìm chìm trong nước, muốn kết bè người ta phải đệm thêm nhiều nứa và phải đục những lỗ mẫu vào thân mới kết được. Chúng tôi hoàn toàn không tìm thấy những dấu vết chứng tỏ các cọc được kết bè còn sót lại trên thân «cọc Bạch-đăng».

loại cây gỗ cứng trong rừng xuống và chế tác thành cọc ngay tại chỗ, sau đó tập trung lại, mang đi cất giấu. Việc cất giấu các cây gỗ này bằng cách đem vùi xuống các lạch ở ven hai bờ sông, khi cần thiết, có thể mang ra sông dễ dàng. Về việc bịt sắt vào đầu nhọn các cọc gỗ, có lẽ không cần thiết cho lắm. Nếu bịt sắt toàn bộ số cọc đòi hỏi phải mất một số lượng sắt khá lớn, và công việc rèn sắt, bịt mũi nhọn sắt vào cọc là cả một quá trình rất công phu và tốn kém. Mặt khác gỗ lim được đào nhọn, tác dụng không kém gì bịt sắt cả, do gỗ lim là loại gỗ cứng chịu nước tốt (người xưa gọi lim là một trong « tứ thiết » : gụ, lim, sếu, táu) càng ngâm nước càng cứng. Trải qua hơn 600 năm ngâm sâu dưới nước mặn, phần đầu nhọn bị giống hà—một loại ký sinh gỗ—được mòn vẹt đi, thế mà năm 1962 một chiếc thuyền vận tải loại lớn trong khi xuôi sông Chanh không may va vào cọc, thuyền bị đắm. Điều đó gợi ý cho chúng ta thấy tác dụng lợi hại của những « cọc Bạch-đăng » ngày xưa như thế nào !

b) *Bố trí trận địa cọc* : Việc bố trí trận địa cọc theo các công trình nghiên cứu gần đây có phần không hợp lý. Những hàng cọc giả thuyết chạy xuyên qua sông Bạch-đăng và sông Chanh như các ông Nguyễn Văn Dị—Văn Lang và Trần Hà chủ trương sẽ không hợp lý lắm nếu chúng ta lưu ý đến độ sâu và chiều rộng của sông Bạch-đăng cũng như sông Chanh. Độ sâu sông Bạch-đăng nơi hai ông Dị và Văn Lang giả thuyết có hàng cọc chạy qua khoảng từ 10 đến 12m, còn ở mạn sông Chanh sâu khoảng 8—10m nước. Độ sâu sông Bạch-đăng nơi hàng cọc giả thuyết của ông Trần Hà đóng cọc lại sâu từ 15 đến 17 mét nước. Chắc chắn rằng khó tìm được loại « cọc Bạch-đăng » đủ độ dài như thế cắm xuống sông để chặn giặc. Đó là chúng ta chưa đề cập đến chiều rộng của các sông, nếu tính với độ rộng của sông ngày nay và với mật độ của những hàng cọc tồn tại đòi hỏi phải có số lượng cọc rất lớn, khó có thể tìm được trong điều kiện của một cuộc chiến tranh ngày xưa; chỉ nói riêng về việc bảo mật đã là một khó khăn lớn rồi. Về phương diện quân sự chúng ta thấy có nhiều điều bất lợi. Nếu trận địa cọc theo sự bố trí của các tác giả trước đây giả thiết sẽ lộ một số nhược điểm. Với cách bố trí trận địa cọc như vậy thì quân đội sẽ bố trí như thế nào, sự kết hợp giữa quân bộ và quân thủy sẽ ra sao? Vấn đề sẽ trở nên phức tạp và khó khăn do một chiến tuyến quá dài và rộng, trong lúc đó điều kiện quân lực bên ta có hạn, việc triển khai chiến tuyến sẽ không có lợi cho quân ta.

Theo chúng tôi, việc bố trí trận địa cọc của quân Trần đã được nghiên cứu một cách chu đáo và khoa học. Việc bố trí phải dựa trên sự nghiên cứu tỷ mỉ địa hình vùng Bạch-đăng, kết hợp với lực lượng, đặc điểm quân thủy, quân bộ của ta và cũng phải nắm vững tình hình quân giặc trên đường rút lui.

Không phải ngẫu nhiên quân Trần lại chọn đoạn sông Bạch-đăng ở vùng Yên-giang làm nơi bố trí trận đánh. Vì vậy việc tìm hiểu địa hình vùng thượng lưu sông Bạch-đăng là cần thiết, trước khi đi vào nghiên cứu bố trí trận địa. Vùng thượng lưu sông Bạch-đăng là nơi hội tụ của nhiều dòng sông lớn nhỏ gồm sông Đá Bạch, sông Đước, sông Thái, sông Giá (1) và một số khe lạch vùng Yên-tử. Và đây cũng là nơi phân nhánh của hai dòng sông lớn : sông Bạch-đăng và sông Chanh, lui về phía dưới là sông Rút trước kia có lẽ khá sâu nhưng ngày nay sắp cạn. Cho nên ở vùng thượng lưu sông Bạch-đăng (tức đoạn sông Rừng theo như nhân dân địa phương vẫn gọi) dòng sông mở rộng bất ngát. Bờ bên trái sông Bạch-đăng, dọc theo các sông Giá, sông Đước, sông Thái, sông Đá Bạch có nhiều núi đá vôi tương đối cao và trọc như núi U-bò ở sát ngay bờ sông Bạch-đăng và sông Thái, núi Thầy, núi Chúa, núi Phụng-hoàng v.v... Bờ bên phải khá dốc so với bờ bên trái, dọc theo bờ có nhiều lạch nước nhỏ và kín đáo, một số ngày nay đã cạn đi. Nhưng còn dấu vết rõ, nơi đó ngày xưa rất thuận tiện để cất giấu các « cọc gỗ Bạch-đăng » và bố trí các thuyền chiến mai phục. Bờ bên trái được phù sa bồi đắp nên tạo thành những bãi lầy rộng, ven bờ loài sú vẹt và giống cây nước mặn mọc dày đặc, khi nước triều lên các bãi này ngập nước nên mặt sông trông càng rộng mênh mông. Vào sâu trong bờ là rừng cây, địa hình tương đối bằng phẳng kín đáo quân bộ mai phục rất tốt. Về mặt thủy văn của sông Rừng, cần đặc biệt chú ý về con nước triều (2)... Mặc dù sông Rừng cách biển gần 30 km nhưng bị ảnh hưởng nước triều rất lớn. Nước triều từ cửa sông Chanh và cửa Nam-triều đổ dồn về mạn thượng lưu sông Bạch-đăng, do độ dốc so với mặt biển thấp nên nước triều lên cao

(1) Có một số sông ngòi ở vùng này ngày nay đã cạn, hoặc chỉ còn những dấu vết, có lẽ trước kia là những con sông sâu và lớn.

(2) Xin xem Nguyễn Ngọc Thụy « Về con nước triều trong trận Bạch-đăng 1288 ». Tạp chí NCLS số 63 trang 36.

và nhanh, khi nước rút chậm nhưng tốc độ khá xiết. (Theo sự tính toán của ông Nguyễn Ngọc Thụy thì khoảng nửa đêm mùng 8 rạng mùng 9 tháng 4 đến trưa ngày 9 triều rút liên tục mực nước chênh nhau trên dưới 2m30) (1). Dựa vào những điều kiện địa lý và thủy văn đã nêu ở trên, những người chỉ huy trận Bạch-đăng phải có sự suy tính trong việc bố trí cọc, bố trí quân, thời gian khởi chiến như thế nào cho hợp lý. Chỉ riêng việc cắm cọc, độ sâu độ chênh như thế nào là cả một sự liệu trù khá phức tạp.

Căn cứ vào dấu vết những cọc, hàng cọc, bãi cọc còn sót lại đến ngày nay, chúng tôi xin thử phác họa lại việc bố trí trận địa cọc ở sông Bạch-đăng như sau: Những cọc gỗ được vót nhọn và cắt gấu kỹ, đến trước ngày quân Nguyễn dự định chọn đường sông Bạch-đăng rút lui, sẽ mang ra đóng xuống sông. Các cọc được đóng thành nhiều bãi, mỗi bãi có nhiều hàng cọc chạy chéo nhau theo hình mắt lưới. Ở bãi cọc số 1 và số 2 có từ 4 đến 5 hàng, khoảng cách giữa các cọc trong mỗi hàng từ 1m30 đến 2m0 cũng có cọc cách nhau dưới 1m (2). Các cọc phải đóng thế nào khi nước triều lên ở mức trung bình sẽ ngập hết, có như vậy nước triều rút xuống mức trung bình những thuyền vượt qua và phải mới bị đâm. Nếu căn cứ vào những con số tính toán về mức nước triều ngày 9-4-1288, do ông Nguyễn Ngọc Thụy cung cấp: độ chênh lệch nước triều nhiều nhất khoảng 2m30, mực nước giảm xuống khi nước rút mạnh nhất: 30 cm/giờ, chúng tôi dự đoán chiều dài của cọc nhô lên mặt nước khi mực nước triều xuống thấp nhất khoảng 80 cm đến 100 cm. Cọc được bố trí thành nhiều bãi ở bên phía trái các sông Bạch-đăng và sông Chanh. Những bãi cọc được cắm thành dải dài, không phải xuyên qua sông như những tác giả trước đây giả thiết, mà chỉ kéo dài khoảng 1/3 sông ở sông Chanh và 1/4 sông ở sông Bạch-đăng. Trận địa cọc gồm 4 bãi:

— Hai bãi cọc thuộc sông Chanh: Bãi số 1 và bãi số 2 (xin xem bản đồ) tức bãi cọc do Vụ Bảo tồn bảo tàng khai quật năm 1958 và bãi cọc số 2 cách bãi cọc số 1 khoảng 100m về phía Tây—Tây Bắc, đều thuộc về mạn thượng lưu sông Chanh.

— Hai bãi cọc thuộc sông Bạch-đăng: Bãi cọc số 2 và bãi cọc số 3 (xin xem đánh dấu trên bản đồ) tức hai bãi cọc nằm gần chân cột đèn số 2 ngày nay kéo dài về phía cánh đồng lầy Hà-nam.

Vì sao quân Trần chỉ bố trí cắm cọc ở bờ bên phía trái sông Bạch-đăng, sông Chanh và

bố trí thành nhiều bãi cọc? Trước khi giải thích hiện tượng này chúng ta cần nhận định về tác dụng của trận địa cọc Bạch-đăng như thế nào? Những bãi cọc trên sông Bạch-đăng chủ yếu nhằm: 1. Tạo thành một chướng ngại vật nguy hiểm ngăn quân giặc trên đường rút lui. 2. Gây cho những bộ phận thuyền đi đầu bị đâm khi đâm vào những cọc này, tạo thành yếu tố bất ngờ, một số thuyền đi sau tiếp theo và vào nhau bị đâm và ùn lại, thuyền giặc bị rối loạn và tổn thất. Trong khi đó quân thủy, quân bộ của ta tiến công tiêu diệt địch. Quân Trần không bố trí một bãi cọc mà bố trí nhiều bãi cọc là nhằm chia cắt địch quân ra nhiều bộ phận nhỏ không cho chúng tiếp ứng cứu viện lẫn nhau để lợi dụng cơ hội đó tiêu diệt địch. Việc bố trí bãi cọc ở phía trái dòng sông, ngoài những lý do quy định bởi điều kiện địa lý và thủy văn vùng Bạch-đăng như chúng tôi đã nêu ở trên, một lý do khác chủ yếu hơn là thuộc về chiến thuật của Trần Hưng Đạo nhằm kết hợp giữa trận địa cọc và bố trí quân. Trong phần sau chúng tôi sẽ trình bày rõ hơn.

2. Bố trí quân đội của nhà Trần.

Sau khi trình bày những nét chủ yếu về việc bố trí trận địa cọc, chúng ta thử tìm hiểu xem quân đội nhà Trần được dàn ra thành trận như thế nào? Nhìn chung giữa việc bố trí trận địa cọc và việc bố trí quân phải có sự phù hợp nhau chặt chẽ, hai bên hỗ trợ gây tác dụng cho nhau dồn quân địch vào thế bị dễ tiêu diệt. Dựa trên nhận xét đó, chúng tôi xin phác họa sơ đồ bố trí của quân đội nhà Trần như sau:

a) *Quân thủy*: Lực lượng quân thủy đóng vai trò nòng cốt, quyết định chủ yếu sự thắng lợi của trận thủy chiến Bạch-đăng 1288. Có thể việc trang bị cho quân thủy nhà Trần phần lớn là các chiến thuyền nhẹ. Thủy quân được bố trí chủ yếu ở bờ bên phải, từ mạn giáp giới giữa sông Bạch-đăng—sông Đá Bạch trải theo đến phía bờ đối diện các bãi cọc. Tức ven bờ sông vùng Tràng-kênh, Do-nghì, Phục-lễ, Phả-lễ và phía đỉnh nhọn cánh đồng Hà-nam. Một bộ phận nhỏ khác được bố trí ở

(1) Xin xem Nguyễn Ngọc Thụy « Về con nước triều trong trận Bạch-đăng 1288 ». Tạp chí NCLS số 63 trang 36.

(2) Những chỗ quan trọng và xung yếu có thể mật độ cọc dày hơn, hoặc số hàng cọc tăng lên, sát hơn.

ngay phía dưới các bãi cọc nhằm chặn đường rút lui của thuyền giặc còn sót, và cũng để đề phòng những việc bất trắc có thể xảy ra. Một ít thuyền có nhiệm vụ khiêu chiến quân giặc. Những chiến thuyền mai phục được giấu kín trong các khe rạch dọc theo bờ và được ngụy trang kín đáo nhờ các bụi cây um tùm ven sông.

b) *Quân bộ* : Lực lượng quân được bố trí bờ bên trái (gần như đối diện với quân thủy bên bờ phía phải). Cũng như việc giấu quân thủy, những người chỉ huy trận Bạch-đăng đã lợi dụng những bụi cây um tùm ven sông và cánh rừng ở bờ bên trái sông giấu quân bộ mai phục rất tốt và kín đáo. Vị trí quân bộ bố trí, ngày nay là thuộc ven bờ sông ở vùng Yên-giang (có thể một phần tiếp giáp với vùng Yên-lữ), ở mạn cánh đồng Hà-nam. Lực lượng quân bộ được tập trung một phần khá quan trọng phía trên thượng lưu gần các bãi cọc và nhất là trong vùng cánh đồng Hà-nam, nơi đây sẽ là bãi chiến trường chính. Một ít quân có thể được bố trí sâu hơn trong bờ bên trái đón đánh các toán quân thủy bỏ thuyền lên bờ lọt được vòng vây hồng trồn thoát.

Bộ phận quân đội tiếp viện của hai vua Trần sẽ đi theo lối nào ? Trong các công trình về trước, các nhà nghiên cứu ít quan tâm đến vấn đề này. Trên các bản đồ chiến sự Bạch-đăng của hai ông Nguyễn Văn Dị — Văn Lang và Trần Hà (1) đều vẽ hai mũi tên nối tiếp nhau từ phía Hải-phòng theo dọc sông Giá để chỉ hướng cánh quân của hai vua Trần đến tham chiến trận Bạch-đăng. Nghĩa là các tác giả đã đơn giản hóa vấn đề rằng : hai vua Trần đi từ mạn Kiến-an—Thái-bình (từ sông Hóa) thẳng đường đến Bạch-đăng là xong. Nhưng nếu suy nghĩ kỹ sẽ thấy có chỗ chưa thỏa đáng lắm ; tại sao đại quân của hai vua Trần (lực quân chủ lực nhà Trần) đến lúc này hãy còn nằm bẹp dí ở mạn Thái-bình ? Lúc này là lúc giặc Nguyên đang chuẩn bị rút lui và rút lui theo ngã Lạng-sơn bằng đường bộ, ngã sông Bạch-đăng bằng đường thủy, thế thì quân chủ lực của hai vua Trần hãy còn nằm ở mạn Thái-bình để làm gì ? Ai sẽ truy kích giặc trên đường rút lui ? Và nếu đại quân nằm ở mạn Thái-bình để cho tiếp ứng cho trận Bạch-đăng, sao không đến sớm để phục quân bố trí mà chờ mãi đến lúc trận đánh xảy ra mới vội vàng đem quân tiếp ứng ? Nếu quân Trần đến từ mạn Thái-bình qua Hải-phòng như các nhà nghiên cứu phác tả, ta sẽ thấy vấn đề chưa

thỏa đáng về mặt lô-gích : chiến sự sẽ diễn ra chủ yếu ở bờ bên trái (hoặc như các ông giả thiết là trên toàn bộ sông Bạch-đăng), đang khi đánh nhau hăng, quân vua Trần kéo đến bờ sông bên phải cũng vừa lúc thủy quân ta từ hai bên sông ập ra đánh đuổi thuyền quân Nguyên. Hình thế trận địa sẽ là bờ bên phải đứng sắp hàng dày đặc quân tinh nhuệ của hai vua Trần rồi đến thuyền quân ta ở mé sông và giữa sông là thuyền quân Nguyên. Quân Trần đứng trên bờ sẽ bắn tên vào quân giặc ư ? Không được, sông Bạch-đăng khá rộng (có chỗ đến 1.300m), tầm xa và độ tác dụng của cung tên có hạn, quân thủy của ta sẽ trở thành lá chắn đỡ đòn cho giặc, tên của hai quân hai vua Trần sẽ bắn đúng vào lưng quân thủy của ta. Hay quân bộ của hai vua Trần đến sông Bạch-đăng sẽ xuống thuyền tham gia chiến đấu ? Thế thì lấy thuyền ở đâu ra trong lúc các thuyền của ta đang xông ra chiến đấu với thuyền giặc và việc tổ chức trở nên rất phiền phức. Quân vua Trần đến tiếp ứng, đành đứng trên bờ đóng vai khán giả của trận thủy chiến vậy ! Sai lầm xuất phát ở đâu ? Việc cứu ứng của cánh quân hai vua Trần *xuất phát từ mạn Thái-bình* (vượt qua sông Hóa) trong chính sử hoàn toàn không thấy chép. Sự kiện trên lần đầu được nói đến trong quyển *Hung Đạo đại vương truyện* của Phan Kế Bính, một quyển truyện mang nhiều tính chất dã sử, nhiều hư cấu như chuyện con voi đá, lời thề sông Hóa (2) v.v... Sự việc hai vua Trần mang quân đến tiếp ứng trận Bạch-đăng ngày 8-3 đều có chép trong các bộ sử lớn, nhưng tất cả mọi quyển sử không nói rõ cánh quân này từ phương nào và theo đường nào đến ? Vào những ngày gần cuối của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ 3, do sự mệt mỏi vì thất bại trong các cuộc tiến công vì điều kiện khí hậu... quân Nguyên buộc phải chuẩn bị rút ra khỏi đất nước ta. Hướng rút lui

(1) Xin xem bài của ông Nguyễn Văn Dị — Văn Lang. Bài đã dẫn—Bản đồ.

Xin xem bài của ông Trần Hà — Đã dẫn—Bản đồ.

(2) Ở vùng sông Hóa (Thái-bình—Kiến-an) vẫn còn con voi đá (đúng là voi gạch) và câu chuyện truyền thuyết về vua Trần cỡi voi qua sông bị sa lầy. Theo chúng tôi, nếu đó là sự thật thì có lẽ vua Trần kéo quân qua sông Hóa để đi tuần ở một vùng nào gần đó hoặc tham gia chiến đấu chiến dịch khác chứ không phải trận Bạch-đăng.

gồm ngã Lạng-sơn và đường thủy theo sông Bạch-đăng. Những người lãnh đạo cuộc kháng chiến của nhà Trần tất yếu phải nắm lấy thời cơ tiêu diệt địch, cho nên đã có một bộ phận quân chuẩn bị trận Bạch-đăng. Một bộ phận chủ lực với sự thống lĩnh của hai vua Trần đang phục quân chuẩn bị đón đánh giặc rút về ngã phía bắc. Vì sao vua Trần lại từ phía bắc lại kéo quân về Bạch-đăng? Chúng tôi cho rằng, những người chỉ huy cuộc kháng chiến đã sớm nhận thấy, chiến thắng Bạch-đăng có tác dụng quyết định đi đôi với toàn bộ cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ 3. Cho nên hai vua Trần phải vội vã đem một bộ phận quân tinh nhuệ trong số quân ở mạn bắc đến tiếp viện với mục đích giúp cho chiến trường Bạch-đăng đảm bảo thắng lợi. Để đến Bạch-đăng quân của hai vua Trần từ mạn bắc và đông-bắc đi qua mạn Đông-triều — Quảng-yên đến tiếp ứng. Như thế cánh quân tiếp viện mới phối hợp chiến đấu tốt với những cánh quân đã bố trí sẵn ở đây được.

Ngoài việc bố trí quân thủy quân bộ là những bộ phận quân chính quy của nhà Trần, trong trận Bạch-đăng chúng ta còn thấy rõ sự tham gia của nhân dân trong vùng mà tiêu

biểu là các đội nghĩa binh. Nhân dân địa phương không chỉ đóng góp vào việc chuẩn bị chiến trường, giúp đỡ quân đội mai phục bố trí v.v... mà còn tập hợp những thanh niên trai tráng con em mình lập thành các đội nghĩa binh trực tiếp tham gia chiến đấu dưới sự chỉ đạo của quân Trần. Ở vùng Phúc-lễ, Phả-lễ vẫn còn gia phả và đền thờ của những người tổ chức và cầm đầu các đội nghĩa binh là người địa phương. Những người này về sau lại trở thành thành hoàng của hai thôn. Các truyền thuyết dân gian địa phương cũng nói thêm rằng các công việc đốt bè lửa thả xuống sông, việc dẫn đường cho quân Trần đuổi giặc trốn thoát... đều do các đội nghĩa binh và nhân dân đảm nhiệm. Do sự đóng góp hăng hái của nhân dân trong cuộc chiến đấu, nên sau khi trận Bạch-đăng thắng lợi vua Trần đã sắc phong cho làng Yên-giang 4 chữ: «Yên-giang nghĩa dân» (1) và một số làng khác cũng được phong là «nghĩa dân». Qua những nét sơ lược trên chúng ta nhận thấy một phần nào vai trò nhân dân tham gia chiến thắng Bạch-đăng, nhân dân quanh vùng Bạch-đăng đã góp phần xứng đáng vào thắng lợi lịch sử.



THỬ PHÁC HỌA MỘT VÀI NÉT VỀ DIỄN BIẾN TRẬN BẠCH-ĐĂNG NĂM 1288

Trước khi sang phần tìm hiểu những diễn biến của chiến sự Bạch-đăng ngày 9-4-1288, chúng tôi xin lưu ý độc giả về vấn đề con đường rút lui của quân Nguyên như thế nào.

Thuyền quân Nguyên theo sông Đá Bạch và sông Giá đề ra Bạch-đăng và hội quân ở thượng lưu sông Bạch-đăng trước khi kéo ra bề. Chúng ta có thể nghĩ như vậy, nếu chú ý đến một chi tiết nhỏ chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có sai lầm «Ngày 8-3 quân Nguyên hội ở sông Bạch-đăng để đón thuyền lương của Trương Văn Hồ...» (2) (tác giả gạch dưới). Về sau trong *Việt sử thông giám cương mục* có phê phán chi tiết này là sai lầm (3). Đúng là *Đại Việt sử ký toàn thư* có sai lầm, nhưng sai lầm là ở phần sau câu, nhầm lẫn ở việc quân Nguyên hội quân ở sông Bạch-đăng để rút ra bề chứ không phải để đón đoàn thuyền lương của Trương Văn Hồ trước đó gần một tháng. Nơi hội quân mờ sáng ngày 8-3 là nơi quãng sông Bạch-đăng từ chỗ giáp với sông Đá Bạch đến chỗ giáp giới với sông Giá. Sau khi hội quân ở sông Bạch-đăng quân Nguyên sẽ rút ra bề theo lối nào. Từ đoạn sông Bạch-đăng chảy qua địa phận Yên-giang có hai đường thủy ra

bề: một theo sông Chanh, một theo sông Bạch-đăng ra cửa Nam-triều. Quân Nguyên trước đây một lần đã đi theo đường sông Chanh. Đó là một lần đoàn thuyền do Ô-mã-nhi dẫn đi đón đoàn thuyền lương của Trương Văn Hồ ở Vân-đồn và bị Trần Khánh Dư đón đánh tan tác ở cửa biển Lục-thủy (tức quãng cửa sông Chanh đổ ra bề gần Hồng-gai hiện nay). Còn đường sông Bạch-đăng ra cửa Nam-triều, thuận tiện cho một cuộc hành binh đại quy mô nhờ sông rộng và sâu, thích hợp với cuộc rút lui của quân Nguyên. Chúng tôi cho rằng quân Nguyên sẽ rút ra bề theo cả hai

(1) Bốn chữ «An-giang nghĩa dân» được khắc vào bức hoành treo ở đền thờ xã Yên-giang, hiện nay mang ra nhà Bảo tàng «Chiến thắng Bạch-đăng» của Ty văn hóa Quảng-ninh.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư* — Bản kỷ — quyền 5 tờ 54 a.

(3) *Việt sử thông giám cương mục* — Bản khắc gỗ của Quốc sử quán triều Nguyễn quyền 8 tờ 7b — 8b.

còn đường, các bộ phận quân sẽ chia làm hai phần: một bộ phận nhỏ rẽ theo sông Chanh. Còn phần lớn tiếp tục xuôi sông Bạch-đăng. Quân Nguyên phải hành quân cả bai đường đề ra bề, bởi chúng phải cố gắng tìm cách cuốn gói khỏi nước ta càng sớm càng tốt, đối với chúng đang gặp nhiều khó khăn về lương thực, khí hậu v.v... một ngày còn lênh đênh trên sông núi nước ta là một điều nguy hiểm không lợi.

Do quân Trần đã theo dõi, dự đoán việc rút lui của quân Nguyên, nên có sự chuẩn bị bố trí cọc và quân thế nào để đón đánh được kết quả nhất. Điều đó là cả một khoa học và nghệ thuật quân sự của những người lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Nguyên ở thế kỷ XIII.

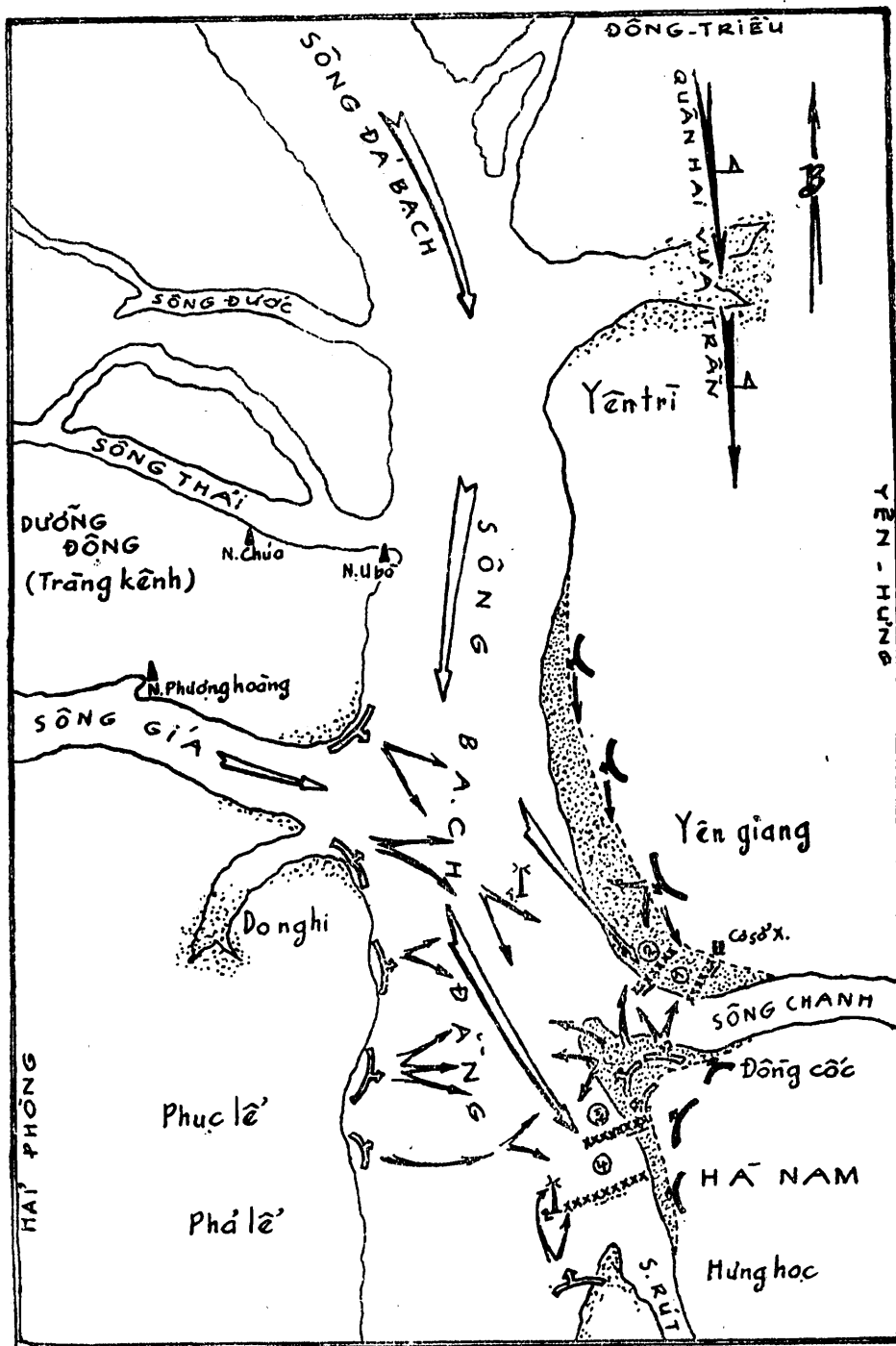
Diễn biến trận Bạch-đăng ngày 9-4-1288.

Sau một cuộc chiến đấu nhỏ với quân ta (có lẽ toàn quân tuần tiễu) ở vùng Chúc-dộng ngày 8-4, đến sáng ngày 9-4 (tức 8 tháng 3 âm lịch năm Mậu tý) quân Nguyên tiến ra sông Bạch-đăng hội quân. Quân Nguyên có theo sông Hà Bạch và sông Giá ra sông Bạch-đăng. Tất nhiên quân Nguyên phải tính toán như thế nào để khi hội quân ở sông Bạch-đăng xong, cũng vừa lúc nước triều xuống mạnh, có thể lợi dụng con nước để xuôi thuyền ra biển được nhanh hơn. Khi thuyền giặc đang chỉnh đốn lại hàng ngũ ở thượng lưu sông Bạch-đăng (vùng Yên-trì ngày nay) cũng là lúc một toán nhỏ quân Trần ra khiêu chiến. Việc khiêu chiến chủ yếu nhằm hai mục đích: 1. Dựa vào tình hình nước triều để ngăn cản địch quân đợi lúc nước triều rút nhanh cho phù hợp với việc dự tính bố trí cọc và quân của ta. 2. Gây cho địch sự chủ quan. Những thuyền dùng khiêu chiến có lẽ gồm các thuyền nhỏ và nhẹ để dễ cơ động. Toán quân khiêu chiến vừa đánh vừa phân làm hai rút dần về phía các bãi cọc. Khi sắp gần đến các bãi cọc theo một hiệu lệnh chung, toàn bộ quân thủy bên ta — có lẽ là đội quân Thánh dực dũng nghĩa do Nguyễn Khoái chỉ huy mà *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép (1) — từ bờ bên phải đổ dồn ra đánh thốc về phía đội hình quân Nguyên. Thuyền giặc đang mãi đuổi theo đoàn thuyền khiêu chiến của ta thì bị đánh bất ngờ phải vội vàng dạt sang bờ bên trái để có thể vừa chiến đấu vừa rút ra biển. Do nước triều rút xuống nhanh và thuyền giặc đang sẵn đà truy kích, tốc độ thuyền khá nhanh, nên đội hình thuyền quân Nguyên theo nhau lao vào cọc, thuyền bị thủng và đắm. Thuyền quân giặc bị bất ngờ tiến công, và bất ngờ bị đắm, đội hình lại bị chia cắt thành nhiều bộ

phần nhỏ, không thể nào cứu ứng được, mặt khác việc chỉ huy chung cũng bị cắt đứt. Những thuyền đi trước bị đắm mang mắc nghẽn ở hàng cọc, một số thuyền tiếp theo sau không kịp vãn tiếp tục xô tới và vào nhau ụp lại, một số thuyền nữa bị đắm thêm. Đội hình chiến đấu của quân Nguyên trở nên rối loạn. Cùng lúc, các bè cỏ khô tầm dầu được đốt lên thả từ bờ bên trái thượng nguồn sông Bạch-đăng trôi xuôi len vào giữa đội hình quân Nguyên càng làm cho quân Nguyên khiếp đảm và hỗn loạn hơn nữa. Nước thủy triều mỗi lúc một xuống nhanh hơn khiến cho một số thuyền quân Nguyên khi giật mạnh về bờ bên trái bị mắc cạn. Bên ngoài, phía giữa sông quân thủy Trần tiếp tục tiến công xông vào đánh phá thuyền giặc, dồn chúng dạt sang bờ bên trái. Quân bộ Trần từ các nơi mai phục ở bờ bên trái đổ xô ra dùng cung tên tiêu diệt bọn giặc trên các thuyền. Quân Nguyên đang bị bao vây một bên là bờ sông với những bãi lầy rộng phơi ra khi nước triều rút xuống, nơi đó những toán quân bộ đang tiếp tục xông ra, một bên là quân thủy đang từ giữa sông siết chặt vòng vây dần, phía trước là hàng cọc chắn ngang với nhiều xác thuyền đắm đổ vỡ tạo thành một chiến lũy chắc chắn ngăn đường rút lui của quân giặc. Chiến trường chính của trận Bạch-đăng, kéo một dải dài từ bờ bên trái sông Chanh nơi có bãi cọc, qua cánh đồng Hà-nam, đến bãi cọc bờ bên trái sông Bạch-đăng. Nơi đây cuộc chiến đấu xảy ra rất gay go, lực lượng chủ yếu của đôi bên dồn về đây. Quân Nguyên bị tách làm hai bộ phận bị dồn vào các bãi cọc ở bờ bên trái hai sông. Một bộ phận khác của quân bị vây hãm, bắt buộc phải bỏ thuyền trốn lên bờ, gặp phải các toán quân ta mai phục trong cánh đồng Hà-nam, cuộc chiến đấu không kém phần gay go như khi còn dưới sông. Cánh đồng Hà-nam là nơi cận chiến giữa quân hai bên, thu hút mọi lực lượng chính của quân ta và quân Nguyên. Quân Nguyên cố chết mở đường máu trốn thoát khỏi vòng vây quân ta, quân ta cố tìm cách giữ vững vòng vây để tiêu diệt toàn bộ quân giặc, chính vì thế cuộc giằng co ở vùng Hà-nam khá dữ dội và ác liệt. Đến ngày nay ở vùng Hà-nam vẫn còn truyền tụng hai câu ca dao nói về cuộc giao tranh ở ngay địa phương:

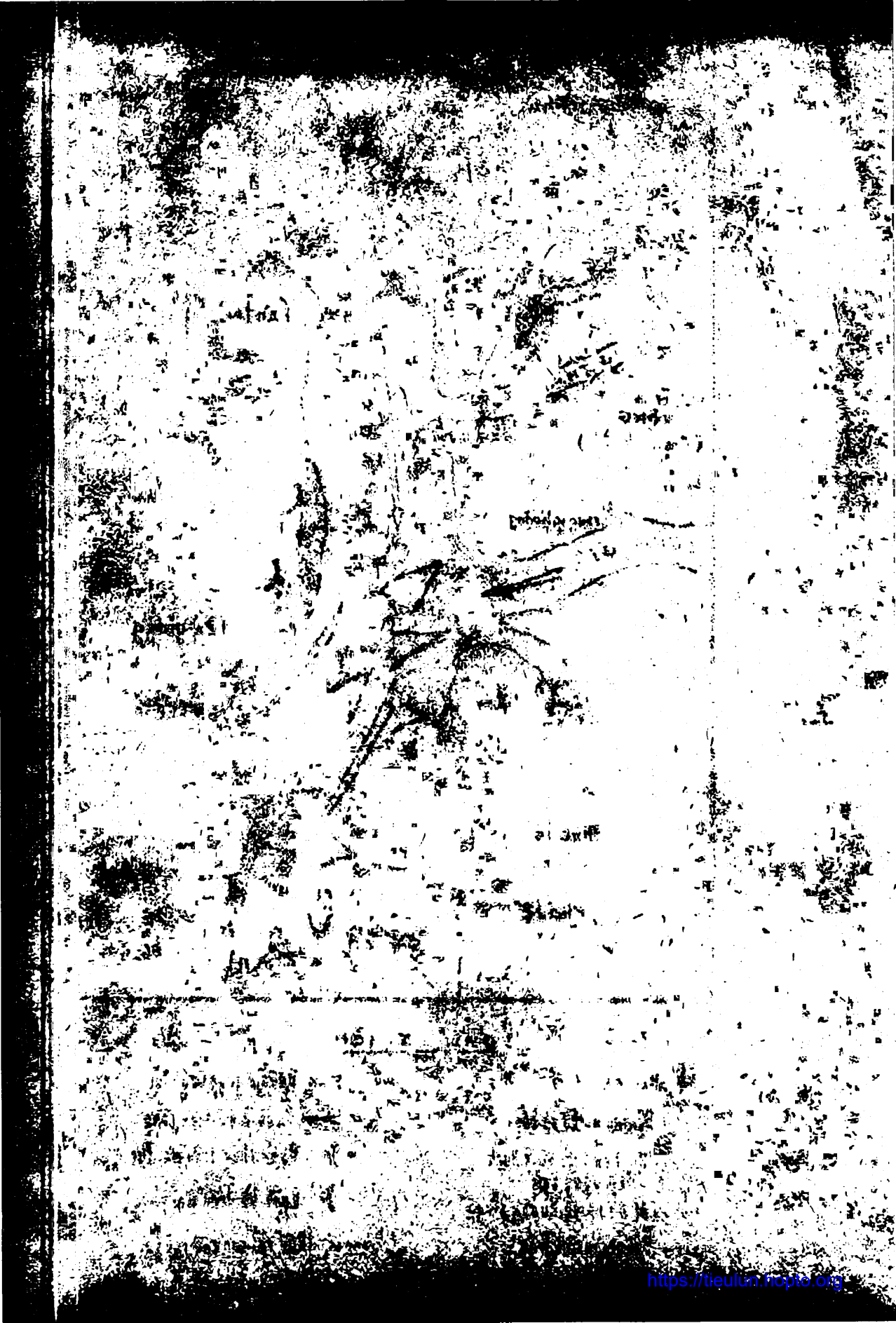
*Bạch-đăng giang là sông cửa ải
Tông Hà-nam là bãi chiến trường.*

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* — Bản kỷ, tờ 54a — b.



CHÚ - THÍCH

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| ▲ Núi cao | ➡ Quân Nguyên rút lui |
| ▨ Bãi lầy do fũ sa bồi | ➡ Quân Trần tiến công |
| ----- Cột đèn hiệu đường sông | ➡ Quân thủy Trần mai phục |
| ✕ Bãi cợc quân Trần | ➡ Quân bộ Trần mai phục |
| | xxxxx Dấu vết cợc còn tồn tại |



Đang lúc cuộc chiến đấu gay go, quân tiếp viện của hai vua Trần từ phía bắc — đông bắc kéo đến tung quân ra đánh càng làm cho cuộc chiến đấu trở nên ác liệt hơn nữa. Một bộ phận của cánh quân tiếp viện sẽ tham chiến ngay bờ bên trái sông Chanh với bộ phận quân ở đây. Một bộ phận khác nhiều hơn sẽ vượt sông Chanh tham chiến với chiến trường chính ở vùng cánh đồng Hà-nam. Sự tham gia của cánh quân tiếp viện do hai vua Trần chỉ huy làm cho quân Nguyên càng bị tan rã và thất bại nhanh chóng hơn. Quân Nguyên một số bị chết đuối, một số trốn thoát lên bờ bị quân ta tiêu diệt và bắt sống, các chiến thuyền quân Nguyên lơ lửng, cái mắc cạn, cái bị đắm, bị phá vỡ v.v... chắt chùng đầy cả bờ sông và sông. Các tướng giặc Ô-mã-nhi, Phần Tiếp, Tích-lê-cơ-ngọc, Phạm Nhan v.v... bị quân ta bắt sống dâng nộp cho vua Trần. Trận đánh kết thúc với thắng lợi huy hoàng của quân ta và sự thất bại nhục nhã của quân đội xâm lược nhà Nguyên.

Trong phần phác tả những diễn biến trên chiến trường Bạch-đăng, chúng tôi xin nói thêm một vài điểm nên quan niệm phạm vi toàn bộ chiến trường như thế nào? Có một số người nghiên cứu trận Bạch-đăng năm 1288

quan niệm chiến trường chỉ xảy ra trên sông Bạch-đăng bó hẹp chung quanh các bãi cọc. Chúng tôi nghĩ những quan điểm đó chưa thỏa đáng cho lắm. Đoàn thuyền quân Nguyên ít nhất cũng dài từ 3 km. Cho dù rằng có bị dồn lại cũng phải kéo dài hơn 2 km, cho nên chiến tuyến trận đánh kéo dài khoảng từ 2 đến 3 km. Chiến tuyến trận Bạch-đăng sẽ được trải dài từ bên dưới các bãi cọc ở sông Bạch-đăng và sông Chanh một ít kéo đến khoảng cửa sông Giá. Chiến thắng Bạch-đăng năm 1288 là chiến thắng vĩ đại, không chỉ vì tính chất chiến lược, chiến thuật, mà còn vĩ đại ở quy mô của nó. Quy mô đó được quy định bởi sự rộng lớn của chiến tuyến, bởi thắng lợi tiêu diệt được nhiều sinh lực giặc. Quang cảnh hùng vĩ và rộng lớn của trận Bạch-đăng còn in sâu trong ký ức của nhân dân ta, và trong ký ức của những người đã chứng kiến, về sau này đã được phác họa lại bằng những vần thơ hào hùng.

*« Muốn đội thuyền bầy,
Hai quân giáo chỉ,
Gươm tuốt sáng lòe,
Cờ bay đỏ khê,
Tướng Bắc quân Nam đôi bên đối lữ... »*
(Trương Hán Siêu — « Phú Bạch-đăng »)



Trên đây là một vài ý kiến sơ bộ của chúng tôi về vấn đề chiến thuật trận Bạch-đăng năm 1288. Những ý kiến đó mới chỉ là ý kiến cá nhân, và cũng chỉ mới dựa vào việc tìm hiểu một ít tài liệu mới phát hiện gần đây. Chúng tôi mong rằng trong những cuộc điều tra khai quật sau này ở vùng Bạch-đăng sẽ cung cấp nhiều tài liệu hơn để làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu. Trong điều kiện thời gian,

tài liệu... và trình độ có hạn, những ý kiến của chúng tôi có thể có chỗ chưa xác đáng và nhiều sai sót, nhưng cũng xin mạnh dạn nêu ra đây để bạn đọc tham khảo, hy vọng góp thêm vào việc tìm hiểu lại chiến thắng Bạch-đăng lịch sử. Chúng tôi rất mong các nhà nghiên cứu và bạn đọc chỉ giáo.

8-1968

MẤY ĐOẠN TRONG SÁCH

« BINH THƯ YẾU LƯỢC »

Hiện nay ở Thư viện Khoa học có một quyển sách chữ Hán đề là Binh thư yếu lược do Trần Hưng Đạo vương soạn.

Theo Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, thì Binh thư yếu lược cũng như Vạn kiếp tôn bí truyền thư của Trần Quốc Tuấn đã mất từ thế kỷ XV.

Như vậy thì Binh thư yếu lược mang ký hiệu 476 là sách nào ?

Đó là câu hỏi hiện nay chưa thể trả lời dứt khoát được.

Đọc Binh thư yếu lược ký hiệu 476 có rất nhiều đoạn đáng cho chúng ta để ý. Chúng tôi trích dịch một số đoạn để các bạn tham khảo, và hiểu biết về tư tưởng quân sự của ông cha ta đời trước.

Tap chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CÓ tướng đồng và tướng trí, nên dùng thế nào cho phải ? Rằng tướng đồng có thể giúp được việc đánh thành hãm trận, nhưng liệu tình việc địch, chia đặt quân kỳ, lâm cơ ứng biến, nếu không có tướng trí thì không được. Mà kẻ đồng thì thường kém kẻ mưu. Cho nên đời xưa đăng đàn, đắp đài, đầy xe (1), phải tìm tướng mưu trí để giúp cho kẻ có sức mạnh. Người làm tướng không nên lấy giỏi cung đao cỡi bắn làm tài, mà phải lấy thông suốt cổ kim làm giỏi. Xem giỏi ở chỗ nào ? Muốn biết tướng giỏi hay tồi cần phải kích thích để xem động hay không động. Kích thích mà động đó là tướng ngu. Tướng ngu thấy lợi thì động, khinh địch thì động. Nên dùng hai phép dụ thì bắt được ngay : kẻ thấy lợi mà dụ bằng mồi thì bắt được ; kẻ khinh địch thì uy hiếp là bắt được. Kích thích mà không động thì là tướng hiền. Tướng hiền thì trí chu đáo nên không động ; phép chu đáo nên không động. Nên dùng hai phép để nắm. Đấu trí với nhau, không ai thắng ai, phải dùng phép để nắm chỗ sơ hở của nó, nhằm một chút hờ của trí mà đánh

vào. Đấu phép với nhau không ai chịu ai, phải dùng trí để nắm chỗ biến hóa của nó, nhân chỗ ngẫu nhiên sơ hở của phép mà đánh vào. Sách *Binh chí* (2) nói “đánh mưu”

là thế đó. Hai bên giao chiến với nhau mà muốn biết tình hình hư thực ở trong quân, trước hết là mình phải biết người mà đừng để người ta biết mình. Biết được tình hình hư thực của người rồi thì đánh chỗ mềm mà hóa ra đánh chỗ cứng. Sách *Binh chí* nói : “Đánh chỗ cứng thì chỗ mềm phải cứng, đánh chỗ mềm thì chỗ cứng phải mềm”, chính là thế. Đi sâu vào đến chỗ vô hình, giấu kỹ ở chính, giấu chính ở kỳ, lấy kỳ làm chính, lấy chính làm kỳ. Sách *Binh chí* nói : “Phàm đánh trận dùng chính mà hợp, dùng kỳ mà thắng, muốn chiến thắng không ngoài kỳ với chính, kỳ chính biến hóa không biết thế nào là cùng, kỳ chính cùng sinh ra nhau, như cái vòng tròn không có đầu mối. Xét được hư thực, rõ được mềm cứng, hiểu được kỳ chính, đó là ba điều báu của phép dùng binh vậy”.

Sách *Binh pháp* lại nói : “Biết mình biết người, trăm trận đánh trăm trận thắng” (3). Nuôi khí dân, định chí quân, thế gọi là biết

(1) Chỉ việc phong tướng.

(2) Chúng tôi không tìm ra sách này.

(3) *Tôn tử*, thiên II nói : Biết người biết mình, trăm trận không nguy.

minh; xét rõ tình hình địch, thế gọi là biết người. Đó là ba điều thiết yếu. Ba điều thiết yếu cũng như ba điều căn bản, tại sao? Vì đạo làm tướng coi quân, khoan và nghiêm dùng không nhất định, mà phải lấy nghiêm làm gốc, cho nên binh gia với hình gia và danh gia phối hợp nhau; động và tĩnh không có hình thể thường, mà phải lấy tĩnh làm chủ, cho nên binh gia và âm dương gia (1) giúp đỡ nhau.

Sách Võ kinh:

Phàm cái nguồn để biến đổi quân kỳ quân chính là ở chỗ đến việc thì không nói, dụng binh thì bí mật, cho nên việc thì nắm trước, động thì lặng im, dùng thì người ta không ngờ, mưu thì người ta không biết.

Phàm muốn thắng thì trước tỏ cho địch biết là ta yếu rồi mới đánh, cho nên quân ít mà công nhiều.

Chưa thấy thắng mà đã đánh, quân tuy nhiều cũng thua. Người đánh giỏi thì bình tĩnh mà không rối, thấy thắng thì đánh, thấy không thắng được thì không đánh.

Sách Kinh thế:

Đời xưa, người giỏi dụng binh, ý muốn như thế mà làm không như thế, khiến họ lại ngờ rằng ý muốn không như thế, là để làm đúng ý mình muốn như thế. Đó là phép tính vì để phá quân bất tướng, hàng thành phục áp vậy. Nay thì ý muốn không như thế, cho nên làm như thế, khiến họ lại ngờ là ý muốn không như thế, để làm ý muốn như thế. Đó là phép tính vì để phá quân bất tướng, hàng thành phục áp. Cái làm chỉ là cái bóng; làm mà không nghĩ thế chỉ là cái bóng ở trong bóng thôi, như hai cái gương treo đối nhau, thực là huyền ảo mà càng huyền ảo.

Kể ra dân không bao giờ có hai lòng, sợ ta thì khinh địch, sợ địch thì khinh ta. Bị dân khinh thì thua; dân sợ uy thì thắng. Phàm tướng giỏi thì quan phải sợ tướng, mà quan sợ tướng thì dân phải sợ quan, dân sợ quan thì địch phải sợ dân. Thế nên muốn biết được hay thua, trước hết phải biết cân nhắc xem dân khinh hay là dân sợ. Kể ra kẻ không đẹp lòng ta thì ta không dùng, kẻ không sợ bụng ta thì ta không cần nhắc;

yêu do ở người dưới thuận theo, uy do ở người trên mà có; yêu thì không có hai lòng, uy thì không ai dám xúc phạm. Cho nên người tướng giỏi chỉ cần ở yêu và uy mà thôi. Uy ở chỗ không thay đổi; ơn ở chỗ biết nhân thời, ứng việc thì có cơ; trị khí đề mà chiến; tổ ý đề mà công; bố trí bề ngoài đề mà thủ; không quá ở chỗ theo độ số; không khốn ở chỗ có dự bị; thận trọng từ cái nhỏ; mưu trí ở việc lớn; trừ hại thì quả quyết; được lòng dân vì nhún nhường; bị khinh rẽ vì hay ngờ vực; ác nghiệt vì hay chém giết; thiên lệch vì nhiều lòng riêng; không tương tất vì ghét nghe lời mình; không tiết độ vì hao phí của dân; không sáng suốt vì nghe lời dèm pha; không chắc chắn vì hay nhẹ dạ; què mùa vì bỏ người hiền; mắc vạ vì ham lợi; bị hại vì gần tiểu nhân; mất nước vì không giữ gìn; nguy khốn vì không tỏ hiệu lệnh.

Phàm binh không đánh thành không lối, không giết người không tội. Kể ra giết cha anh người ta, cướp của cải người ta, bắt con cái người ta, đó đều là trộm cướp. Cho nên binh là để giết bọn bạo loạn và cầm điều bất nghĩa. Binh đến đâu thì người cây không bỏ ruộng, người buôn không bỏ hàng, sĩ đại phu không bỏ chức. Vì quyền bân bạc về võ chỉ ở một người, cho nên mũi gươm không giây máu mà người trong thiên hạ đều thần yêu cả.

Phàm giết người là để cho sáng tỏ oai võ vậy. Giết một người mà ba quân sợ, giết một người mà vạn người mừng, thì cứ giết. Giết qui ở giết người có tội lớn; thưởng qui ở thưởng người có công nhỏ. Đáng giết, thì dầu người qui trọng cũng giết, đó là hình thì xét ngược cả lên trên; thưởng thì thưởng cho cả những trẻ chăn trâu, người giữ ngựa, đó là thưởng thì trôi xuống cả dưới vậy. Kể ra có thể hình xét lên trên, thưởng trôi xuống dưới, thì đó là oai võ của người tướng. Cho nên nhà vua phải trọng tướng. Kể ra tướng trên không bị chế bởi trời, dưới không bị chế bởi đất, giữa không bị chế bởi người.

Người làm tướng, phải có lòng dạ, phải có tài, phải có nanh vuốt. Không có lòng dạ thì như người đi đêm không có đuốc; không có tài mất thì như người ở trong xô tối; không có nanh vuốt thì như người đói ăn

(1) Binh gia, hình gia, danh gia, âm dương gia là những học phái của Trung-quốc ở thời Chiến quốc.

phải vật độc; không trường hợp nào là không chết. Cho nên người tướng giỏi phải có người nghe rộng biết nhiều để làm lòng dạ, người xét sâu kín đáo để làm tai mắt, người quả cảm giỏi đánh để làm nanh vuốt. Kề ra dùng người ngu mà thắng người trí là nghịch; dùng người trí mà thắng người ngu là thuận, dùng người trí mà thắng người trí là cơ. Cơ có ba đường: 1. Cơ về việc, 2. Cơ về thế, 3. Cơ về tình. Cơ về việc, khi đã xảy mà không có thể ứng phó thì không phải là trí. Cơ về thế, khi đã động mà không có thể khống chế được thì không phải là hiền. Cơ về tình, ốm mà không gắng làm được thì không phải là dũng. Người tướng giỏi tất nhân cơ mà giữ phần thắng.

Quân được hay thua do ở người tướng. Có phải bởi tướng làm nên đâu, chỉ là do sự dùng của tướng mà thôi. Trí địch muôn người, không dùng được muôn người thì cũng như người ngu vậy; dũng nhất ba quân, nếu không dùng được ba quân thì cũng như người nhát vậy. Người tướng giỏi đứng đắn mà hay biến hóa, cứng cỏi mà hay thương người, nhân từ mà hay quyết đoán, dũng cảm mà hay tường tất, lấy sách lược mà chế ngự quan và quân, chưa thấy ai như thế mà không dựng được công nghiệp để dẹp yên họa loạn bao giờ.

Thanh liêm về của cải, tiết kiệm về tiêu dùng, lơ là về rượu, giữ mình theo lễ, thờ bề trên lấy trung; vui lo cùng quân lính, lấy của địch mà không tích trữ; bắt phụ nữ địch mà không giữ riêng; nghe mưu mà dùng người; gặp ngờ thì phán đoán; dùng mà không lấn người; nhân mà không bỏ phép; giấu tội nhỏ, răn lỗi lớn; phạm lệnh không kể là thân, thưởng công không nghĩ đến thù; người già thì nâng đỡ, người trẻ thì vỗ về; người sợ thì làm cho yên lòng; người lo thì làm cho vui; có kiện thì xử đoán; có lạm thì xét rõ; có giặc thì đánh dẹp; kẻ mạnh thì nén xuống; kẻ nhát thì dung ân; kẻ dũng thì sai khiến; kẻ ngang ngược thì giết; kẻ phục tùng thì tha; người mất thì cho được lại; người quên thì nhắc bảo cho; người quy thuận thì cho tước; người hung bạo thì trấn trị; gần người mưu trí, xa người gièm pha; lấy thành không phải đánh; lấy đất không phải giữ; địch nông cạn thì chờ sinh biến; địch đối trá thì bắt tuân theo; thế trái phải

xem xét; thế thuận thì đánh. Thế gọi là nhân tướng.

Tướng khi ra trận, không hỏi vợ con, là tỏ ra đã dâng mình cho nước. Vua khi sai tướng, không dám khinh thường việc lễ, là tỏ ra tôn trọng việc dùng người. Tướng khi ở ngoài có quyền không theo mệnh vua, chỉ nhằm tiện lợi của nhà nước mà phục vụ, giữ mình trong sạch, qui trọng quân sĩ. Cho nên tướng mà cự lời can ngăn thì người anh hùng trở về nhà; không theo chức hay thì kẻ mưu sĩ cũng bỏ đi; coi thiên ác ngang nhau thì hiền ngu lẫn lộn; thưởng phạt rối loạn thì kỷ cương tan tành; mừng nhiều thì không có uy; giận nhiều thì lòng người lìa; nói năng nhiều thì cơ lộ; ham thích nhiều thì trí lảm; rộng rãi thì quên trễ nải; bạo ngược thì quên oán giận. Tướng tự chuyên thì người dưới đổ lỗi cho; tướng tự khen mình thì người dưới không chịu lập công; tướng nghe lời gièm thì người ngay bỏ; tướng ăn của dút thì quân lính gian tham; tướng đoái việc trong buồng thì quân lính dâm dăng. Không tham tài mê sắc thì giữ mình được trong sạch; lánh hiền xa ngờ thì uy tín được tăng thêm. Tinh kỹ lo xa, cho nên không hỏng việc; theo thời thuận biến, cho nên lập được công; thương người dốc làm, cho nên được yên ổn; nghe lời phải xa kẻ gièm, cho nên người xa lại. Tinh trước rồi sau mới làm, để phòng biến cố; trước có tin rồi mới nói, cho nên thu phục được người dưới; tội thì trị, công thì thưởng, cho nên uốn nắn được người; xem gương việc xưa, sáng suốt việc nay, cho nên soi sáng được quân chúng. Nhún nhận trọng người, nên được lòng người; bỏ tư theo công, nên giữ được nước. Tinh thần cho ngay thẳng, hình thể cho đoan trang, động phải như gió, đứng phải như núi, chiến đấu phải như sấm sét, cơ mưu phải như quỷ thần, lo nghĩ phải sáng như ánh soi, mệnh lệnh phải nghiêm như sương tuyết. Có được như thế mới có thể đương được mệnh lớn của nhà nước.

Trong quân có người ốm, tướng phải thân hành đem thuốc điều trị; quân có người chết, tướng phải khóc thương; quân đi thú xa, thì sai vợ con đến nhà thăm hỏi; phạm có khảo thường thì chia đều cho quan và quân; khi có hành động thì phải hợp cả tướng tá để bàn, mưu đã định rồi sau mới đánh. Cho

nên tương với binh có cái ơn hòa rượu (1) và hút máu (2).

Sách Binh lược (3) :

Tướng giỏi cầm quân không vì quân ta nhiều mà kiêu, không vì quân ta ít mà nản chí. Kể ra mạnh không gì bằng hồ dữ, nhưng bắt lợn ở chuồng bị nhân dân đuổi thì cũng phải quặp đuôi mà chạy không dám nhìn lại. Như thế mới biết lấy nghĩa thì có thể sai khiến người ta.

Tướng kiêu có thể đánh bại. Làm tướng không nên cậy trí dũng mà kiêu với người ta. Tống Nghĩa (4) có thể không chế được Hạng Lương, Bạch Khởi (5) có thể giết được Triệu Quát (6) là vì thế, Khâm Phúc triều Minh đi đánh nước Bản-nhã-thất-ly, vì cậy dũng mà cả quân tan vỡ; Liễu Thăng vào nước Nam ta, vì chí kiêu mà đổ quân mất mạng, là thế đó.

Quân địch mới họp có thể đánh; người ngựa đến ăn có thể đánh; thời trời không thuận có thể đánh; địch đương bồn tầu có thể đánh; không đề phòng có thể đánh; mỗi một có thể đánh; tướng lìa quân sĩ có thể đánh; lặn lội đường dài có thể đánh; qua sông có thể đánh; không rồi có thể đánh; bị ngăn trở ở đường hẹp có thể đánh; quân đi loạn hàng có thể đánh; lòng sợ hãi có thể đánh.

Nghe chiêm trống, xem hàng ngũ mà biết được tài; lấy thua mà dụ, lấy lợi mà nhử để biết được tình; làm động lòng cho sợ, quấy rối cho lúng túng để biết được thái độ; đó là xét ở việc. Niềm nghĩ dấy lên, thì ta phải biết; mưu kế đặt ra, thì ta phải rõ; trí mà có thể che được, xảo mà có thể giấu được, lòng ta phải xét; đó là xét ở ý. Nếu như ý chưa dấy mà điều nghĩ trước đời cả, ta biết lòng địch để biết địch, địch nghĩ sau lòng ta mà suy ra, thì mưu có thể gieo vào được.

Tranh chiến tức là tranh việc; quân tranh giao chiến, tướng tranh mưu kế, tướng tương tranh cơ với nhau. Phàm người ta mà biết, không tranh sức mà phải tranh lòng, không tranh ở người mà tranh ở mình. Phàm người ta mà biết, không tranh ở việc làm mà tranh ở đạo, không tranh công mà tranh ở chỗ không công. Công ở chỗ không công mới là công lớn; tranh ở chỗ không tranh mới là giỏi tranh.

Thế có lúc không thể đánh ngay được, thì nên kéo dài; thế địch rất sắc, tạm phải chờ

nó lơ là; địch đến rất nhiều, tạm phải chờ nó trễ nải; gọi quân chưa đến phải chờ tập hợp được; người mới phụ chưa hiệp phải chờ cho họ tin; mưu kế chưa nên phải chờ cho nó lớn mạnh lên; thời chưa đánh được thì tạm đừng đánh, vì kẻ vụng qui ở giữ. Kéo dài là thế phải đánh mà cứ chần chừ... Động phải là không thua; quân ra phải vạn toàn: việc binh không có làm thứ.

Thế đã nên, cơ đã đến, người đã tập hợp mà lại dùng dằng kéo dài, đó là làm biếng quân vậy. Quân tướng lười, thời sắp không lợi, nước sắp khốn, cầm quân trên cõi mà không quyết chiến, đó là làm mê quân vậy.

Ta có chí mà chậm thì người sẽ tỉnh trước ta; thấy mà không quyết định thì người sẽ phát trước ta. Ta phải mà không nhanh thì người sẽ thắng trước ta. Khó được ấy là thời, dễ mất ấy là cơ, nên phải làm nhanh vậy.

Quá nửa, địch không thể đánh chớp nhoáng mà thắng được, thì ta phải dùng cách giăng co: giăng co ở phía trước thì địch không thể vượt được; giăng co ở phía sau thì không ai dám chống, dám ra. Địch mạnh mà cô thế, thì giăng co cả đầu và đuôi, khiến

(1) Hòa rượu : Sách *Hàng-thạch công* nói xưa có một vị tướng giỏi gặp người biếu một đồ rượu cái, ông đem đồ xuống sông, rồi bảo các tướng sĩ đón dòng nước mà uống, ba quân do đó mà liều chết đánh.

(2) Hút máu : Ngô Khởi giỏi dùng binh, một người lính có nhọt, Khởi ghê mồm hút máu, làm cho người có nhọt ấy cảm kích mà ra sức.

(3) Chúng tôi không tìm ra sách *Binh lược*.

(4) Tống Nghĩa : Lệnh doãn cũ của nước Sở, theo Hạng Lương đi đánh Tần, phá được quân Tần, Lương có vẻ kiêu căng, Nghĩa can rằng đánh được giặc mà tướng kiêu căng, quân lười biếng, tất phải thua. Lương không nghe, sau bị tướng Tần đánh cho thua.

(5) Bạch Khởi : Người Tần (thời Chiến quốc), giỏi dụng binh. Thời Tần Thiên vương phong là Vũ an quân, phá nước Triệu, chôn quân đầu hàng của Triệu hơn 40 vạn người.

(6) Triệu Quát : Người nước Triệu (thời Chiến quốc), khi còn ít tuổi học binh pháp, nội việc hành quân tự cho là thiên hạ không ai bằng; sau làm tướng thay cho Liêm Pha, đổi hết wóc thúc đổi đặt quân lại; cuối cùng bị tướng nước Tần là Bạch Khởi bắn chết.

nó chạy vậy mỗi một; địch giỏi mà tiến trước, thì ta phải gieo vào đoạn giữa, khiến cho đầu đuôi không thể ứng nhau; thế lớn mà rộng, quân nhiều mà tản, lúc ở chỗ này, lúc ở chỗ kia, làm cho nó hợp thì khó mà tụ được, chia thì khó mà giữ được. Ta bèn gồm quân lại, nhằm thẳng một hướng mà có thể thắng vậy.

Sách Kinh thế:

Khó khăn về sức thì mượn sức của địch; không thể giết được thì mượn gươm của địch; không có cửa thì mượn cửa của địch; không có sản vật thì mượn sản vật của địch; ít quân tướng thì mượn quân tướng của địch; không đủ mưu trí thì mượn mưu trí của địch. Ta muốn làm mà dụ địch để sai khiến, đó là ta mượn sức của địch vậy. Ta muốn giết mà lừa cho địch giết, đó là ta mượn gươm của địch vậy. Yên giữ được cái sở hữu, thì làm tan được tài sản của địch. Khiến họ tự đánh nhau, đó là ta mượn quân của địch. Đảo việc làm của họ làm việc làm của ta, nhân kẻ họ để thành kẻ của ta, đó là ta mượn mưu trí của địch. Không phải tự ta làm, cứ ngồi mà được việc. Ta không ra tay được; thì mượn tay người khác. Thậm chí có khi lấy địch mà mượn địch. Mượn địch của địch, khiến địch không biết mà cuối cùng để cho ta mượn; phòng khiến địch đã biết mà không thể không để cho ta mượn, thì đó là cách mượn khéo vậy.

Tri (Cầm):

Theo đạo trời thì nổi lên sau là thắng. Việc binh nên đánh vào chỗ dễ mà không đánh vào chỗ khó. Uy dữ thì hết, sắc nhọn thì gãy. Cho nên địch đem quân đến, thế không thể ở lâu được thì ta cầm. Thế bách, kịp muốn thắng ngay, thì ta cầm. Địch đánh có lợi, ta đánh không lợi, thì ta cầm. Thời nên giữ yên, động trước thì nguy, thì ta cầm. Hai kẻ địch đánh nhau, hẳn có người thương bại, thì ta cầm. Có quân mà nghi nhau, hẳn đến mưu hại nhau, thì ta cầm. Địch tuy có trí năng, nhưng trong có kẻ cản trở, thì ta cầm. Nó ở thế hiểm, ta ở thế yên, thì ta cầm. Nó đói mà ta no, thì ta cầm. Nó nhọc mà ta nghỉ, thì ta cầm. Thiên thời sắp hại, địa nạn sắp hãm, nhược khí sắp nhụt, thì ta cầm. Cầm cho nó đã mệt, bấy giờ ta nổi dậy mà đánh, thì sức vẹn mà

công nhiều. Đáng gấp thì thừa cơ, lợi hoãn thì cầm lại. Kéo dài để bền sức mình, cầm lâu để làm khốn địch. Dùng sau làm trước, đó là điều bí của phép binh.

Hỗn (Lộn sòng):

Lộn sòng vào chỗ hư, thì địch không biết đâu mà đánh. Lộn sòng vào chỗ thực, thì địch không biết đâu mà lánh. Lộn sòng kỳ với chính, thì địch không biết biến hóa làm sao. Lộn sòng với quân, lộn sòng với tướng, thì địch không biết đâu mà nhận cho đúng. Lộn sòng tướng địch để lừa quân. Lộn sòng quân địch để lừa tướng. Lộn sòng quân và tướng địch để lừa thành dinh. Cùng một cờ xí với họ; cùng một áo giáp với họ; cùng một trang phục với họ; giả làm tướng mạo với họ, thừa cơ chui vào, phát tự lòng bụng họ, đánh ở bên trong họ, ta tự phân biệt mà họ không thể phân biệt được, đó là giỏi lộn sòng vậy.

Địch nhân thì làm cho nó nhọc, có hai thuật: Đêm đánh trống nghiêm quân như là sắp ra trận, đến sáng thì nghỉ, chờ nó trễ nải thì chợt ra; chuẩn bị tối để đánh ban ngày; chuẩn bị ban ngày để đánh tối, đổi thay mà xung đột, không cho nó nghỉ ngơi. Thế gọi là quấy rối rõ (1). Hoặc mộ quân mặc giả hiệu áo địch, nhân lúc nó trễ mà cướp dinh, thừa gió mà nổ súng, chợt nổi mà chém giết, chợt dừng mà im lặng, hô thì tan, gọi thì hợp, muôn người như một, tối đi sớm về, ra phương đông vào phương tây, ngờ thần ngờ quỷ, không tiếng tăm, không dấu vết. Thế gọi là quấy rối ngầm.

Dụng binh phải biết rõ tình hình của địch hư thực thế nào, rồi nhắm vào chỗ nguy mà đánh. Địch mới ở xa đến, hàng ngũ chưa ổn, có thể đánh; ăn mà chưa phòng bị, có thể đánh; đương rối ren, có thể đánh; nhọc mệt, có thể đánh; chưa được địa lợi, có thể đánh; lối thời không theo, có thể đánh; lộn lộn đường dài, quân sau chưa nghỉ, có thể đánh;

(1) Quấy rối rõ: Tức là quấy rối một cách rõ ràng, trái với quấy rối ngầm là quấy rối một cách ngầm kín.

qua sông nửa chừng, có thể đánh; đường hiểm, đường hẹp, có thể đánh; cờ xí loạn động, có thể đánh; số trận dôi dỗi, có thể đánh; tướng lìa quân sĩ, có thể đánh; lòng sợ, có thể đánh; phạm gặp các trường hợp đó, nên kén quân tinh nhuệ để xung đột trước, rồi sau chia quân mới đến, cứ việc đánh gấp, không phải ngờ gì nữa (1).

Sách Tôn tử :

Bình là đạo đối trá, cho nên giỏi mà tỏ là không giỏi, dùng mà tỏ là không dùng, gần mà tỏ là xa, xa mà tỏ là gần, đem lợi để nhử người, gây loạn để đánh người; thấy chắc thì phải phòng, thấy mạnh thì phải tránh; trêu cho họ tức; nhún cho họ kiêu; họ nhàn thì khiến cho nhọc, họ thân thì khiến cho lìa; đánh ở chỗ không phòng, ra ở chỗ không ngờ.

Đó là chỗ giỏi của nhà binh, mà không thể truyền trước vậy (2).

Phàm chưa đánh mà miếu toán (3) đã được, là tính được nhiều; chưa đánh mà miếu toán không được, là tính được ít. Tính được nhiều thì thắng, tính được ít thì không thắng, huống chi là không tính ư? Ta xem đó thì thấy rõ sự được thua vậy.

Cho nên phép dụng binh, gấp mười thì vây, gấp năm thì đánh, gấp đôi thì chia, ngang nhau thì chiến, ít hơn thì biết trốn, không bằng thì biết lánh. Cho nên nhỏ mà chỉ biết liều thì bị địch lớn bắt.

(1) Xem *Ngô tử*, thiên II.

(2) *Tôn tử*, thiên I.

(3) Sự tính toán của Triệu đình. — Miếu toán đã được nghĩa là mưu kế của Triệu đình đã dự tính sự thắng trận.

« CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC NGUYÊN MÔNG THẾ KỶ XIII »

CHƯƠNG DƯƠNG

MẤY tháng trước đây, Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản quyền *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* của hai đồng chí Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, dày 368 trang khổ 13×19. Sách có tất cả chín chương không kể chương mở đầu, một số ảnh và bản đồ.

Chương mở đầu nói về các nguồn sử liệu về cuộc đấu tranh chống ngoại xâm hồi thế kỷ XIII. Chương I nói về tình hình nước Đại Việt trước cuộc kháng chiến. Chương II: Đế quốc Mông-cổ hình thành và phát triển. Chương III: Cuộc kháng chiến lần thứ nhất. Chương IV: Thời kỳ đấu tranh ngoại giao 1258—1284. Chương V: Cuộc kháng chiến của nhân dân Chăm. Chương VI: Cuộc kháng chiến lần thứ hai. Chương VII: Cuộc kháng chiến lần thứ ba. Chương VIII: Những âm mưu cuối cùng của Hốt-tát-liệt. Chương IX: Nguyên nhân thắng lợi và bài học lịch sử.

Lúc này là lúc nhân dân ta đang học tập và phát huy truyền thống dân tộc. Trong các truyền thống này, thì truyền thống đánh giặc giữ nước là đáng trân trọng nhất.

Xuất bản những quyển sách như *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* là góp thêm vào công tác học tập và phát huy truyền thống dân tộc. Đó là một việc làm có tác dụng nâng cao lòng tự hào dân tộc và tự tin dân tộc.

Những đoạn như sau trong sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* là những đoạn có tính cách làm tăng lòng tự hào dân tộc: « Chiến thắng của quân dân Việt-nam thế kỷ XIII chẳng những đã bảo vệ được đất nước mà còn phá tan được âm mưu lập căn cứ để xâm lược các nước phương

Nam của đế quốc Mông-cổ. Tuy về sau Hốt-tát-liệt có đem binh thuyền tấn công In-đô-nê-di-a nhưng cuối cùng đã thất bại vì phải kéo quân từ xa đến, không có tiếp viện ở một căn cứ gần, thủy quân lại yếu. Nếu chiếm được Việt-nam — Đại Việt và Chiêm-thành, Hốt-tát-liệt sẽ có nhiều thuận lợi trong việc xâm chiếm In-đô-nê-di-a và các nước khác. Vì thế chiến thắng của nhân dân ta thế kỷ XIII còn có một ý nghĩa quốc tế lớn. Máu người Chiêm và người Việt đã đổ xuống vì quê hương của mình, nhưng khách quan đã góp phần vào việc ngăn chặn sự bành trướng của đế quốc Nguyên Mông xuống Đông Nam Á » (trang 357).

Sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* còn có những nhận định xác đáng như: « Bằng những cánh quân nhỏ có binh lực yếu, Quốc Tuấn đã kiểm chế được giặc, trong khi đó lại tập trung binh lực mạnh tiêu diệt từng bộ phận yếu của địch, ra sức giành ưu thế và chủ động, làm cho địch từ bị động đến thất bại hoàn toàn. Trần Quốc Tuấn đã thành công như vậy là nhờ ở chỗ có thể điều động quân đội của mình một cách nhanh chóng khi phân tán cũng như khi tập trung » (trang 350). « Trần Bạch-đăng là một kiểu mẫu về sự chuẩn bị cẩn thận cho trận đánh của các nhà chỉ huy quân sự đời Trần. Đối với Trần Quốc Tuấn, chưa chuẩn bị đầy đủ, chưa chắc thắng thì chưa đánh » (trang 350). « Qua trận Bạch-đăng và nhiều trận khác cũng như qua các cuộc rút lui hay phản công, chúng ta còn thấy tài năng chỉ huy của Trần Quốc Tuấn và các tướng lĩnh đời Trần trong việc phối hợp khéo léo các binh chủng bộ binh và thủy quân » (trang 350—351).

Có dịp đọc *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* ít nhất cũng hai lần, tôi thấy đó là quyển sách rất phong phú về tài liệu. Hai tác giả — đồng chí Hà Văn Tấn và đồng chí Phạm Thị Tâm — đã tham khảo rất nhiều sách, luận văn hoặc bằng tiếng Việt, hoặc bằng chữ Hán, hoặc bằng chữ Nhật, hoặc bằng chữ Nga, hoặc bằng chữ Pháp, hoặc bằng chữ Anh, hoặc bằng chữ Đức để rút ra các tài liệu cần thiết mà viết *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*.

Đây là quyển sách về cuộc đấu tranh chống quân xâm lược Mông-cổ phong phú nhất về mặt tài liệu. Sự phong phú về tài liệu này biểu hiện cụ thể nhất ở phần chú thích. Có thể nói chú thích chiếm một nửa sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*. Các chú thích thật là tỉ mỉ, cặn kẽ, rõ ràng làm cho người đọc hiểu thêm nhiều về các chi tiết trong cuộc đấu tranh vĩ đại chống ngoại xâm của dân tộc chúng ta hồi thế kỷ XIII. Các chú thích đã đính chính được nhiều sai lầm, soi sáng được nhiều sự kiện trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm hồi thế kỷ XIII.

Đây là phần tích cực của *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*.

Sau đây là những điểm của quyển sách không làm hài lòng người đọc hoặc làm bức mình người đọc.

Ngôn ngữ văn tự, dù xưa hay nay, chẳng qua chỉ là những dấu hiệu, ký hiệu ước định được mọi người thừa nhận trong việc giao tế xã hội mà thôi. Thủ đô của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, chúng ta gọi là « Bắc-kinh », người Trung-quốc gọi là « Pây-chinh », người Pháp gọi là « Pê-canh » (Peiking), người Anh gọi là « Pi-kinh ». Dù gọi là « Bắc-kinh », « Pây-chinh », « Pê-canh », « Pi-kinh », tất cả các tên này đều chỉ thủ đô của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Không thể vì người Trung-quốc gọi là « Pây-chinh », mà nhân dân các nước cũng phải dùng cái tên « Pây-chinh » để chỉ thủ đô của Trung-quốc. Thực tế không ai biết được tất cả ngôn ngữ các nước để phiên âm tên người, tên đất các nước. Phiên âm ngôn ngữ nước ngoài, dù cố gắng đến đâu cũng chỉ gần đúng sự thật (en deça ou au delà de la vérité) mà thôi. Từ xưa đến nay, chưa có tiếng nước nào lại có thể phiên âm tiếng nước khác đúng tới mức 100% cả. Tiếng Việt là thứ tiếng rất mềm dẻo, nhưng khi chúng ta dùng nó để phiên âm tiếng Pháp hoặc tiếng Anh, chúng ta cũng thấy nó có những điểm làm cho chúng ta không vừa ý. Nhiều khi ngay trong một

nước, người địa phương này cũng đọc không đúng tên địa phương khác nữa kia. Ở Pháp, Belfort được tất cả người Pháp đọc là Ben-pho, nhưng người dân Pháp ở Belfort lại đọc là Bê-pho. Trong từ điển *Nouveau Petit Larousse illustré*, người ta cũng phải ghi chú rằng: « Đọc là Ben-pho, nhưng phát âm địa phương là Bê-pho » (Belfort, prononciation locale: béfort). Nhưng dù Ben-pho hoặc Bê-pho, cái tên này cũng chỉ một địa điểm của Pháp ở biên giới Pháp — Đức cách Pa-ri 423 km, rộng 618 km².

Khi phiên âm các tên người tên đất Mông-cổ dù là tên người tên đất Mông-cổ thời trung thế kỷ hay tên người tên đất Mông-cổ bây giờ, chúng ta cũng chỉ làm được như người các nước vẫn làm mà thôi: Làm theo cái công thức ký hiệu ước định đã được xã hội thừa nhận mà thôi; xã hội đặt ra ngữ ngôn, văn tự là để dùng, xã hội đã thừa nhận ngôn ngữ văn tự nào, chúng ta phải thừa nhận ngôn ngữ văn tự ấy; làm trái lại, chúng ta sẽ gây ra sự rối loạn trong việc giao tế xã hội.

Bây giờ tôi nói đến việc phiên âm tên người tên đất Mông-cổ trong sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*.

Trong chương mở đầu, hai tác giả đã tuyên bố là « không theo bất kỳ cách phiên âm Trung-quốc nào mà phiên âm theo đúng tiếng Mông-cổ trung đại ». Trung thành với phép phiên âm này, sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* có những tên người tên đất làm cho người đọc nhiều khi đi từ bờ ngỡ đến bật cười. Đây là một trong rất nhiều thí dụ: « Mùa thu năm 1225, Trin-ghít Khan trở về Mông-cổ. Năm sau, Trin-ghít Khan lại kéo quân về phía đông, đánh nước Tan-gút (tức Tây Hạ). Tan-gút thất bại, thành thị bị cướp phá và thiếu hủy. Nhưng đó cũng là chiến thắng cuối cùng trong đời Trin-ghít Khan ».

Trin-ghít Khan? Đó là nhân vật kỳ quái nào vậy? Không, đó không phải là nhân vật nào mới do hai tác giả mới khám phá ra, mà chỉ là Thành-cát-tư Hãn mà giới sử học chúng ta rất quen thuộc đó thôi! Trung thành với cách phiên âm theo đúng tiếng Mông-cổ trung đại, hai tác giả đã không viết Thành-cát-tư Hãn mặc dầu cái tên này đã quen thuộc với chúng ta, mà viết là Trin-ghít Khan. Hai tác giả cũng không viết Tây Hạ mà lại viết là Tan-gút!

Đến đây, tự nhiên một câu hỏi sẽ được đặt ra: Các tác giả làm thế nào để biết tiếng Mông-cổ trung đại thực sự là thế nào để phiên âm cho đúng? Các tác giả sang tận Mông-cổ để nghiên cứu, tìm hiểu thứ tiếng Mông-cổ

trung đại đó chẳng? Không! Các tác giả đã phiên âm các tên người tên đất Mông-cổ theo tiếng Mông-cổ trung đại bằng « cách ghi âm của các nhà Mông-cổ học thế giới » (Đã dẫn trang 20). Căn cứ cách phiên âm của các nhà Mông-cổ học thế giới, các tác giả không chú thích Trin-ghít Khan bằng Gengis Khan như ta thường thấy, mà bằng *Cenggis-qan*.

Chúng ta cần biết rằng tiếng Mông-cổ trung đại là thứ tiếng nói ngày nay không còn nữa. Các nhà Mông-cổ học thế giới dù có tài thánh, họ cũng chỉ phát âm được thứ tiếng đã chết đó một cách đại khái mà thôi. Khi được ghi bằng văn tự, tiếng Mông-cổ trung đại lại sai đi một chút. Phiên âm tiếng Mông-cổ trung đại của các nhà Mông-cổ học ra tiếng Việt, hai đồng chí Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, chỉ ít cũng lại sai đi một chút nữa.

Như thế, rõ ràng là cái tên Trin-ghít Khan mà hai đồng chí dùng để chỉ nhân vật đã sáng lập ra đế quốc Mông-cổ quả là không còn gì đúng nguyên âm tiếng Mông-cổ trung đại nữa.

Nói chung, hai đồng chí Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm phiên âm tên người tên đất Mông-cổ theo tiếng Mông-cổ trung đại. Nhưng hai đồng chí lại cho biết rằng: « Có một số tên như Hốt-tát-liệt (Qubilai), Toa-đô (Sügütü), Ô-mã-nhi (Omar), Thoát-hoan (Toyan hay Toyon), vì đã quen với chúng ta, theo yêu cầu của Nhà xuất bản, trong sách này chúng tôi không phiên âm thành Xô-ghê-tu, Ô-ma hay To-gan nữa, mà chỉ chú thích để người đọc nắm được tên Mông-cổ của các tướng đó » (trang 20).

Thế nghĩa là không có yêu cầu của Nhà xuất bản, thì Hốt-tát-liệt đã biến thành Cu-pi-lai, Toa-đô thành Xô-ghê-tu, Ô-mã-nhi thành Ô-ma, Thoát-hoan thành Tô-gan rồi! Không có yêu cầu của Nhà xuất bản, thì câu văn « Thác mệnh Hốt-tát-liệt mà đòi ngọc lụa » trong Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn đã biến thành: « Thác mệnh Cu-pi-lai mà đòi ngọc lụa » rồi!

Cũng may mà có yêu cầu của Nhà xuất bản, nếu không thì biết đâu chẳng có ngày những câu bất tử của Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô đại cáo* như:

Toa-đô bị bắt ở cửa Hàm-tử

Ô-mã bị giết ở sông Bạch-đăng
lại không biến thành

Xô-ghê-tu bị bắt ở cửa Hàm-tử

Ô-ma bị giết ở sông Bạch-đăng.

Ngôn ngữ văn tự một khi đã đi vào văn học là nó đã đi vào tình cảm của quần chúng

nhân dân, tức nó có cơ sở để tồn tại lâu dài. Làm bất cứ cái gì có tính chất chống lại sự có mặt của ngôn ngữ văn tự trong văn học là làm rối loạn trật tự của ngôn ngữ văn tự vậy.

Việc hai đồng chí Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm phiên âm các tên người tên đất theo tiếng Mông-cổ trung đại là một việc làm không hợp lý, nó làm phiền các nhà nghiên cứu và làm phiền cả quần chúng nhân dân.

Sử học ngày nay không còn là khoa học dành riêng cho một số người, mà đã trở thành một khoa học của đông đảo quần chúng nhân dân. Việc các chi hội khoa học lịch sử thành lập ở các nhà máy, các xã, các cơ quan nói lên rằng quần chúng nhân dân quan tâm đến sử học biết chừng nào, quần chúng nhân dân đã quen với cái tên Thành-cát-tư Hãn, Tây Hạ, Thiết-mộc-nhĩ, Thiết-mộc-chân v.v... thì chúng ta cứ dùng như thế. Quần chúng nhân dân quen dùng thế nào thì ta cứ dùng như thế. Như thế mới là phục vụ quần chúng nhân dân, mới đóng góp tích cực vào việc tập lịch sử của quần chúng nhân dân.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* trong cuộc xâm lược Việt-nam lần thứ hai (1285), Hốt-tát-liệt đã dùng tới một số quân là năm mươi vạn.

Về cuộc xâm lược của Mông-cổ vào Việt-nam lần thứ hai, hai tác giả *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* viết: « Do thất bại nặng nề ở Đại Việt năm 1258 và ở Chiêm-thành năm 1283, nên lần này đi đánh Đại Việt, Hốt-tát-liệt đã huy động một lực lượng rất lớn, có đến hàng chục vạn quân ». Rồi hai tác giả chú thích: « *Toàn thư* quyển 5 tờ 43b chép số quân Nguyên là 50 vạn. *Việt sử thông giám cương mục* (quyển 7, 29b) cho rằng số quân đó không đúng. Các tài liệu Trung-quốc không chép số quân. Chúng tôi cũng cho rằng quân số của Nguyên có thể không đến 50 vạn, nhưng vì muốn biểu dương thắng lợi của ta sau này nên *Toàn thư* đã nói quá hơn. Tuy vậy, đội quân đó cũng rất lớn, gồm hàng chục vạn ».

Chúng tôi muốn hỏi hai đồng chí Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm muốn biện bạch rằng số quân Mông-cổ xâm lược Việt-nam năm 1287—1288 không có đến 50 vạn để làm gì?

Nếu như trước công nguyên Tần Thủy hoàng có thể sai hiệu úy Đồ Thư mang 50 vạn quân xuống miền Nam đánh Bách Việt, nếu như năm 1788—1789, vua Kiên-long nhà Mãn Thanh có thể cho 20 vạn chiến binh và 60 vạn lương binh sang xâm lược Việt-nam, thì năm 1287—1288, Hốt-tát-liệt làm sao lại không có thể có 50 vạn quân sang đánh Việt-nam?

Sự hoà nghị của hai tác giả không những không có cơ sở, mà thực tế còn làm tổn thương đến lòng tự hào dân tộc nữa.

Trong lịch sử Việt-nam, dân tộc chúng ta nhiều lần đấu tranh chống ngoại xâm thắng lợi. Đáng đề ý là các cuộc đấu tranh thắng lợi của dân tộc chúng ta thường diễn ra vào lúc các triều đại phong kiến phương bắc đang ở thời kỳ thịnh trị. Năm 981 Lê Hoàn đã phá quân Tống vào lúc thịnh trị của triều đại Tống Thái-tôn. Năm 1075 Lý Thường Kiệt mang quân đánh vào đất Tống vào lúc Vương An Thạch đang thi hành tân pháp có kết quả.

Sau khi đã diệt được nước Kim, năm 1260 Hốt-tát-liệt lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Trung-thống, miếu hiệu là Nguyên Thế tổ. Năm 1279 Nguyên Thế tổ diệt nhà Nam Tống, chiếm lĩnh toàn bộ đất đai Trung-quốc. Nguyên Thế tổ ở ngôi ba mươi lăm năm. Triều đại Nguyên Thế tổ là triều đại thịnh trị nhất của nhà Nguyên. Dưới các triều vua Nguyên Thành tôn, nhà Nguyên vẫn còn giữ được sự thịnh trị.

Nói như thế không có nghĩa là cho rằng trong các thời kỳ lịch sử nói trên, nhân dân Trung-quốc không nổi lên đấu tranh chống lại nhà Nguyên. Ngay từ dưới triều đại Nguyên Thế tổ, nhân dân Trung-quốc đã nổi lên đấu tranh chống lại chính quyền đô hộ của ngoại tộc. Nhưng các cuộc khởi nghĩa này không có gì là lớn mạnh, và chưa hề làm lung lay đến cơ sở của nền đô hộ của nhà Nguyên.

Tình hình Trung-quốc dưới các triều Nguyên Thế tổ, Nguyên Thành tôn là ổn định, cho nên các chúa Mông-cổ mới có lực lượng để mở các cuộc xâm lược hết vào Việt-nam, lại sang Nhật-bản, rồi lại vào Việt-nam, sang Miến-điện và sau cùng vào In-đô-nê-đi-a năm 1292—1295.

Đó là một sự thực mà chúng ta phải nhìn nhận, thì mới thấy rõ sức mạnh vĩ đại của dân tộc chúng ta, khi tất cả đã đứng lên sẵn sàng đánh giặc cứu nước. Sức mạnh phi thường đó khác nào sức mạnh của Thánh Gióng khi ông vươn vai cao lên mây trượng nhảy lên ngựa sắt phi đi giết giặc Ân. Nguồn gốc của sức mạnh phi thường của dân tộc ta hồi thế kỷ XIII, về chính trị quân sự là ở chỗ dân tộc ta đã biết đoàn kết nhau lại, kéo các dân tộc anh em đi về phía mình, rồi dùng chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích mà đánh giặc. Cái bí quyết thành công trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc chúng ta là ở đây.

Cổ bởi lịch sử Trung-quốc hồi thế kỷ XIII tìm ra một số cuộc khởi nghĩa của nhân dân

Trung-quốc chống chính quyền đô hộ của ngoại tộc, rồi cố chứng minh rằng những cuộc khởi nghĩa ấy đã làm cho chúa Mông-cổ không thể tiếp tục tiến hành xâm lược Việt-nam, là cổ tình cường hiếp lịch sử.

Trong *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, các tác giả đã nhiều lần nói đến khởi nghĩa của nhân dân Trung-quốc. Hai tác giả đã viết: «Ngày Tân hợi 16 tháng 6 âm lịch (8-7-1286), Hốt-tát-liệt lại sai Ka-ma-đan (Kamađan) đi sứ Đại Việt. Trong khi đó hắn ra lệnh bắt giữ các sứ thần của ta đến triều đình Nguyên như Nguyễn Nghĩa Toàn, Nguyễn Đức Vinh...

«Tất cả những hành động trên đây của bọn gây chiến Nguyên — Mông làm cho người ta tưởng rằng cuộc chiến tranh sắp bùng nổ. Nhưng tình hình Trung-quốc bấy giờ đã khiến Hốt-tát-liệt không thực hiện ngay được tham vọng của hắn... Hàng trăm cuộc khởi nghĩa đã nổ ra ở đồng bằng cũng như ở miền núi» (trang 254—255).

Ở một chỗ khác, hai tác giả lại viết: «Những «trộm cướp» mà Lưu Tuyền nhắc tới chính là những cuộc khởi nghĩa của nhân dân ở miền Nam Trung-quốc. Trong tình trạng nhân dân Trung-quốc nghèo đói và nổi dậy như vậy, những lời can ngăn của bọn quan lại cấp dưới đã làm tên vua Mông-cổ Hốt-tát-liệt phải bất đắc dĩ hoãn cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt» (trang 257).

Năm 1285 Hốt-tát-liệt thất bại trong ý đồ xâm lược Việt-nam, đến cuối năm 1287 y mới cho quân đội mở cuộc xâm lược Việt-nam lần thứ ba. Hai đồng chí Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm cho sở dĩ chúa Mông-cổ phải chậm trễ như vậy là vì y phải đối phó với những cuộc khởi nghĩa của nhân dân Trung-quốc.

Sự thật thì các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Trung-quốc vào những năm 1285, 1286, 1287 chưa có gì là lớn mạnh, và chưa hề ảnh hưởng đến kế hoạch xâm lược của Hốt-tát-liệt đối với Việt-nam.

Nếu quả như do những cuộc khởi nghĩa của nhân dân Trung-quốc, nên đến cuối năm 1287 tức hơn hai năm sau lần thất bại năm 1285 chúa Mông-cổ mới có đủ điều kiện mở cuộc xâm lược mới vào Việt-nam, thế thì vì lẽ gì sau lần thất bại năm 1257, mãi đến năm 1285 tức hai mươi tám năm sau, Hốt-tát-liệt mới mở cuộc xâm lược lần thứ hai vào Việt-nam?

Cần chú ý là trong thời gian dài đến hai mươi tám năm đó, hai tác giả sách *Cuộc*

kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII không nêu lên một cuộc khởi nghĩa của nhân dân Trung-quốc nào cả. Như vậy rõ ràng là không phải vì có khởi nghĩa của nhân dân Trung-quốc, cho nên Hốt-tát-liệt phải trì hoãn kế hoạch xâm lược Việt-nam.

Chúng ta trở lại cuộc xâm lược của đế quốc Mông-cổ vào Việt-nam năm 1287 — 1288. Tại sao sau lần thất bại năm 1285, mãi đến cuối năm 1287, Hốt-tát-liệt mới sai Thoát-hoan đem quân sang đánh Việt-nam một lần nữa.

Trước hết chúng ta phải tìm câu trả lời ở ngay cuộc xâm lược thất bại năm 1285. Năm 1285, như chúng tôi đã nói, chúa Mông-cổ đã cho năm mươi vạn quân hoặc hơn nữa sang đánh Việt-nam. Hốt-tát-liệt chắc hẳn rằng lực lượng lớn mạnh đó sẽ có dư sức đè bẹp nước Việt-nam nhỏ bé. Nhưng rồi chỉ năm tháng trời, năm mươi vạn hùng binh đó đã bị quân và dân Việt-nam đánh phá tan tành, và con trai yêu của y là Thoát-hoan phải chui vào thùng đồng mới chạy trốn được về Trung-quốc. Đó là sự kiện hoàn toàn bất ngờ đối với chúa Mông-cổ làm cho y phải kinh ngạc nếu không nói là phải lo sợ. Vì lý do thể diện và nhiều lý do khác nữa, Hốt-tát-liệt đã quyết định mở một cuộc tấn công nữa vào nước Việt-nam, ngay sau cuộc thất bại năm 1285. Nhưng kinh nghiệm xương máu năm 1285 đã cho chúa Mông-cổ thấy rằng xâm lược Việt-nam không phải là việc dễ dàng. Y thấy rằng muốn thắng nước Việt-nam, thì cuộc xâm lược phải được chuẩn bị chu đáo đến mức tối đa. Trong ý nghĩ chủ quan của y, Hốt-tát-liệt thấy rằng chỉ bằng vào lực lượng của kỵ binh và bộ binh thì không thể bẻ gãy được sức kháng chiến dẻo dai, anh dũng của nước Việt-nam; y thấy rằng ở nước Việt-nam có nhiều sông ngòi, phải có thủy quân nữa thì mới có khả năng giành được thắng lợi. Chính vì vậy mà cuối năm 1287, khi quyết định tiến hành xâm lược Việt-nam một lần nữa, ngoài những kỵ binh và bộ binh như vẫn có trong các lần xâm lược trước, Hốt-tát-liệt còn cho một đạo thủy binh gồm có 38.000 người với 500 chiến thuyền sang đánh Việt-nam. Đạo thủy quân này trước hết có nhiệm vụ bảo vệ đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ, và sau khi đã đưa đoàn thuyền lương đến nơi đến chốn, nó lại có nhiệm vụ phối hợp tác chiến cùng với kỵ binh và bộ binh nhằm hoàn thành nhiệm vụ một cách nhanh chóng.

Nhưng quân Mông-cổ là quân ở phương

bắc không quen thủy chiến. Muốn có một đạo thủy quân hùng mạnh có đến 38.000 quân và 500 chiến thuyền, Hốt-tát-liệt thấy phải có thời gian. Năm 1286, chúa Mông-cổ đã ra lệnh cho miền Hồ-Quảng phải đóng 300 chiến thuyền để chuẩn bị đánh Việt-nam. Đến năm 1287, y thấy số thuyền đó chưa đủ mạnh, cho nên lại ra lệnh đóng thêm 200 chiến thuyền nữa. Những thuyền nói đây là thuyền chiến, không phải một vài tháng mà có thể đóng xong. Khi đã có đủ số chiến thuyền rồi, lại phải cho binh sĩ luyện tập một thời gian, thì binh sĩ mới biết phép thủy chiến và mới ở vào thế sẵn sàng chiến đấu.

Đây là nguyên nhân khiến cho mãi đến cuối năm 1287, Hốt-tát-liệt mới có đủ điều kiện mở cuộc xâm lược thứ ba vào Việt-nam.

Cho rằng khởi nghĩa của nhân dân Trung-quốc đã làm cho chúa Mông-cổ phải chậm trễ trong ý đồ xâm lược Việt-nam, là hoàn toàn trái với sự thực lịch sử.

Suy, luận sai lầm đó còn có tác dụng tai hại là nó có thể làm cho người ta đánh giá sai về lực lượng của dân tộc Việt-nam khi dân tộc ta phải vùng đứng lên đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc, và có thể làm thương tổn đến lòng tự hào và tự tin dân tộc.

Trong *cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, hai tác giả một mặt thừa nhận rằng Trần Quốc Tuấn là một “nhà quân sự thiên tài” (trang 338), rằng “biết rút lui, và rút lui chính xác là một nét nổi bật trong nghệ thuật quân sự của Trần Quốc Tuấn và các tướng lĩnh thời Trần” (trang 342) nhưng một mặt khác lại viết: “Cần chú ý là chiến lược lui quân để bảo tồn lực lượng của Trần Quốc Tuấn không phải đã định ra được từ trước mà rút ra trong quá trình kháng chiến. Trong cuộc kháng chiến năm 1258, lúc đầu vua Trần đã đem lực lượng ngăn giặc nhưng sau đó đã rút lui khỏi Thăng-long. Ý định đem toàn bộ quân lực để chặn giặc thể hiện rõ trong việc tập trung quân ở Vạn-kiếp trong cuộc kháng chiến năm 1258. Nhưng khi bị kẻ thù bao vây và tấn công, quân ta quá tổn thất thì Trần Quốc Tuấn đã kịp thời tiến hành một cuộc rút lui chiến lược” (trang 343).

Đúng là khi đã mang đến Vạn-kiếp, mới quyết định *cuộc rút lui chiến lược cụ thể*. Nhưng đây là cuộc rút lui cụ thể, chứ *cuộc rút lui nói chung* thì Trần Quốc Tuấn và các vua nhà Trần đã quyết định từ trước, có thể ngay từ Hội nghị Bình-thanh năm 1282.

Đến Hội nghị Diên-hồng đầu năm 1285, các

kế hoạch được đánh hay lui đã được vạch ra khá rõ nét rồi. Các tướng lĩnh thiên tài sau khi đánh giá lực lượng so sánh giữa hai bên đối địch thường vạch ra chiến lược, ngay từ khi chưa đánh địch. Nhưng việc thực hiện chiến lược cụ thể ra sao, thì khi đứng trước kẻ địch họ mới vạch ra một cách chi tiết, cụ thể để thi hành. Na-pô-lê-ông là nhà quân sự thiên tài, ông không có thói quen vạch ra kế hoạch hành quân tỉ mỉ trước khi ra trận. Ông chỉ định ra những mục tiêu chủ yếu, những mục đích chính cụ thể, trật tự thời gian đại khái mà thôi. Khi diện đối diện cụ thể với quân địch, ông mới vạch ra dứt khoát, cụ thể các kế hoạch hành quân (1). Nhưng đầu năm 1800 khi còn ở Pa-ri, ông đã chỉ vào một bản đồ nước Ý rồi bảo các tướng rằng : « Chinh ở chỗ này, chúng ta phải đánh quân Áo » (Ici, nous devons battre les autrichiens (2)). Chỗ này « nói đây là Ma-ren-gô (Marengo), một địa điểm ở miền Pi-ê-mông (Piémont). Và sau đó, khi mang quân sang Ý, ông đã đánh tan quân Áo ở Ma-ren-gô vào ngày 14 tháng sáu năm 1800. Nguyễn Huệ của chúng ta cũng có những dự kiến trước về chiến lược như vậy. Cuối năm 1788 khi mang quân Tây-sơn ra Nghệ-an trong cuộc trao đổi ý kiến với La-sơn phu tử Nguyễn Thiếp, ông đã cho biết là chỉ trong mười ngày là ông sẽ phá xong quân xâm lược. Ra đây núi Nam-diệp. Nguyễn Huệ bảo Ngô Thì Nhậm :

— Nay ta ra đây, tự dốc việc quân, đánh giữ đã có kế cả rồi, chỉ trong mười ngày nữa, thế nào ta cũng giết sạch quân Thanh.

Rõ ràng là Nguyễn Huệ đã vạch ra chiến lược đánh quân Thanh ngay khi ông còn ở Phú-xuân. Nhưng trên đường tiến quân ra Bắc, càng về sau ông càng cụ thể hóa, chi tiết hóa kế hoạch đánh giặc của ông, và sau khi đã gặp bọn Ngô Thì Nhậm, Phan Văn Lân, Ngô Văn Sở, ông mới ấn định dứt khoát và cụ thể chiến lược và chiến thuật của ông.

Trước Trần Quốc Tuấn, Lý Thường Kiệt cũng là nhà quân sự thiên tài biết vạch ra kế hoạch từ trước. Năm 1075 khi cho quân đội đánh sang đất Tống, ông đã dự kiến rằng sau khi phá xong các cơ sở quân sự của Tống trên lĩnh Quảng-tây, phải rút quân ngay về nước để chuẩn bị đối phó với quân Tống kéo sang xâm lược. Năm 1075 sau khi kéo quân về nước, Lý Thường Kiệt đã có đầy đủ thì giờ để lập phòng tuyến ở nam ngạn sông Như-nguyệt, cho nên khi quân Tống do Quách Quỳ và Triệu Tiết chỉ huy kéo sang Việt-nam, thì chúng vấp ngay phải phòng tuyến rất kiên cố của quân Lý ở nam ngạn sông Như-nguyệt.

Xét như vậy sẽ thấy rằng : « Chiến lược lui

quân để bảo tồn lực lượng của Trần Quốc Tuấn không phải đã định ra được từ trước mà đã rút ra trong quá trình kháng chiến » là ý kiến sai lầm. Một nhân vật thiên tài có trọng trách giữ nước như Trần Quốc Tuấn không thể chờ khi ra mặt trận mới vạch kế hoạch hành quân. Khi lên đến Vạn-kiếp, nếu Quốc Tuấn có làm gì thêm về mặt chiến lược thì đó chỉ là việc cụ thể hóa, chi tiết hóa kế hoạch hành quân để thi hành cho sát với tình thế mà thôi.

Nếu quân Trần (số lượng có đến hai mươi vạn) tập trung cả ở Vạn-kiếp, và ở Vạn-kiếp Quốc Tuấn mới thấy rằng phải rút lui chiến lược để bảo toàn lực lượng, thì việc rút lui không sao thực hiện được trọn vẹn. Năm 1785 quân Mông-cổ có đội kỵ binh nổi tiếng đi mở đường đang tiến nhanh như vũ bão, chúng đang cần đánh nhanh để thắng nhanh. Hai mươi vạn quân tập trung ở một nơi như Vạn-kiếp làm sao cho có thể rút lui nhanh chóng được để khỏi bị quân thù truy kích và bị thiệt hại nặng nề ?

Sau cuộc thất bại lần thứ ba trong mưu đồ xâm lược Việt-nam, Hốt-tát-liệt lại cho chuẩn bị một cuộc xâm lược mới. Mọi việc đang được chuẩn bị, thì « đến ngày Quý dậu tháng giêng năm Giáp ngọ (18-2-1294), thì Hốt-tát-liệt chết, Tê-mua (Tamur) lên ngôi, tức Nguyên Thành tôn, hạ lệnh bãi binh đánh Đại Việt. Từ đó cho đến bước vào thế kỷ XIV, bọn thống trị Nguyên bị chằm ngập giữa cao trào khởi nghĩa của nông dân Trung-quốc đành phải từ bỏ âm mưu xâm lược Đại Việt » (Sách đã dẫn trang 327).

Nói về nguyên nhân khiến cho Nguyên Thành tôn phải bãi bỏ hẳn kế hoạch xâm lược Việt-nam, như hai đồng chí Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm đã viết, thì thật là giản đơn hóa sự việc đến cực độ. Trước hết chỉ vì Hốt-tát-liệt chết, rồi đến phong trào nông dân hồi thế kỷ XIV, mà Việt-nam thoát khỏi nạn ngoại xâm !

Lập luận như vậy khác nào cho rằng xâm lược hay không xâm lược Việt-nam chỉ là do sở thích của một cá nhân ! Có thể Thiết-mộc-nhĩ mà hai tác giả dịch là Tê-mua không « hăng máu » như Hốt-tát-liệt, nhưng có phải đâu chỉ vì Thiết-mộc-nhĩ thay Hốt-tát-liệt, mà tại vì xâm lược không xảy ra nữa với dân tộc Việt-nam !

Nguyên nhân chủ yếu khiến cho Nguyên Thành tôn phải vứt bỏ âm mưu xâm lược Việt-nam

(1), (2). Xem *Napoléon* của Tarlé trang 130 và trang 132.

là sức chiến đấu dẻo dai và anh hùng của dân tộc Việt-nam. Sức chiến đấu đó đã làm chúa Mông-cổ ba lần thất bại đau đớn và nhục nhã ở Việt-nam. Nếu như những cuộc xâm lược năm 1257, năm 1285, năm 1287—1288 đều bị quân và dân Việt-nam đánh phá tan tành, thì ai có thể tin rằng cuộc xâm lược lần thứ tư nữa sẽ thành công? Có thể chinh Hốt-tát-liệt cũng đã nghĩ như vậy. Cho nên sau lần thất bại thứ ba năm 1288, mãi đến năm 1294 tức là trước khi y chết, y vẫn chưa dám liến hành cuộc xâm lược mới. Trong thời gian từ năm 1288 đến năm 1295, tuy chúa Mông-cổ không mở cuộc xâm lược mới vào Việt-nam, nhưng năm 1292, chúa Mông-cổ đã cho người đem hai vạn quân vượt biển xuống xâm lược In-đô-nê-di-a. Khi Thiết-mộc-nhĩ lên ngôi vua, cuộc xâm lược In-đô-nê-di-a đang được tiến hành; chúa Mông-cổ mới không hề ra lệnh đình chỉ cuộc xâm lược đó, mà chỉ quyết định bãi binh khi được tin đội quân viễn chinh In-đô-nê-di-a đã hoàn toàn thất bại.

Sự kiện này đã nói lên rằng chính Thiết-mộc-nhĩ cũng như Hốt-tát-liệt đều rất sợ sức chiến đấu vô cùng anh dũng của dân tộc Việt-nam. Chính hai tác giả sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* cũng nhìn thấy sức chiến đấu đó và đã nhiều lần ca tụng cuộc chiến đấu đó. Tiếc rằng khi viết về nguyên nhân khiến cho chúa Mông-cổ phải chấm dứt ý đồ đánh chiếm Việt-nam, hai tác giả đã trình bày một cách quá giản đơn. Trình bày như hai tác giả thì khác nào cho rằng năm 1954, sở dĩ có Hiệp nghị Giơ-ne-vơ lập lại hòa bình ở Đông-dương là vì ở Pháp có nội các Măng-đét Phờ-răng-xơ (Mandès France), chứ không phải tại quân và dân Việt-nam do sức chiến đấu phi thường của mình, đã giành được chiến thắng vĩ đại Điện-biên-phủ, sau nhiều chiến thắng khác buộc thực dân Pháp phải từ bỏ ý đồ trở lại làm chủ Đông-dương!

Ngoài các vấn đề như tôi đã nói ở trên, sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* còn dùng nhiều tiếng, nhiều chữ không phải là tiếng hay chữ của dân tộc Việt-nam. Ở trang 49—50, hai tác giả viết: “Vấn đề viễn chinh lưu vực sông Vôn-ga và vùng từ đó về phía tây, đã được hợn quý tộc Mông-cổ đề ra từ Khu-rin-tai năm 1228 và trong Khu-rin-tai năm 1235 lại được nhắc đến». Theo hai tác giả, Khu-rin-tai (Guriltai) chỉ là đại hội quý tộc hồi thế kỷ XIII ở Mông-cổ. Thế thì tại sao không dùng đại hội quý tộc để cho ai ai cũng có thể hiểu được một cách dễ dàng?

Trang 51 có câu: “Tháng 12 năm 1241, Ba-tu vượt qua sông Đa-nuýp đóng bành, chiếm thành Gran, đô cũ của Hung-ga-ri». Trang 53 có câu: “Mông-ke đã cử những đạo quân đặc biệt đánh phá lãnh địa Ô-gô-dây và Tra-ga-tai, do đó, hai vương thất này mất hết ảnh hưởng cũ, U-lus không còn rộng lớn như trước nữa». Gran là gì? U-lus là gì? Văn tự Việt-nam không hề có những từ hoặc những chữ như thế? Đó là những tiếng Mông-cổ trung đại hay tiếng nước nào, hai tác giả không cho chúng ta biết rõ.

Trong sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* còn có những từ, những chữ làm bối rối những người không biết hoặc ít biết ngoại ngữ đại loại như: “Con trưởng của Jô-tri cháu Trin-ghit Khan” (trang 50), “các tướng Mông-cổ Tróc-ma-gan (Tormayan), Ba-lju (Baiju), En-ji-ghi-đai (Eljigidai) xâm lược nhiều lần từ năm 1231” (trang 54) “Theo Ju-vây-ni (Juweini) nhà sử học thế kỷ XIII” (trang 58). Về Ju-vây-ni, hai tác giả lại chú thích: “Ju-vây-ni chính tên là Ala ud-Din Ata-Malik sinh ở Juweyn (thuộc Khorassan) nên gọi là Juweyni, chết năm 1282” (trang 58).

Chúng ta, dân tộc Việt-nam, có văn tự, ngôn ngữ của chúng ta. Chúng ta viết sách ra là cốt để cho nhân dân chúng ta đọc. Như thế chúng ta không nên viết những chữ như Jô-tri, Bai-ju, En-ji-ghi-đai, Ju-vây-ni. Chúng ta lại càng không nên chú thích Ju-vây-ni bằng: “Ju-vây-ni chính tên là Ala ud-Din Ata-Malik sinh ở Juweyn...”, vì lẽ chú thích như vậy thì những bạn đọc không biết ngoại ngữ — mà những người này chiếm tuyệt đại đa số bạn đọc — không làm sao đọc được.

∴

Mặc dầu có những thiếu sót như đã nói ở bên trên, quyển *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* vẫn là quyển sách có ích. Đó là quyển sách được biên soạn công phu, tài liệu phong phú cần cho tất cả những ai muốn hiểu biết cuộc đấu tranh chống xâm lược Mông-cổ hồi thế kỷ XIII, và muốn thấy những nguyên nhân khiến cho dân tộc chúng ta hồi thế kỷ XIII đã ba lần đánh bại những đội kỵ binh nổi tiếng đã từng gieo tai vạ ở hầu khắp các nước châu Á và nhiều nước châu Âu.

Chúng ta hoan nghênh hai tác giả, nhưng chúng ta không thể không nói đến những sai lầm mà hai tác giả đã phạm phải.

Vài nhận xét về quan niệm chủ nghĩa anh hùng đời Trần

NGUYỄN ĐỒNG CHI

ĐỜI Trần đã để lại cho các đời sau một thành tích tuyệt diệu, vĩnh viễn không thể nào xóa mờ được: đó là những thắng lợi quân sự rất oai hùng của ba lần kháng chiến chống Nguyên, vừa bảo vệ được độc lập tự do cho dân tộc, vừa ngăn chặn được tham vọng của chúng đối với một số nước ở Đông-nam châu Á. Để có những chiến thắng oai hùng ấy, không phải chỉ nhờ có bộ máy quân sự tốt bao gồm quân ròng tướng mạnh, bậc chỉ huy thiên tài, sự đoàn kết nội bộ và địa hình địa vật hiểm trở, khí hậu bất lợi cho địch v.v... mà còn phải có tinh thần kiên cường dũng mãnh, cũng tức là khí thế ngất trời của cả một dân tộc. Chủ nghĩa anh hùng sẽ là kết tinh của những yếu tố tinh thần ấy.

Tiểu thuyết, sử sách của chúng ta như bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* chẳng hạn, ghi chép những chiến công nói trên rất sơ lược (1). Tuy vậy với những ghi chép sơ lược đó, quan niệm chủ nghĩa anh hùng đời Trần cũng hiện ra khá rõ và có nhiều nét tuyệt đẹp. Trước vỏ bọc bạo tàn của quân xâm lược thiện chiến và hùng hổ nhất thế giới lúc ấy, không kể những hạng người có trách nhiệm trong hàng ngũ quý tộc thống trị như Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Lê Phú Trần v.v... còn có rất nhiều những hạng người khác hoặc thuộc tầng cấp thấp kém nhất như Yết Kiêu, Dã Tượng (gia nô), hoặc còn tuổi thiếu niên như Trần Quốc Toản v.v... cũng đều tự động đem tài sức của cả, góp phần tích cực của mình vào công cuộc cứu nước. Điều đó chứng tỏ những hành động anh hùng của quần chúng nhân dân đời Trần là một hiện thực sâu sắc, nó không phải xuất hiện một cách ngẫu nhiên, nó là truyền thống của cả một dân tộc được phát huy một cách có ý thức và rất tập trung,

nó xứng đáng là một chủ nghĩa. Nhà văn Trương Hán Siêu ngày ấy đã xác nhận: «Bậc anh hùng (nhân nhân) thì bao giờ cũng vang danh, còn người hư tật phải mai một» (2). Một nhà chép sử đời sau đã gọi cái khí thế thời ấy bằng cái danh hiệu «hào khí Đông Á». Như vậy là khái niệm chủ nghĩa anh hùng đời Trần cũng đã phần nào có cơ sở.

Cho nên, mặc dầu đời Trần không để lại một tác phẩm chuyên đề nào về anh hùng và quan niệm chủ nghĩa anh hùng, chúng ta cũng có thể căn cứ trên một số tài liệu còn lại, trong đó có văn thơ chữ Hán và truyện kể dân gian đương thời (3) để thấy được một ít quan niệm về chủ nghĩa anh hùng của một thời đại rực rỡ chiến công chống xâm lăng trước đây khoảng 700 năm lịch sử.

Một nét đặc thù của thời đại Lý — Trần để phân biệt với các triều đại khác là giai cấp

(1) Mới đây các đồng chí Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm đã làm được công việc bổ sung tài liệu rất phong phú trong quyển sách biên soạn công phu: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên — Mông thế kỷ XIII*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản.

(2) «Nhân dân hễ văn danh; phỉ nhân hễ câu dẫn», trong bài phú «Sông Bạch-đăng». *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam* tập II dịch là: Những người bất nghĩa tiêu vong. Nghìn xưa chỉ có anh hùng lưu danh (tr. 136).

(3) Ví dụ truyền thuyết về lưỡi gương của Trần Hưng Đạo chuyện Phạn Nhan, truyện Yết Kiêu ở Hạ-bì (Hải-dương), thần tích lăng Đa-môi (Hà-bắc) về hai nàng công chúa Bảo nương và Ngọc nương, và truyền thuyết vua Bả ở Yên-giang (Hải-phòng) v.v...

thống trị phong kiến vừa tích cực tuyên truyền tôn giáo yếm thế, lại vừa đề cao tinh thần thượng võ. Nếu cầu kinh, soạn kệ, xây chùa, dựng tháp, đúc chuông... là công việc thường xuyên của bọn vua chúa quý tộc, thì kén lính, duyệt quân, tu sửa vũ khí, kéo quân "thần chinh", hay động viên quân sự nhằm mục đích đối phó với bộ phận nhân dân bên trong và kẻ thù ở ngoài cũng là công việc gần như cơm bữa của họ. Quan niệm khinh bỉ cái chết tầm thường: "theo thói đàn bà chết dưới cửa sổ", "thà chết ngoài doanh trại hơn chết nơi giường chiếu", "hay chết ốm đau nên cơm cháo gì" v.v... là quan niệm phổ biến đương thời, nhưng quan niệm ấy vẫn song song tồn tại với tư tưởng nhân bản, với chủ nghĩa "sắc không" của nhà Phật, chủ nghĩa coi cuộc đời là hư ảo, cũng lại khá phổ biến trong nhân dân.

Nét đặc thù này cũng bộc lộ mối tranh chấp giữa Phật giáo và Nho giáo mà tiếng chuông báo hiệu cái xu thế đi xuống của Phật giáo đã bắt đầu rung lên, mặc dầu lúc ấy nó đang ở địa vị hầu như độc tôn. Chính lúc này các môn đồ Khổng Mạnh đang lách mình vào giành chân đứng với các môn đồ Thích-ca, và trong bước đầu họ tỏ ra có sức mạnh tiềm tàng. Chúng ta đều biết Nho giáo và Phật giáo được truyền vào Việt-nam tương đối sớm, vào thế kỷ thứ II sau công nguyên cùng với nền đồ hộ của bọn phong kiến nhà Hán. Nhưng xã hội Việt-nam lúc này chưa phải là môi trường thuận lợi của Nho giáo cho bằng Phật giáo. Phải đợi đến thời kỳ tự chủ thì Nho giáo mới có điều kiện để thâm nhập vào quần chúng. Giai cấp phong kiến dân tộc từ khi giành được chính quyền vào tay, rất cần một thứ thuốc phiện tôn giáo nào đó để ru ngủ quần chúng nhân dân bị nó dịch. Về mặt này, Phật giáo hiển nhiên là công cụ có tác dụng tốt vượt lên trên Nho giáo. Nhưng giai cấp phong kiến cũng lại rất cần một thứ nhựa tinh thần nào đó để cổ kết nhân dân, làm cho họ tích cực tham gia vào việc củng cố lực lượng của chính phủ, đồng thời cũng cần rất nhiều nhân tài biết cách quản lý một quốc gia, kể cả công việc đối ngoại. Qua kinh nghiệm, họ cũng thấy rằng đối với những yêu cầu này, Phật giáo tỏ ra không đặc lực bằng Nho giáo.

Tuy cùng chung một nét đặc thù, giữa đời Lý và đời Trần cũng có sự khác nhau. Phật giáo đời Lý chiếm ưu thế hơn bất cứ một tôn giáo nào khác. Nhưng đến đời Trần, Nho giáo đã phát triển một cách thuận lợi. Đã có lúc nó lấn lướt cả Phật giáo. Chứng cứ là có

những nho sĩ lớn tiếng công kích nhà Phật như Trương Hán Siêu, Lê Quát v.v... mà không thấy có phản ứng nào của xã hội. Có những ông vua như Trần Anh Tông nhất định không chịu mời sư đến tụng niệm làm chay v.v... Điều đó hẳn không phải là không có lý do. Sự thâm nhập của Nho giáo vào tư tưởng đương thời là một trong những lý do ấy.

Tất nhiên Nho giáo sở dĩ dần dần có địa vị chính trị và địa vị xã hội là vì nó có tác dụng phục vụ cho chế độ quân chủ chuyên chế, cho việc củng cố một quốc gia tập quyền. Như chúng ta đều biết, Nho giáo chủ trương bảo vệ trật tự phong kiến, nó đề cao ngôi vua. Đề khuyến khích mọi thần dân tích cực đóng góp cho chủ nghĩa phong kiến, sẵn sàng chết cho vua, Nho giáo khẳng định sự cần thiết của một chủ nghĩa anh hùng. Chẳng hạn nó đề cao "nhân, trí, dũng", coi "nhân, trí, dũng" là nhằm bảo vệ các quan hệ xã hội của xã hội có giai cấp ngày ấy. trong đó quan hệ vua tôi sẽ chi phối tất cả. Đây là một lời kinh điển: "Người quân tử có dũng mà không có nghĩa thì làm loạn; kẻ tiểu nhân có dũng mà không có nhân thì làm kẻ trộm cướp" (Luận ngữ). Cho nên câu nói của Lý Nhân Nghĩa trước cuộc tranh chấp đẫm máu của những người con của Lý Thái Tổ: "Chết về hoạn nạn của vua là chức phận của bọn thần, nay đã được đáng chỗ chết rồi, còn nói gì nữa" (1) là câu nói chứng tỏ chủ nghĩa anh hùng của Lý thuần vi vua quên mình.

Nhưng nếu Nho giáo làm cho người ta quan tâm nhất định đến nước đến dân. "Nhân, trí, dũng" của nó cũng là tin điều cần thiết để tiến hành xây dựng và bảo vệ một quốc gia phong kiến. Ví dụ câu: "Có nhân thì không lo, có trí thì không lầm, có dũng thì không sợ" (Luận ngữ), hay câu: "Nếu nhà vua thì hành nhân chính cho dân, bớt hình phạt, nhẹ thuế khóa, để cho dân được cây sâu bữa kỹ, những trai tráng có ngày rồi để sửa sang lại nét hiếu, lễ, trung, trí. Ở nhà thì đem mà thờ cha anh, ra ngoài thì đem mà thờ tôn trưởng. Như vậy, có thể bảo họ dùng gậy gộc mà đánh bại các đồ binh khí sắc bén của nước Tần, nước Sở. Các nước ấy ăn cướp mùa màng của dân, làm cho dân không cấy cấy được để nuôi cha mẹ. Cha mẹ đói rét, anh em vợ con ly tán. Các nước ấy hăm hại dân như vậy, nhà vua đem quân đến đánh thì còn ai đối

(1) Toàn thư, bản kỷ quyền II

địch với nhà vua nữa. Cho nên có câu: «Nhân giả vô địch», «xin nhà vua đừng ngờ» (Mạnh tử). Những ý kiến này của Khổng Mạnh xét cho cùng cũng là vì vua, nhưng nó đề ra cho giai cấp thống trị một nguyên tắc đề quản lý nhà nước, quản lý dân: ấy là tư tưởng «nhân chính». «Nhân chính» là nền chính trị mà chúng ta có thể tìm trong các công thức này: muốn khai thác sức dân thì phải bồi dưỡng cho dân. Đứng về khía cạnh ấy, Nho giáo có phần nào quan tâm đến dân, đến nước. Trong *Bình thư yếu lược* cũng như qua những lời trời trăng của mình, Trần Quốc Tuấn đã tỏ ra là người nắm rất vững tư tưởng này của Khổng Mạnh.

Cho nên, nếu như Phật giáo đời Lý từng có nơi có lúc làm cho hành vi anh hùng của quần chúng bị sử dụng một cách mù quáng lệch lạc (chẳng hạn sử còn chép có những tin đồn sẵn sàng hy sinh thân mình cho việc tuyên truyền đạo Phật, như hai nhà sư Nghiêm Bảo Tính và Phạm Minh Tâm tự thiêu năm 1040), thì đến đời Trần, mặc dầu tư tưởng siêu nhiên thoát tục của Phật giáo đang ngự trị, mặc dầu việc tụng niệm lễ bái hầu như làm bận rộn sinh hoạt hàng ngày từ một quý tộc cho đến một nô tỳ lý tưởng của con người không còn đặt vào cõi Nát-bàn không tưởng. Qua văn thơ, chúng ta thấy thanh niên đời Trần đã ôm ấp cái lý tưởng làm nên sự nghiệp phi thường ở cõi trần, dĩ nhiên sự nghiệp ấy không thể đặt ra ngoài khuôn khổ của chế độ phong kiến:

Giời Hiên, đồ dùng của chính phủ,

Chỉ làm nuốt trâu lúc còn nhỏ...

(thơ «Tự phụ» của
Nguyễn Trung Ngạn)

Vung dao non sông trải mấy thu,

Ba quân bảo cộ nuốt phăng trâu...

(thơ «Thuật hoài»
của Phạm Ngũ Lão)

Nguyễn Trung Ngạn và Phạm Ngũ Lão — một nhà thơ và một võ tướng — trong những câu thơ của mình, đều thổ lộ cái chí mà thanh niên hằng theo đuổi là phải tham lam và mạnh mẽ như cái chí mà con báo hằng nuôi trong óc là phải nuốt trâu mộng (thôn ngưu chí). Một nhà tu hành cuối đời Lý, thiền sư Quảng Nghiêm (1122 — 1190) lâu năm trong nghề truyền bá đạo Phật, trước lúc chết đã gián tiếp thú nhận cái sai lầm của mình bằng mấy câu kệ ngắn. Đại khái ông nói: «Con đường đi của kẻ làm trai là phải xông lên đến tận trời, chứ không phải bằng con đường mà Như Lai đã đi» (1).

Câu này từ miệng một nhà tu hành nói ra và được ghi chép vào sách vở của giáo đồ (*Thiền uyển tập anh*), âu đó cũng là một sự lạ, dường như có một cái gì trái khoáy trong đó, nhưng ý nghĩa chủ yếu ở đây không phải là nhằm báng bổ Phật mà là khuyên thanh niên tin đồ nên hướng tới những sự nghiệp phi thường.

Tóm lại, nhà Trần đã biết buông lỏng Phật, nắm dần lấy Nho để làm công cụ bảo vệ ngai vàng, bảo vệ trật tự phong kiến, đồng thời bảo vệ Tổ quốc.

Nhưng Nho giáo dù với những yếu tố tích cực của nó cũng không thể tạo nên quan niệm chủ nghĩa anh hùng đời Trần. Quan niệm chủ nghĩa anh hùng đời Trần chủ yếu được tạo nên, bởi những truyền thống tinh thần tốt đẹp mà Tổ quốc và dân tộc tích lũy được trước đây. Đó là tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc. Nho giáo chỉ có thể mang đến cho chủ nghĩa anh hùng một nội dung phong kiến, nhưng chủ nghĩa anh hùng đời Trần thì lại khác, về căn bản nó là chủ nghĩa anh hùng yêu nước. Ở đây, chúng ta thử tìm hiểu sự xuất hiện của *tinh thần yêu nước* vốn là tiền đề lịch sử của chủ nghĩa anh hùng đời Trần.

Tinh thần yêu nước thường đi liền với ý thức dân tộc. Cả hai không phải tự nhiên mà có. Ý thức dân tộc của người Việt-nam sang giai đoạn Lý — Trần được các nhà nghiên cứu khẳng định là đã hình thành đầy đủ. Trong một bài luận văn trước đây (2) đồng chí Văn Tân đã vận dụng sử liệu để chứng minh những biểu hiện của nó về các mặt chính trị, quân sự, văn học, nghệ thuật, tôn giáo, cũng như kinh tế v.v...

Nhưng tinh thần yêu nước của người Việt-nam phải chăng lúc ấy còn chưa xuất hiện? Một số các nhà sử học phương Tây cho rằng chỉ vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản hình thành thì tinh thần yêu nước cũng như ý thức dân tộc của nhân dân mới có cơ sở để tồn tại. Trong thời kỳ của chủ nghĩa phong kiến, tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc nếu có cũng chỉ xuất hiện ở tầng lớp trên là tầng lớp nắm quyền sở hữu hầu hết đất đai tài sản mà không có ở quần chúng nhân dân, nhất là nông dân. Ý kiến này nếu có đúng với thực tế các nước phương Tây thì lại dường như không

(1) «Nam nhi tự hữu xung thiên chí, Hựu hướng Như Lai hành xứ hành».

(2) Văn Tân — «Ý thức dân tộc Việt-nam trong giai đoạn lịch sử Lý — Trần» Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 42 (1962).

đúng với thực tế Việt-nam và một số nước khác. Trong một bài trước đây, chúng tôi đã có dịp trình bày ý kiến của mình về vấn đề này (1), ở đây xin miễn phải nhắc lại. Nhìn vào thực tế lịch sử, tinh thần yêu nước cũng như ý thức dân tộc của nhân dân Việt-nam không phải đợi đến thời kỳ chủ nghĩa tư bản hình thành mới xuất hiện. Ở Việt-nam tinh thần yêu nước có thể ra đời muộn hơn ý thức dân tộc vì nó là sản phẩm của ý thức dân tộc. Khi chưa có nước, có thể đã có ý thức dân tộc mà chưa có tinh thần yêu nước. Nhưng khi đã có nước, bờ cõi của nước đã được ổn định thì ý thức dân tộc càng được củng cố và từ đó, tinh thần yêu nước ngày càng phát triển. Hai cái lúc này đi cặp kè nhau như bóng với hình.

Như đã nói, sự tồn tại của tinh thần yêu nước là phải có cơ sở. Cơ sở đó trước hết là sự tồn tại của một Tổ quốc Việt-nam. Tổ quốc Việt-nam vào thời kỳ phong kiến không phải là một khái niệm suông mà nó có nội dung. Những yếu tố làm thành nội dung ấy là ý thức cộng đồng về khu vực, ý thức cộng đồng về tổ tiên cũng như ý thức cộng đồng về tiếng nói, tâm lý v.v... Những yếu tố đó có cái ra đời từ rất sớm và trải qua một quá trình vun đắp lâu dài. Chẳng hạn nói riêng ý thức cộng đồng về tổ tiên. Bao nhiêu thần thoại truyền thuyết về tạo thiên lập địa (ví dụ ông Kuông Lỗ xây núi), về nòi giống (con Lạc cháu Hồng) về chống ngoại xâm (Thánh Gióng), về cảnh giác chính trị (Mỵ Châu Trọng Thủy) v.v... mặc dầu mang tính chất hoang đường nhưng nó khắc sâu vào tâm tư của nhiều thế hệ, nó gắn bó con người với đất nước, nó giải thích lý do làm chủ đất nước và sự tồn tại của dân tộc qua nhiều thời gian. Tiếp đó, những sự kiện lịch sử lớn như thành Cổ-loa, bà Trưng, bà Triệu, Lý Bôn, Triệu Việt Vương, Bô Cai Đại vương, Mai Hắc Đế v.v... lại càng un đúc thêm lòng tự hào dân tộc và giáo dục tinh đoàn kết trong nội bộ một quốc gia. Nhờ có yếu tố này mà giữa những địa phương với nhau cũng như giữa thành viên với tập thể dường như có những sợi dây tinh thần cột chặt mà không một sức mạnh nào có thể chia rẽ được. Đó là chưa nói đến một phong tục đặc biệt của Việt-nam là sự thờ cúng anh hùng, phong tục này có tác dụng như những buổi lên lớp về lịch sử dân tộc, về tinh thần yêu nước và về chủ nghĩa anh hùng cho quần chúng mỗi năm một lần.

Nhưng như thế vẫn chưa đủ. Còn có những yếu tố khác. Chẳng hạn ý thức cộng đồng về sở hữu tài sản. Sự tồn tại lâu đời của một loại ruộng đất (công điền) của các xã thôn

Việt-nam mà mọi người không kể nam nữ già trẻ đều được luân phiên nhau cày cấy, cũng làm cho quần chúng nhân dân có đầy đủ ý thức về một quyền lợi cộng đồng, mặc dầu thứ quyền lợi này dần dần bị thu hẹp. Hay là ý thức tự vệ chung để bảo vệ lợi ích và duy trì sinh hoạt của tập thể chống lại những hành động hay âm mưu phá hoại và ăn cướp từ phía ngoài đến. Mặc dầu từ khi có quân đội thường trực, ý thức tự vệ chung trong mỗi người có thể bị giảm sút, nhưng đối với những nước thường xuyên có nguy cơ bị ngoại tộc xâm lăng thì ý thức này luôn luôn được củng cố bởi đường lối những yêu cầu phòng thủ chung. Ví dụ ở người Việt-nam thì ý thức đó thường được mài giũa, ôn luyện bằng những bài học xương máu của những cuộc kháng chiến cứu nước.

Ngoài đó ra, tinh thần yêu nước còn luôn luôn đi vào mọi người dân bằng những sáng tác văn học (kể cả văn học dân gian) mà trong đó tác giả miêu tả cái đẹp của đất nước, ca ngợi truyền thống, đề cao anh hùng dân tộc v.v...

Nói đến tinh thần yêu nước là nói đến tinh thần yêu nước của nhân dân. Tuy nhiên cũng nên lưu ý đến tinh thần yêu nước của giai cấp thống trị. Nước, đối với giai cấp thống trị là hiện thân của quyền lợi và địa vị thực tiễn mà chúng không thể không tha thiết. Tinh thần yêu nước của chúng xuất phát từ đấy mà ra. Như làn sóng lan trên mặt nước, từ tinh thần yêu nước của một bộ phận mà phát huy thêm tinh thần yêu nước của đại bộ phận dân tộc, do quyền lợi ít nhiều có gắn bó với nhau, và do « những tư tưởng của giai cấp thống trị là những tư tưởng thống trị trong mỗi thời đại ». Mặt khác, cái nhìn về nước của quần chúng nhân dân — chủ yếu là nông dân — không bao quát và đầy đủ như cái nhìn về nước của phong kiến thống trị. Phong kiến quan niệm nước là có bờ cõi, có vua quan và bộ máy chính quyền có đạo lý cương thường v.v... trong khi nông dân coi nước như là làng mạc quê hương, là bát cơm manh áo, là mồ mả đền miếu, là phong tục tập quán v.v... Nói như thế không phải là nói tinh thần yêu nước của phong kiến cao hơn tinh thần yêu nước của quần chúng nhân dân, mà muốn nói nội dung yêu nước của phong kiến có khả

(1) Nguyễn Đồng Chi — “Nông dân trong thời kỳ phong kiến có tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc hay không?” Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 80 (1965).

động viên và bổ sung nội dung yêu nước của quần chúng nhân dân.

Như vậy, ngược dòng lịch sử, chúng ta thấy từ tiền chúng ta quả được tắm tưới bởi những yếu tố của ý thức dân tộc có từ lâu đời. Mỗi một cuộc vùng dậy để thoát ách đô hộ ngoại tộc mặc dầu thất bại, nó cũng để lại cho các thế hệ sau một thứ tài sản quý báu là ý chí kiên cường bất khuất, nghị lực, tinh thần tự trọng và kinh nghiệm chiến đấu. Chỉ đến đầu đời tự chủ, từ khi xây dựng được một quốc gia, thì tinh thần yêu nước ngày càng một vững rề tốt chồi cùng với ý thức dân tộc. Sau bao lần chống ngoại xâm thành công từ Dương Diên Nghệ đến Trần Quốc Tuấn, lòng tự hào và tự tin dân tộc ngày một củng cố vững chắc. Đặc biệt thời kỳ Lý—Trần là thời kỳ một nền chính trị tập quyền được vững vàng nhiều mặt, một nền văn hóa được xây đắp mang những nét đặc trưng riêng biệt thì tinh thần yêu nước lại càng nảy nở trong quần chúng nhân dân. Trong văn học Lý—Trần bên cạnh ý thức dân tộc nồng nàn, một tình thần yêu nước bàng bạc trong mọi văn thơ (kể cả văn học dân gian). Nếu bài thơ của Lý Thường Kiệt có giá trị như một bản tuyên ngôn độc lập xưa nhất của thời trung đại thì câu chuyện lưỡi gươm Trần Hưng Đạo (1) lại là một thái độ lo lắng cho nước và kiên quyết giữ vững đất nước.

Trong thời đại chế độ phong kiến không phải cứ có truyền thống tinh thần yêu nước là có chủ nghĩa anh hùng yêu nước, không phải bất cứ lúc nào thì chủ nghĩa anh hùng yêu nước cũng bộc lộ ra ngoài một cách sôi nổi như thời đại của chúng ta hiện nay. Do chỗ quần chúng nhân dân—chủ yếu là nông dân—của những kẻ mang phương thức sản xuất cá thể phân tán, lại không được giác ngộ chính trị đầy đủ nên chủ nghĩa anh hùng yêu nước của họ thường mang tính chất hỗn loạn và tự phát. Chỉ khi có sự kích động như khi có giặc ngoài xâm phạm, hoặc được động viên cổ vũ, thì chủ nghĩa anh hùng yêu nước của họ mới biểu hiện bằng hành động. Nhưng cũng không phải hẳn có kẻ xâm lược ở ngoài tới hay được động viên cổ vũ là nó chuyển thành hành động ngay mà nó còn phụ thuộc vào nhiều vấn đề: ví dụ vấn đề quyền lợi giai cấp, vấn đề tổ chức v.v...

Cho nên, muốn có một chủ nghĩa anh hùng yêu nước không những cần phải có truyền thống tinh thần yêu nước trong nhân dân làm cơ sở, mà còn cần phải có một sự bồi dưỡng

động viên nào đó. Vấn đề bồi dưỡng động viên này tùy thuộc vào yêu cầu của quốc gia, cụ thể là tùy thuộc vào ý chí và khả năng của bộ phận nắm quyền lãnh đạo quốc gia, và tùy thuộc vào quan hệ giai cấp. Nếu tập đoàn thống trị trở nên tiêu cực phản động, hoặc không đủ khả năng tổ chức lãnh đạo nhân dân, hơn nữa, không chiều cố đến quyền lợi giai cấp, không quan tâm đến đời sống quần chúng, hay nói một cách khác là không chịu thi hành “nhân chính” gây mâu thuẫn nghiêm trọng trong xã hội, thì điều đó sẽ ảnh hưởng xấu đến khí thế của nhân dân quần chúng, chưa nói đến tinh thần yêu nước của họ. Trái lại, nếu biết bồi dưỡng động viên đúng mức và đúng lúc, thì chủ nghĩa anh hùng của họ sẽ có thể được phát huy với một mức độ cao hơn bình thường. Nhất định sẽ dẫn đến cho Tổ quốc một hậu quả tốt đẹp không thể lường được.

Từ Khúc Hạo trở đi, nói chung giai cấp phong kiến dân tộc đã có ý thức về nhiệm vụ lịch sử của mình. Lớn lên trong khi đất nước có cơ hội vươn mình, giai cấp này có cái cố gắng tập hợp dân tộc, xây dựng một quốc gia tự chủ lâu dài. *Việt sử lược* có kể chuyện Đinh Tiên Hoàng, khi kẻ thù của ông treo con ông lên đầu mũi dáo và dọa nếu không hàng sẽ giết, thì ông đáp ngay: “Bậc đại trượng phu lẽ nào vì con trẻ mà bỏ việc lớn”. Lời nói cứng cỏi ấy quả có phản ánh phần nào ý thức về nhiệm vụ của giai cấp đối với lịch sử. Cho đến đời Lý—Trần, ý thức đó càng được thể hiện một cách rõ nét. Câu nói của Trần Thái Tông: « Nếu chỉ để lời nói suông cho đời sau, sao bằng đem thân đem đảm nhận trọng trách cho thiên hạ trước đã » (2). Chỉ bằng vào hành động và thái độ của Trần Quốc Tuấn, chúng ta cũng có thể thấy tinh thần trách nhiệm còn thấm nhuần đến cả những chủ bé quý tộc.

Chính vì giai cấp phong kiến dân tộc có ý thức về nhiệm vụ lịch sử, đồng thời có khả năng tập hợp, lãnh đạo và động viên nhân dân quần chúng sản xuất và chiến đấu, nên nó có chỉ tự lập tự cường lớn. Một nhà tri thức—nhà sử học Lê Văn Hưu—vào khoảng năm 1272 đã phản ánh cái chỉ tự lập tự cường của

(1) Truyện kể rằng sau khi Hưng Đạo vương mất, mỗi lần người ta thấy lưỡi gươm reo lên trong võ là dấu hiệu của một lần chiến tranh chống xâm lăng và cuối cùng nhất định thắng lợi.

(2) Trong bài tựa *Thiên tông chỉ nam*.

giai cấp phong kiến dân tộc qua đoạn văn bình luận lịch sử sau đây : “Trưng Trắc Trưng Nhị là đàn bà, hồ lên một tiếng mà các quận Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố và 65 thành ở ngoài cõi Lĩnh-nam đều hưởng ứng, lập quốc xưng vương dễ như trở bàn tay. *Khá biết hình thế nước Việt ta đủ để trở nên nghiệp bá* (chúng tôi nhấn mạnh — N.Đ.C.). Tiếc thay ! Từ cuối đời Triệu cho đến trước đời Ngô hơn một nghìn năm, bọn đàn ông cứ cúi đầu bó tay làm tôi tớ cho người phương Bắc mà không từng xấu hổ với hai người đàn bà họ Trưng. Ôi ! Khá gọi là tự bỏ hoà cái thân mình vậy !” (1)

Câu nói của Lê Văn Hưu trên phản ánh rất rõ ý chí và nguyện vọng của giai cấp phong kiến đương thời. Nước Việt-nam theo ông, có đủ điều kiện để trở nên một quốc gia độc lập tự chủ; hơn nữa, có đủ điều kiện để trở thành một nước “bá”, tức là một quốc gia hùng cường đứng đầu các chư hầu. Và điều kiện ấy không phải chỉ đến đời Trần mới có. Ông lấy làm tiếc giá thể hệ ông sống trước đây một nghìn năm cũng có thể chuyển đời hiện thực theo ý muốn được. Quả thật là một câu nói biểu thị vai trò tích cực của giai cấp, đồng thời biểu thị sức mạnh của dân tộc.

Như giai cấp tư sản, giai cấp phong kiến cũng cố vũ sự xâm lược. Nó thường hương tổ quốc lao vào những cuộc chinh phục các quốc gia láng giềng, nô dịch các dân tộc nhỏ yếu. Giai cấp phong kiến dân tộc hồi ấy cũng không phải là không ôm ấp những tham vọng to lớn. Tuy nhiên, do cõi bờ của nó hẹp, dân không đông lắm, nên nói chung, nó nặng về mặt bảo vệ hơn là mặt chinh phục. Một ông vua nhà Lý trước khi chết có dặn dò con như sau : “Nước ta non sông gấm vóc, nhân tài tuấn kiệt, đất thì thiêng, châu ngọc bảo bối không cái gì không có, nước khác không thể nào ví được. Con hãy nên giữ nước cẩn thận !” (2). Một ông vua khác làm tờ di chiếu có nước cẩn thận !” (3). Một ông vua khác làm tờ di chiếu có nói : “...Lại phải sửa sang áo mác để phòng sự không ngờ. Đó là mệnh lệnh của trẫm không được bỏ qua. Lễ tang thì xong ba ngày, cho bỏ tang phục, thôi hẳn khóc thương” (4). Quả đó là một sự cảnh giác chính trị cao, nhưng rõ ràng chưa cao bằng ý thức cảnh giác của tập đoàn thống trị nhà Trần.

Khi anh em họ Trần giành được cái ngôi chủ tể ở Việt-nam thì vó ngựa của quân đội du mục Mông Thát đã tung hoành ở các nước Đông Âu, Trung Á, Ba-tư, Tây Hạ, Bắc Trung-quốc và nước Kim v.v... Cho đến giữa thế kỷ

thứ XIII, 25 năm sau khi họ Trần ngồi lên ngai vàng, thì ở vùng Đại-lý (mà ngày nay là Vân-nam) tiếp giáp phía tây bắc Đại Việt 15 năm gọn trong bản đồ của chúng, còn có triều đình nhà Tống thì chạy dài về phương nam và sự tồn tại của nó chỉ còn là chuyện ngày giờ. Tình hình như vậy đòi hỏi cái tập đoàn mới chiếm địa vị thống trị ở Việt-nam phải có một sự chuẩn bị ráo riết để đủ sức đương đầu với giặc dữ bất chợt tràn vào từ nước. Nhà Trần hiểu rằng sự nghiệp bảo vệ nước khỏi nạn xâm lăng không phải chỉ một dòng họ, một tập đoàn mà làm nổi. Phải có một đội quân tinh nhuệ, như Trần Hưng Đạo đã nói : “Quần cốt tinh không cốt nhiều”. Cho nên trong thời kỳ này việc tập luyện giáo dục quân đội được đặt lên hàng đầu. Lại phải có sự tham gia tích cực của quần chúng nhân dân ở các địa phương, như Trần Hưng Đạo có nói : “cả nước góp sức”. Về mặt này, nhà Trần cũng đã có những cố gắng lớn, và những cố gắng này đã thể hiện ở cái kỷ luật trật tự trong việc thực hiện kế hoạch của một thời kỳ kháng chiến có nhân dân tham gia nhiều mặt. Khi quân Nguyên sang xâm lược lần thứ hai, nhà Trần đã kêu gọi mọi người, mọi địa phương chủ động chống giặc không đợi lệnh của triều đình. Nếu thế yếu hoặc chiến đấu bất lợi thì cũng đừng hàng giặc. *Nguyên sử* chép : “Quân Nguyên vào Thăng-long thì thấy có bảng treo ở các nơi nói rằng : Phạm cả quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến thì phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho trốn náu vào núi chằm, không được đầu hàng. Những nơi hiểm ải giữ được chống cự phải có nhà kho để chứa binh khí...” (5). Ngoài quân đội chính qui, nhà Trần còn biết xây dựng hương binh, một tập đoàn địa phương làm nhiệm vụ bảo vệ quê hương, quấy rối và tiêu hao địch. Mỗi lần có công việc quốc gia quan trọng, triều đình thường hỏi ý dân thông qua hội nghị kỳ lân như hội nghị Diên-hồng v.v... Quả đúng như lời Lê Trắc đã xác nhận trong *An-nam chí lược* : “cả nước đánh giặc”.

Để cho quần chúng nhân dân hết lòng tham gia công cuộc chống Nguyên, nhà Trần cũng nắm được cái bí quyết mà sau này Nguyễn Trãi đã hết sức chú trọng, đó là

(1) *Toàn thư ngoại kỷ*, quyển III.

(2) *Việt sử lược* q. III.

(3) *Việt sử lược* q. III.

(4) *Toàn thư bản kỷ* q. III.

(5) *Nguyên sử*, q. 209 (An-nam truyện)

yết « được lòng người ». Bí quyết này thể
 ở chỗ « bớt dùng sức dân », « coi binh
 như cha con một nhà », « lòng dân không
 », và ở chỗ làm sao cho « vua tôi cùng
 », anh em hòa thuận, cả nước góp sức »
 lời trời trăng của vị tướng thiên tài
 Hưng Đạo. Như vậy là tư tưởng « nhân
 » của Nho giáo có được giai cấp thống
 tiếp thu trong một chừng mực nhất định.
 nên Trần Thái Tông — ông vua đầu nhà
 — có lần đã nhắc câu: « Phàm đã làm
 trong thiên hạ phải lấy ý muốn của thiên
 làm ý muốn của mình, phải lấy tâm lòng
 thiên hạ làm tâm lòng của mình » (1).
 Trần Hưng Đạo cũng đã từng có lúc phát
 ý kiến về vai trò cá nhân với quần
 chúng: « Chim hồng chim học sở dĩ bay
 cao tất phải nhờ có 6 cánh, nếu không
 6 cánh cứng rắn thì chim hồng chim học
 như loài chim thường thôi ».

Tóm lại, nhà Trần đã biết tiến hành việc
 dưỡng và động viên quần chúng nhân
 dân, biết đưa mọi người lên đường chiến
 đấu cứu nước. Trong quan niệm của người
 Trần, không phải chỉ có những quý tộc
 nhàn nhàn việc vụ quan trọng của nước mới
 đối tượng của chủ nghĩa anh hùng mà
 quần chúng nhân dân cũng là đối tượng của
 chủ nghĩa anh hùng. Chính nhờ phần nào
 được bồi dưỡng và động viên, quần chúng
 nhân dân đã tham gia đánh giặc một cách
 hăng động, làm cho mỗi bước chân của kẻ
 thù luôn luôn vấp phải sức chống trả mãnh
 liệt của họ. Đóng góp xương máu vào công
 cuộc kháng chiến, ngoài lực lượng nông dân
 còn có lực lượng nô tỳ mà Trần Nhân Tông
 thừa nhận: « Ngày thường thì bao nhiêu
 nô tỳ hầu hạ xung quanh, đến khi nước
 đến gặp hoạn nạn thì chỉ thấy có bọn ấy
 là nô vương hầu] thôi! « Cũng cần phải
 thấy bên cạnh dân tộc chủ thể, người thiêu
 thời ấy cũng đóng góp công sức không
 nhỏ của mình vào sự nghiệp cứu nước, như
 liệu ít nhiều đã có ghi lại. Với tất cả
 những điều trình bày trên, cuộc kháng chiến
 Nguyên của người đời Trần trong một
 chừng mực nhất định có mang ý nghĩa chiến
 đấu nhân dân. Dĩ nhiên nó không thể nào
 tránh được với cuộc chiến tranh nhân dân
 chống Mỹ, cứu nước vĩ đại và toàn diện của
 ta ngày nay.

Như trên đã nói, chủ nghĩa anh hùng đời
 Trần về căn bản là chủ nghĩa anh hùng yêu
 nước. Điều đó cũng cần được xác định về

mặt quan niệm. Có nghĩa là ở đây chúng ta
 sẽ đề cập đến nội dung của quan niệm chủ
 nghĩa anh hùng đời Trần. Hiên nhiên, chủ
 nghĩa yêu nước là nội dung chủ yếu của
 chủ nghĩa anh hùng đời Trần. Nhưng nói
 như vậy không phải là xóa mờ nội dung
 giai cấp của nó.

Chúng ta đều biết giai cấp phong kiến coi
 nước là của vua, nên chúng đã giáo dục
 cho nhân dân tinh thần « yêu nước » trên
 cơ sở « trung vua ». Chủ nghĩa anh hùng
 trong thời đại phong kiến nói chung là chủ
 nghĩa anh hùng phong kiến. Nó thể hiện cái
 lý tưởng xả thân vì vua chúa, vì quyền lợi
 của giai cấp thống trị phong kiến. Nếu nó có
 nói đến bảo vệ tổ quốc, thì tổ quốc ở đây
 trước hết là sở hữu của vua chúa, của giai
 cấp thống trị. Cũng dễ dàng nhận thấy rằng,
 chủ nghĩa anh hùng đời Trần là thuộc loại
 quan niệm nói trên. Chẳng hạn mục đích chủ
 nghĩa anh hùng nói trong bài kịch của Trần
 Hưng Đạo trước hết là cho vua và vì vua.
 Viên tổng chỉ huy cuộc kháng chiến chống
 Nguyên ấy khi nói chuyện với các tướng sĩ
 đã hết sức đề cao những tấm gương hy sinh
 anh dũng của quan lại đối với vua chúa như
 Do Vu, Thâu Khoái... của bề tôi đối với chủ
 như Dự Nhượng... Cũng thế, tấm gương đi theo
 vua tránh nạn của người bán thịt dê tên là
 Duyệt (2) mà Dã Tượng Yết Kiêu — gia
 nô của Hưng Đạo — coi như là bậc thầy
 không có gì khác là tấm gương trung với
 vua. Phạm Ngũ Lão có nhắc đến một thứ nợ
 công danh kiểu Gia Cát Lượng mà kẻ làm
 trai phải trả cũng là thứ nợ hiếu trung. Lời
 vi von của Đỗ Khắc Chung cũng rất minh
 bạch: « Chớ nhà cần người lạ là vì không
 phải chủ nó ». Rõ ràng tất cả các nhân vật
 trong những ví dụ nói trên đều đứng trên
 lập trường chữ « trung » của nho giáo để nhìn
 vấn đề đấu tranh chống ngoại xâm. Không
 nghi ngờ gì nữa, chủ nghĩa anh hùng đời
 Trần quả có mang nội dung giai cấp.

Nhưng nội dung của chủ nghĩa anh hùng

(1) Trong bài tựa *Thiền tông chỉ nam*.

(2) Sở Chiêu vương chạy loạn ra nước
 ngoài, có người làm thịt dê tên là Duyệt đi
 theo. Khi Chiêu vương trở về ngôi cũ. Vua
 ban thưởng cho Duyệt nhưng ông không nhận,
 nói: « Vua mất nước thì tôi mất nghề làm
 thịt dê, nay vua được nước, tôi lại được
 làm nghề thịt dê, thế là đủ, còn thưởng làm
 gì? ». Trong câu nói này bao hàm quan niệm:
 đặt mình phụ thuộc vào với vua.

đời Trần không phải chỉ có thế. Cũng trong bài hịch, Trần Hưng Đạo có nói đến một thứ « sĩ nhục » của vua chúa quý tộc nói riêng và của Tổ quốc nói chung. Ông miêu tả: « Thấy sứ giặc đi lại ngênh ngang ngoài đường, uốn lắt lưỡi cú diều lẳng nhục triều đình, đem tấm thân dê chó bắt nạt tề phụ ». Đồng thời ông còn nói đến một thứ tinh thần tự trọng của quân đội nhà Trần nói riêng và của dân tộc nói chung. Ông vạch ra: nếu thắng được giặc Nguyên thì « các người trăm năm về sau tiếng tốt lưu truyền, chẳng những tên hiệu của ta không bị chôn vùi mà tên họ các người cũng được sử sách lưu thơm ». Còn nếu mà thất bại thì « chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục rồi đến trăm năm sau tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu mà tiếng tăm nhà các người cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận ».

Tinh thần tự trọng hay danh dự vốn là con đẻ của lòng tự hào dân tộc. Nó tồn tại ở mỗi cá nhân, và tồn tại ở mỗi tập thể, mỗi dân tộc. Trần Hưng Đạo còn vạch trách nhiệm của con người trước lịch sử, trách nhiệm của hiện tại đối với tương lai. Ở đây Trần Hưng Đạo đã từ lập trường giai cấp vươn lên lập trường của dân tộc.

Một ví dụ khác: Trần Ích Tắc như chúng ta đều biết là con cùng cha khác mẹ với vua đương thời. Đề mong được ngồi lên ngai vàng, y từng có liên hệ với người nước ngoài, và sau đó thì đầu hàng quân đội xâm lược một cách hèn nhát. Nhưng cái mộng của y hiển nhiên không thành. Thất bại, y lưu vong ở Trung-quốc, được vua Nguyên cho làm một chức bình chương sự. Vua Trần chỉ trừng phạt vắng mặt y bằng cách gọi là « Ả Trần ». Nhưng trước mắt nhân dân, mặc dầu là em vua mà đã đi với giặc thì không thể coi là người Việt-nam, lại càng không thể coi ngang với giặc. Thái độ của Nguyễn Đại Pháp chứng minh điều đó. Nguyễn Đại Pháp trước là một tiêu đồng biên chép (thư nhi) của nhà Chiêu Đạo vương — anh ruột Trần Ích Tắc. Năm 1292, sau cuộc kháng chiến lần thứ ba thắng lợi, ông được cử đi sứ sang nhà Nguyên. Trong một lần đến gặp các quan bình chương sự nhà Nguyên, ông không thêm chào Trần Ích Tắc. Mặc dầu vậy, Ích Tắc vẫn coi khinh ông vì y đã biết tống lại lịch vốn hèn hạ của ông như thế nào rồi. Đề trả đũa việc Đại Pháp không chào mình, y giả cách hỏi: « Có lẽ anh là thư nhi nhà Chiêu Đạo vương thì phải? ». Sau đây là đòn giáng trả của Đại Pháp mà cũng là lý luận của ông dùng để xác định ranh giới giữa ta và địch. Đại khái ông

nói: « Vâng, tôi vốn là thư nhi nhà Chiêu Đạo vương, nhưng bây giờ vị trí đã thay đổi. Nay tôi là sứ giả của một nước. Cũng như bình chương sự trước là con vua một nước, nhưng bây giờ đã là kẻ đầu hàng giặc ». Thái độ của Nguyễn Đại Pháp rất đùng và câu nói của ông là câu nói có lập trường. Ông đã *đứng ở lập trường của dân tộc, của Tổ quốc mà nhìn vấn đề chứ không đứng ở lập trường của giai cấp*.

Như vậy, quan niệm chủ nghĩa anh hùng đời Trần bên nội dung giai cấp, có cả một nội dung dân tộc, nội dung yêu nước. Nội dung này đã trùm lên nội dung kia. Cho nên Trần Hưng Đạo đã khẳng định với các tướng sĩ của mình một cách nghiêm túc: « Giặc Mông — Thất với nước ta là mối thù không đội trời chung » để nhắc mạnh tinh thần chất một máu một con của dân tộc, của Tổ quốc trong cuộc chiến đấu sống mái với địch.

Từ cái nhìn của mình, Trần Hưng Đạo đã trình bày lập luận về vấn đề đấu tranh chống ngoại xâm. Với tư cách là một quý tộc cao cấp, ông đã nói thẳng nói thật sự sai biệt về quyền lợi của mình với các tướng sĩ. Rồi dựa vào hiện thực ấy, ông kêu gọi mọi người hãy đưa hết dũng cảm mưu lược để bảo vệ nước. Nước mà bảo vệ được thì họ Trần bảo vệ được thái ấp, gia quyến, tôn miếu, xã tắc, mà các tướng sĩ cũng bảo vệ được bổng lộc, vợ con, phần mộ tổ tiên v.v... Ông đã xoáy sâu vào động cơ của hành động anh hùng. Yêu nước, yêu vua chính là xuất phát từ quan niệm yêu cá nhân, yêu gia đình bởi vì quyền lợi trên và dưới tuy khác nhau nhưng gắn bó với nhau một cách mật thiết. Vậy, vấn đề bảo vệ quyền lợi chung là thống nhất. Trần Hưng Đạo đã hiểu nội dung của chủ nghĩa anh hùng yêu nước trên cơ sở của sự gắn bó vận mệnh của giai cấp vào với vận mệnh của dân tộc của Tổ quốc. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà vị anh hùng của chúng ta luôn luôn tỏ ra là người biết đặt chữ « trung » lên trên chữ « hiếu » vì ông đã chống lại « di mệnh » của cha (1), đồng thời luôn luôn tỏ ra là người biết lồng chữ « dân » vào trong chữ « nước » vì trong thời đại của mình là thời đại quân chủ chuyên chế mà ông biết đánh giá khách quan vai trò của nhân dân trong sự nghiệp chống Nguyên cứu nước.

(1) Trần Thái Tông bị Trần Thủ Độ ép buộc lấy vợ của Trần Liễu (chị Lý Chiêu hoàng). Trước khi chết Trần Liễu dặn con là Hưng Đạo phải trả mối thù đó.

Sau hết, chúng ta sẽ nói đến một vài phẩm cách của chủ nghĩa anh hùng đời Trần. Khi nói đến quan niệm chủ nghĩa anh hùng đời Trần là nói đến những yếu tố tư tưởng góp phần vào thắng lợi quân sự huy hoàng của dân tộc. Ở đây không bàn về mặt chiến lược chiến thuật, ở đây chỉ đề cập đến mặt tinh thần.

Phan Bội Châu khi nghiên cứu về con người anh hùng Trần Hưng Đạo trong *Việt-nam quốc sử khảo*, đã rút ra được một nhận xét: lòng nhiệt thành là tiêu chuẩn hàng đầu của chủ nghĩa anh hùng yêu nước. Lòng nhiệt thành được ông sắp lên trên, trên cả kiến thức và nhân cách. Nhìn vào tài liệu lịch sử, quả nhiệt tình đã chi phối mạnh mẽ người đời Trần trước giờ báo đông của Tổ quốc. Trần Bình Trọng, Trần Quốc Toản đều là những bằng chứng hùng hồn mà ai cũng biết. Tiếng hét «Đánh» muôn người như một lời của hội nghị Diên-hồng; hai chữ «Sát Thát» (giết giặc Thát) thích trên cánh tay của mọi người, đều do ngọn lửa nhiệt tình — trong đó có lòng căm thù giặc — nung nấu mà có. Cho nên, theo Trần Hưng Đạo, yêu nước, yêu vua không phải yêu suông, mà phải biết căm thù, phải rửa nhục, phải tìm cách quật ngã giặc mạnh. Không gì xấu xa ghê tởm cho bằng phản nước hại dân, nhưng không phải chỉ có đầu hàng giặc mới là làm phản, mà điều nhiên không nghĩ đến việc rửa nhục, không ôn luyện binh thư, không trau dồi kỹ thuật quân sự cũng phải coi như là kẻ địch. Ông nói trong bài hịch: «Nếu chuyên tập sách này nghe ta dạy bảo đó là đạo bề tôi với chúa muôn đời. Nếu nhăng bô sách này, trái lời ta dạy bảo đó là cừu thù muôn đời». Phải biết nuôi cái giận lớn và làm cho hả cái giận lớn ấy là nội dung cụ thể của nhiệt tình trong quan niệm của Trần Hưng Đạo.

Tinh thần trách nhiệm và tinh thần kỷ luật cũng là phẩm cách nổi bật của chủ nghĩa anh hùng đời Trần. Câu nói của Trần Thủ Độ trả lời Trần Thái Tông: «Đầu tôi chưa rơi xuống đất thì xin bệ hạ đừng lo!» và câu nói của Trần Hưng Đạo trả lời Trần Nhân Tông: «Xin bệ hạ trước hãy chém đầu tôi đi đã rồi sau sẽ hàng!» đều nói lên nhiệt tình, đồng thời nói lên trách nhiệm của những người gánh vác việc nước. Từ tinh thần trách nhiệm cao mà có tinh thần kỷ luật cao. Chúng ta thấy thời ấy phương tiện giao thông liên lạc hẳn không thể nào tốt bằng ngày nay, nếu không nhờ có ý thức trách nhiệm và ý thức giữ kỷ luật của quân và dân mọi địa phương thì không thể nào chỉ huy được ba cuộc kháng chiến đến thắng lợi như vậy. Hành

động của Trần Khánh Dư trước trận Vân-đồn nhận chìm hầu như toàn bộ đoàn thuyền lương của giặc là một tấm gương kiểu mẫu về tinh thần trách nhiệm và tinh thần kỷ luật. Hành động của Yết Kiêu lúc đợi Hưng Đạo ở Bãi-tân cũng được sử cũ nêu cao về tinh thần trách nhiệm và tinh thần kỷ luật. Lúc ấy, Trần Hưng Đạo bỏ thuyền lên bộ để chỉ huy quân đội, có dặn ông giữ thuyền ở Bãi-tân đợi mình. Trận ấy bất lợi, các thuyền ven sông bị giặc đuổi đều chạy tan tác. Trần Hưng Đạo lui về, muốn tránh phía chân núi, nhưng Dã Tượng nói: «Yết Kiêu chưa có lệnh của đại vương, tất không dời thuyền bỏ đi nơi khác». Trần Hưng Đạo quay về Bãi-tân quả thấy thuyền của Yết Kiêu vẫn còn đợi đấy. Một ví dụ khác: Hưng Tri vương, mặc dầu là con Hưng Đạo và mặc dầu có chiến công, sau chiến thắng vẫn không được ban thưởng chỉ vì ông đã vi phạm lệnh của triều đình, mà lệnh đó chỉ là: «để cho quân giặc rút chạy về không được đánh».

Tinh thần quyết chiến quyết thắng cũng không kém phần nổi bật. Tinh thần này vốn là một truyền thống của dân tộc. Trước kia trong thời kỳ bị đô hộ, dân tộc ta có tinh thần quyết chiến, nhưng hầu như tinh thần quyết thắng còn yếu. Chỉ từ thời kỳ tự chủ thì tinh thần quyết chiến quyết thắng đã trở thành một truyền thống vững chãi. Nhà Trần cũng kế thừa tinh thần này một cách xuất sắc. Trong quân đội nhà Trần có tác phong «bắt mặc quần áo đàn bà» là cách trừng phạt nhục nhã đối với những tướng sĩ nhút nhát chỉ muốn lùi mà không muốn tiến (1). Ngoài ra còn có tác phong ăn thề quyết hoàn thành nhiệm vụ trước lúc xuất trận. Ví dụ trước khi bày trận Bạch-đăng, quân trải qua sông Hóa, Trần Hưng Đạo đã chỉ xuống sông này thề với ba quân: «Trận này không phá xong giặc Nguyên thì không về đến sông này nữa» đều nói lên cái tinh thần quyết chiến quyết thắng là linh hồn, đồng thời cũng là pháp lệnh của quân đội thời ấy. Trong ba cuộc kháng chiến, tuy rằng có trận bước đầu bị thất bại, nhưng thái độ ung dung của người tổng chỉ huy hoặc lấy đầu của mình mà đoan với vua, hoặc chỉ trong một câu nói vạch ra cái cơ thất bại tất yếu của giặc, cũng chứng tỏ đường lối quân sự nhà Trần luôn luôn quán triệt tinh thần quyết chiến quyết thắng.

(1) Năm 1377, trong cuộc chiến tranh với Chăm, đại tướng Đỗ Lễ can vua không nên tiến sâu vào đất giặc bị Trần Duệ Tông bắt mặc áo đàn bà để làm nhục.

Tinh thần khắc phục khó khăn cũng là phẩm cách thể hiện rất rõ trong hai cuộc kháng chiến đầu. Trước thế mạnh của giặc, quân đội và chính phủ nhà Trần đã phải làm những cuộc rút lui chiến lược, bỏ lại rất nhiều đất đai và nhân dân vào phạm vi chiếm đóng của kẻ thù. Trong những thời kỳ này, mặc dầu sử sách không ghi chép gì nhiều, nhưng chúng ta cũng có thể ước lượng được những cố gắng cực kỳ to lớn của quân và dân địa phương, sự chịu đựng bền bỉ của họ để vừa duy trì sinh hoạt, tiến hành sản xuất vừa bảo vệ lương thực, gia súc không để cho địch cướp, cất giấu vũ khí... vừa bưng tai bịt mắt địch lại vừa tiêu hao chúng v.v... Trong nhiều trận đánh không cân sức, quân chúng nhân dân đã phát huy rất nhiều sáng kiến góp phần chiến thắng (ví dụ Trần Nhật Duật cho một bộ phận quân đội của mình ăn mặc giả làm quân Tống làm cho bên phía địch tưởng là có người Tống sang tham gia chiến đấu; Hà Đặc lấy tre đan thành hình người to lớn mặc quần áo vào, cứ đêm đêm cho ẩn hiện ở những nơi gần quân địch, lại dùng đuốc cây to cắm lên lớn vào, để cho giặc ngỡ có người sức khỏe bắn suốt được cây to. Em Hà Đặc là Hà Chương khi bị giặc bắt đã tìm cách trốn thoát; lại trộm được y phục cớ xi của chúng đem về cho quân mình cải trang thành quân địch, rồi tiến vào doanh trại tập kích chúng một cách bất ngờ. Ngoài ra còn có những mưu kế kể trong các truyện cổ như mưu kế đục lâu địch của Yết Kiêu, hay như mưu kế mĩ nhân trong truyện hai công chúa Bảo-nương và Ngọc-nương v.v...). Bài học của Trần Hưng Đạo ngoài việc đề cao những tấm gương anh hùng phong kiến, còn đề cao những tấm gương anh hùng quân đội, đặc biệt đó là những anh hùng biết khắc phục hoàn cảnh, biết dùng cái yếu, cái ít để chọi lại có kết quả với cái mạnh, cái nhiều. Như Uất-tri Kinh Đức đời Đường biết cướp đảo giặc để đâm giặc, hay như Vương Kiên giữ thành Diêu-ngr (1) « bé bằng cái đầu » mà biết bảo vệ nó chống lại quân Mông-cổ khiến cho tên tướng Mông-kha của giặc bị bắn chết dưới chân thành, và quân đội hấn đánh phải giải vây. Thậm chí Trần Hưng Đạo còn sử dụng cả những gương anh hùng quân

đội bên phía địch như Cốt-dài Ngột lang (tức là Ngột-hương hợp dài) và Xích-tu-tr đã biết tạo ra cách tiến nhanh vào vùng Đại-ly và làm chủ Đại-ly chỉ trong mấy tuần v.v...

Tinh thần quyết chiến quyết thắng, tinh thần khắc phục khó khăn là một bộ phận trong tư tưởng quân sự của đời Trần, ví dụ như Trần Hưng Đạo nói « lấy ngắn chế dài » v.v...

Đời Trần quả là một thời kỳ hiển hách trong lịch sử dân tộc trước đây. Không những hiển hách vì tiếng trống chiến thắng vang dội ở Đông-nam Á—tiếng trống đã làm cho bọn xâm lược ngày ấy phải run sợ mà còn hiển hách vì những điều kiện đề tạo nên chiến thắng ấy đã hình thành đầy đủ về mặt tư tưởng quan niệm. Tiền đề của nó có thứ xuất phát từ phong kiến (kể cả những yếu tố tích cực của Nho giáo), nhưng chủ yếu là xuất phát từ nhân dân, có thứ mới xuất hiện nhưng cũng có thứ xuất hiện lâu đời đã trở thành truyền thống của dân tộc. Quan niệm chủ nghĩa anh hùng đời Trần quả là cơ sở vững chắc cho một sức sống mãnh liệt của một thời kỳ lịch sử, cho một khi thế ngất trời của dân tộc trước nguy cơ xâm lăng của ngoại tộc. Nó đã được giai cấp thống trị dùng để bồi dưỡng và động viên mọi người, đưa mọi người vào cuộc chiến đấu, và cuối cùng bảo vệ được nguyên vẹn lãnh thổ, bảo vệ được độc lập tự do. Nó đã làm cho dân tộc Việt-nam ngày ấy xứng đáng là dân tộc anh hùng.

Cũng như nhân dân đời Trần, chúng ta ngày nay đang trong rèn luyện và thử thách, đang làm nhiệm vụ trước lịch sử. Sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của chúng ta ngày nay còn khó khăn gian khổ biết bao và sẽ vinh quang biết bao so với đời Trần. Nhưng thế hệ của chúng ta ngày nay là thế hệ thông minh tài trí, anh dũng tuyệt vời, biết cách kế thừa và phát huy chủ nghĩa anh hùng ngày xưa một cách tự giác và sáng tạo. Chúng ta nhất định thắng!

8-1968

(1) Ở Hợp-xuyên (Tứ-xuyên) vào năm 1259.

NỀN GIÁO DỤC PHẢN ĐỘNG CỦA MỸ NGUY Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM

TÒ MINH TRUNG

NỀN giáo dục phản động của Mỹ — nguy ở miền Nam Việt-nam là một mặt biểu hiện cụ thể của đường lối mị dân, trong chính sách thống trị thuộc địa kiểu mới của chủ nghĩa thực dân mới Hoa-kỳ.

Từ sau tháng 7-1954 đến nay, Mỹ — nguy đã tìm mọi cách dùng trường học làm nơi nhồi nhét những triết lý phản động, tiêm những nọc độc của cái gọi là « văn minh » Mỹ, nhằm biến học sinh, sinh viên miền Nam trở thành

những thanh niên mất chí hướng, và để trở thành tay sai cho chúng, phản lại dân tộc, bán rẻ Tổ quốc cho Mỹ.

Vì vậy, tìm hiểu thực chất của nền giáo dục phản động đó về các mặt tổ chức và chương trình, cũng chính là tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh thủ tiêu nền giáo dục huân dân bán nước ấy. Và đó cũng là cơ sở để hiểu: Vì sao học sinh, sinh viên miền Nam đã không ngừng đứng lên đấu tranh lật đổ Mỹ — nguy.

MỘT HỆ THỐNG TỔ CHỨC GIÁO DỤC MỊ DÂN, PHẢN ĐỘNG

Kề ra, nếu xét về hình thức, hệ thống tổ chức giáo dục của Mỹ — nguy, từ tiểu học đến đại học, cũng gọi là « qui mô » được. Nó « qui mô » vì số trường, lớp, học sinh, nhiều hơn thời Pháp thuộc. Không những thế, nó còn có đủ các cấp giáo dục, có đủ các loại trường bình dân, phổ thông, chuyên nghiệp và đại học. Chính cái « qui mô » bề ngoài đó, lúc ban đầu cũng làm cho một số người ngộ nhận. Và như vậy là, trong một thời gian nhất định nào đó, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã đạt được một số kết quả mị dân trong lĩnh vực giáo dục.

Theo như tài liệu thống kê của nguy quyền Sài-gòn (đã được công bố công khai trên các báo chí Sài-gòn), riêng về *cấp tiểu học*, niên khóa 1954—1955 mới có 1.189 trường; đến niên khóa 1966—1967 đã vọt lên đến 9.144 trường. *Đông trường, nhiều lớp, nhưng nạn thất học vẫn cứ tồn tại, ngày càng trầm trọng*. Đó là đặc điểm của ngành tiểu học miền Nam (thuộc nguy).

Báo *Tiếng chuông* số ra ngày 7-9-1959 cho

biết: năm 1959, số trường tiểu học có đến 4.000, vậy mà « mỗi phòng học đều chia 5 lớp, học sinh luân phiên nhau học từ mờ sáng đến tối, mỗi lớp chỉ đến 2 tiếng mỗi ngày ». Báo *Dân chúng* (11-9-1959) phản ánh: Cả Sài-gòn—Chợ lớn có hơn 5.000 em từ 7 tuổi đến 12 tuổi không có trường để học. Còn trường tiểu học Tôn Thọ Tường (Sài-gòn) có 4.000 em « luân phiên nhau học như xem chiếu bóng từ 6 giờ sáng đến 7 giờ tối ». Theo *Ngôn luận* (9-1964) thì trong năm 1964, cứ 1 em đi học là có 8 em thất học. Đến năm 1967, toàn miền Nam đã có 80% em đến lứa tuổi đi học phải chịu thất học... còn hệ thống trường « giáo dục bình dân », « bách khoa bình dân » của Mỹ nguy tuy có đến con số nghìn; nhưng như Âu Trường Thanh (Bộ trưởng kinh tế của nguy quyền Sài-gòn hồi 1965—1966) đã nói: « ... đến ngày nay nạn mù chữ chưa được thanh toán dứt khoát ở đô thị cũng như thôn quê... » (*Tự do*, 24-2-1963).

Một ít hiện tượng được công khai hóa trên đây cũng đã nói lên rằng: Ngành giáo dục

tiểu học và binh dân của ngụy quyền miền Nam càng ngày càng lâm vào tình trạng bế tắc; và cũng chứng tỏ rằng: những con số nghìn về trường, lớp chỉ là con số mị dân! Không phải vì thích cái nền giáo dục của chế độ thống trị đó mà các bậc cha mẹ ở miền Nam đã đưa con đến các trường ngày càng đông. Ấy chính là vì nhân dân các đô, thị miền Nam đã nhận thức rằng: Con em mình cần biết chữ; và trong lúc chưa có trường nào khác, đành phải cho đi học với một điều kiện vô cùng khốn đốn như vậy. Do đó, một trong những yêu cầu đấu tranh của học sinh sinh viên miền Nam từ 1954 đến nay là đòi xây thêm trường, mở thêm lớp.

Trong khi áp dụng một lối tổ chức giáo dục mị dân, phản động ấy, Mỹ ngụy lại còn tiến hành một âm mưu khác — âm mưu giết hại trẻ em. Theo tài liệu do William Pepper cung cấp: trong cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam, đã có 1.000.000 trẻ em bị sát hại (Ramparts. 1-1967). Và có khoảng 10.000 trẻ em sống ở 77 trại mồ côi, hoặc lang thang, ăn xin, gầy còm, ốm yếu (AFP, 22-12-1966). John Pilger, trong bài «Liệu nước Anh có thể tán thành một cuộc chiến tranh như chiến tranh này không?» đã viết: «Sau 7 năm chiến tranh ở Việt-nam, trên 1/4 triệu trẻ em đã bị giết, ngang với số nạn nhân của trái bom nguyên tử ném xuống Hiroshima» (Sunday Mirror).

Vừa gây ra nạn thất học, vừa tàn sát trẻ em, Mỹ ngụy còn tiến hành một biện pháp thâm độc khác: Đó là việc đào tạo một đội ngũ cán bộ «tâm lý chiến» mang danh là giáo viên tiểu học, xuất thân từ cái «trung tâm giáo dục căn bản» (centre d'Education de base) — «Trung tâm giáo dục căn bản» không thuộc «Bộ quốc gia giáo dục» (ngụy) quản lý, mà do đại sứ quán Mỹ, cụ thể là do Cục tình báo Trung ương Mỹ (CIA) ở Sài-gòn, trực tiếp điều khiển (lẩn trốn trong cái gọi là tổ chức U.N.E.S.C O) (1). Bọn «tâm lý chiến» mang danh giáo viên tiểu học này được tung về các «ấp chiến lược» trước đây, và các «ấp đời mới» hiện nay để, bên ngoài thì tiến hành giáo dục nô dịch, bên trong thì tổ chức do thám, lung lạc và mua chuộc các em học sinh làm điệp viên cho chúng. Công tác giáo dục đi đôi với công tác tâm lý chiến, với hành động do thám là tính chất căn bản của ngành tiểu học và binh dân của Mỹ-ngụy.

Ở bậc Trung học, sĩ số học sinh ngày càng tăng vọt. Nếu trong niên khóa 1954 — 1955 mới có 4.000 học sinh (bao gồm đệ nhất cấp và đệ nhị cấp — tức cấp 2 và cấp 3) thì đến niên khóa

1964—1965 đã có 323.823 học sinh (2) (trong khi đó diện tích đất đai dưới quyền kiểm soát của Mỹ — ngụy chỉ còn có 1/5 toàn miền Nam). Nhưng, sự tăng vọt về sĩ số đó lại song hành với sĩ số hồng thi ngày càng nhiều; và tình trạng hồng thi có thể coi là bệnh dịch hạch triển miên đối với cuộc sống của học sinh, sinh viên miền Nam.

Cứ đến mùa hoa phượng nở, thị trường thi cử ở miền Nam lại nổ ra những cuộc tranh luận về «bằng cấp và cuộc đời». Trên báo Tự do (20-12-1962), Lương Trọng Minh đã phát biểu: «Bằng cấp và cuộc đời liên hệ như hình với bóng. Có khả năng có hiểu biết rộng nhưng vô phước không có bằng cấp tỏ son điểm phấn, thiên hạ coi cùn: không ra gì». Còn Công táng tôn nữ Mỹ Duyên (Huế) thì buồn rầu phát biểu: «Ngày nay sự học là sự kiếm cơm, bằng cấp là cầu cơm, cầu danh lợi» (Tự do, 1-1-1963). Mỹ — ngụy đã đưa miếng mồi «bằng cấp» ra để xô đẩy học sinh, sinh viên miền Nam bước tới ngưỡng cửa của sự thất vọng chán chường; bởi vì, cứ đến mỗi kỳ thi là chúng tìm cách đưa ra những đề thi vượt khỏi trình độ của học sinh, sinh viên, để đánh trượt họ. Cho nên, nếu niên khóa 1957 — 1958, số học sinh Trung học đệ nhất cấp bị đánh trượt mới có 75%, thì đến niên khóa 1978 — 1959, tỷ số đó đã tăng nhanh lên 85%. Xem bài «Mùa thi 1960», đăng trong tạp chí Quê hương (số 11, tháng 5-1960), người ta thấy kết quả như sau: «số học sinh đậu ở Trung học Đệ nhất cấp kể chung chưa đến 15%. Số học sinh đậu ở Trung học Đệ nhị chỉ hơn 10%, và số sinh viên ở Đại học tốt nghiệp không quá 20%» (tr.311). Theo báo Tự do (9-1965), niên khóa 1964—1965, 88.4% học sinh Đệ nhất cấp bị trượt, 89% học sinh đệ nhị cấp bị rớt; còn sinh viên Đại học chỉ đỗ khoảng 6%... Ở Viện Đại học Sài-gòn, tổng số thi sinh là 12.293, chỉ đậu có 873 người.

Cái kết quả bi thảm về thi cử này đã tạo nên một thảm trạng tự tử hầu như thường xuyên trong đời sống tinh thần của học sinh, sinh viên miền Nam Việt-nam. Báo Ngón nhọn (8-5-1963) viết: «Từ nhiều năm nay, mỗi năm cứ đến mùa thi, ít nữa cũng có mười cô cậu hồng thi phẫn chí đến tự hủy cuộc đời. Và dường như cái nạn hồng thi tự tử cứ mỗi năm tăng tiến theo với mức độ gia tăng của đời sống khó khăn».

(1) Tức «liên hiệp quốc tế về giáo dục».

(2) Xem tài liệu thống kê của ngụy quyền Sài-gòn.

Chủ trương thu hút ngày càng đông thanh thiếu niên miền Nam Việt-nam bước vào ngưỡng cửa trung học, đồng thời đánh hồng thi hàng loạt ở hằng năm, là âm mưu nằm sẵn trong đường lối giáo dục phản động của Mỹ—ngụy. Gây nên cảnh khốn đốn đó để « thi ân giải thoát » cho họ, bằng cách cho học sinh viên tay sai hô hào: «... Có một lối thoát rất vinh hiển, rất anh hùng là trước nạn xâm lăng của cộng sản, chính phủ thì hành quân địch kêu gọi thanh niên nhập ngũ, các bạn chỉ cần... ra đi một bước là nên quan» (*Tự do*, 2-1-1963). Tên tướng Lê Văn Kim (giám đốc võ bị Đà-lạt thời Diệm) cũng công khai tuyên bố: «Sau khi hồng thi, học sinh, sinh viên, không có con đường nào tốt hơn là vào trường võ bị Đà-lạt. Đó là con đường lập thân tốt nhất». Nhưng, sự «thi ân giải thoát» tạo cho học sinh, sinh viên miền Nam trở thành những lên tay sai trực tiếp cho Mỹ bằng con đường một bước «nên quan» cũng đâu phải «dễ dàng» gì. «Trước kia, trường võ bị sĩ quan Đà-lạt mỗi khi mở khóa mới, phải tổ chức những buổi nói chuyện đề thu cho đủ số học sinh vào trường. Hồi đó chỉ ăn có chứng chỉ đệ nhị cũng được thi vào trường—thế mà hiện nay phải gạt ra cả những thí sinh có bằng tú tài II và I». (*Tự do*, 20-10-1962). Tại sao lại như vậy? Phải chăng Mỹ ngụy toàn tâm toàn ý muốn cho học sinh, sinh viên đi vào con đường «nên quan» như đã hô hào! Không! Ngàn lần không! Đó chỉ là một thủ đoạn đẩy họ vào con đường bế tắc, để rồi họ không còn suy nghĩ gì khác hơn là «tìm một chỗ sống», «chứ không có lý tưởng gì cả»; và buộc phải tranh nhau chỗ làm, như tình trạng «202 người có tú tài II giành nhau 5 chân thư ký công nhật và phụ động ở nha cựu binh và phế binh» (*Tự do*, 12-8-1962). Rồi cuối cùng, đành phải cam với số phận cầm súng ra mặt trận, chết thay cho giặc Mỹ (!)

Mỹ—ngụy còn tạo nên sự phồn vinh giả tạo cho nền giáo dục phản động đó bằng việc xây dựng lên một hệ thống *Viện Đại học* và *cao đẳng chuyên nghiệp*. Tính đến năm 1967, ở miền Nam có 5 viện đại học: Viện đại học Sài-gòn, Viện Đại học Đà-lạt (Thiên chúa giáo), Viện Đại học Huế, Viện Đại học Vạn Hạnh (phật giáo) và Viện Đại học Cần-thơ; và một số trường cao đẳng chuyên nghiệp như sau: Cao đẳng điện học, cao đẳng công chính, cao đẳng mỹ thuật, cao đẳng mỹ thuật công nghiệp, cao đẳng nông lâm súc... hải học viện Nha-trang v.v...

Thực chất của các Viện Đại học ở miền Nam Việt-nam không có gì khác hơn là những

trang lâm đào tạo tầng lớp tay sai tri thức cao, cần cho ách thống trị phản động của Mỹ—ngụy. Khi khai mạc Viện Đại học Huế, linh mục Cao Văn Luận—viện trưởng Viện Đại học Huế—không dấu diếm rằng: Viện Đại học Huế xây dựng lên là nhằm mục đích «duy trì ở một thành phố gần Bến Hải, một trung tâm Đại học tiên tiến, nói lên khả năng và sự tin tưởng của Việt-nam cộng hòa trong một tương lai sáng lạn và sự toàn thắng của giá trị tinh thần đối với chính nghĩa vô thần» (1). Nói khác đi, Mỹ—ngụy coi Viện Đại học Huế là một pháo đài chống lại chủ nghĩa Mác—Lê-nin, chống lại nền văn hóa cách mạng của miền Bắc xã hội chủ nghĩa; đồng thời còn là nơi đào tạo những môn đồ của chủ nghĩa hữu thần, duy tâm, thần bí, phục vụ đặc lực cho con đường «duy linh, nhân vị» của Diệm—Nhu lúc ấy. Còn Viện Đại học Đà-lạt và Viện Đại học Vạn Hạnh, là những pháo đài tôn giáo, là trung tâm đào tạo những tay sai đối với tôn giáo để chống phá cách mạng. Chính vì thế, mà Mỹ—ngụy đã không ngần ngại giao quyền quản lý các Viện Đại học đó cho những tên khét tiếng phản động, những tên tay sai để quốc lâu đời trong lịch sử của dân tộc ta, như Ngô Đình Thục (Viện Đại học Đà-lạt), Thích Tâm Châu và Hồ Hữu Tường (Viện Đại học Vạn Hạnh). Chúng giao Viện Đại học Cần-thơ cho cái gọi là «Liên minh chính trị» (phản động) ở miền Tây Nam bộ.

Hệ thống trường chuyên nghiệp tuy đông đảo, nhưng việc lấy học sinh vào rất hạn chế. Niên khóa 1964-1965 là niên khóa có sĩ số cao nhất cũng chỉ có 8 228 sinh viên và học sinh chuyên nghiệp (bằng 2% so với sĩ số học sinh trung học và 6% so với sinh viên đại học). Chính kỹ sư Nguyễn Được, trong *Đại hội khoa học Việt-nam* của ngụy quyền Sài-gòn, hồi 1962 đã than phiền rằng: ngân sách dùng cho việc đào tạo kỹ thuật viên ít quá—ngân sách dùng cho Nha kỹ thuật học vụ chỉ có 8% trong toàn bộ ngân sách giáo dục, và chiếm 0,35% của ngân sách dân sự quốc gia (*Tự do*, 21-2-1963). Điều đó, chính là chủ trương của Mỹ—ngụy, vì chúng muốn nền kinh tế miền Nam hoàn toàn lệ thuộc vào nền kỹ thuật của Mỹ—nghĩa là một nền kinh tế lệ thuộc Mỹ 100%. Còn cái gọi là Hải học viện Nha-trang, kỳ thật đó chỉ là một trạm nghiên cứu biển Đông của Mỹ và các nước chư hầu Đông Nam Á, nhằm phục vụ cho việc khai thác hải sản và tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược lâu dài của đế quốc Mỹ

(1) *Cách mạng quốc gia* (11-1957).

ở Đông Nam châu Á. Do đó, Hải học viện Nha-trang sẽ được “quốc tế hóa”, “đặt dưới quyền sử dụng của Văn phòng các tổng thống Đông Nam Á» (Đài Sài-gòn, 16-4-1967).

Phản động hơn nữa, gần đây ngay quyền Thiệu—Kỳ lại ra sắc lệnh biến các trường quân sự, chính trị, nhằm đào tạo những tên tay sai phản động, thành những trường đại học—ngang hàng với các trường đại học khác, để mua chuộc học sinh, sinh viên. Thí dụ, ngày 20-3-1966, Nguyễn Cao Kỳ đã ký sắc lệnh đổi trường «chiến tranh chính trị» thành

«Đại học chiến tranh chính trị» để đào tạo những «cử nhân chính trị học»; thực chất là đào tạo những tên tâm lý chiến mang danh trí thức.

Những sự thật về hệ thống tổ chức giáo dục mị dân, phản động trên đây mới phản ánh tính chất một mặt của nền giáo dục của Mỹ—ngụy. Dưới đây, chúng ta hãy xét qua phần chương trình giáo dục nô dịch, vong bản, phản dân tộc, để có thể nhìn thấy toàn bộ tính chất của nó.

MỘT CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÔ DỊCH, VONG BẢN, PHẢN DÂN TỘC

Từ sau tháng 7-1954 đến năm 1958, mặc dù thực dân Pháp đã bị hạ khỏi vũ đài chính trị ở miền Nam Việt-nam, nhưng chương trình giáo dục của ngụy quyền Sài-gòn không có gì khác hồi trước 1954. Do đó, một trong những yêu cầu quan trọng được đề ra trong các cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên miền Nam trong thời kỳ này là đòi bãi bỏ chế độ giáo dục thực dân!

Đến năm 1958, không l mai được, Mỹ—ngụy mới nặn ra một chiêu bài mới, gọi là «*chương trình giáo dục cải tổ*». Chúng đề ra 3 nguyên tắc căn bản cho cái chương trình «cải tổ» đó là: *Dân tộc, nhân bản, khai phóng*» (1). Nhưng, ấy chỉ là những danh từ sáo rỗng. Sự thật đã phủ phàng cái nhãn hiệu quảng cáo đó.

Nếu hồi 1957 Hà Như Chi—phó chủ tịch Hội văn nghệ miền Trung, ủy viên chính phủ tòa án quân sự Huế, ủy viên ủy ban hiến pháp của quốc hội và thư ký quốc hội thời Diệm, đã nói: «Chương trình giáo dục hiện thời là một thứ chương trình từ đời Giuyn Phe-ri (tên thủ tướng Pháp hồi cuối thế kỷ 19—T.M.T.) để lại, thêm bớt ít nhiều mà thôi» (2); thì sau khi Mỹ—ngụy đề ra cái chương trình «cải tổ» 1958, Nguyễn Vỹ lại viết: «Bộ giáo dục muốn mở mang việc học trên một bình diện rộng lớn, nhưng lại chú trọng về chiều ngang hơn là chiều đứng, giống như chủ trương của toàn quyền Albert Sarraut năm 1916» (3)—Nghĩa là cũng trở lại cái khuôn giáo dục của thực dân Pháp.

Vì vậy, chương trình giáo dục ở phổ thông từ tiểu học đến trung học, về các môn, so với thời kỳ trước năm 1954 không có gì khác; có khác chăng là tính chất phản động càng nặng nề hơn, tính chất nô dịch, vong bản càng trắng trợn hơn.

Chẳng hạn như về các bài *Tập đọc và học thuộc lòng* ở tiểu học, cũng như các bài *Viết vắn ở trung học*, chúng vẫn cho học các tác phẩm văn xuôi của những tên bồi bút phản động *Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Trọng Kim*; thơ của tên bán nước vô sỉ *Tôn Thọ Tường*; học các tác phẩm lãng mạn, siêu thực của nhóm *Tự lực văn đoàn*, như *Đoạn tuyệt* của Nhất Linh, *Nửa chừng xuân* của Khải Hưng, *Mười điều tâm niệm* của Hoàng Đạo... Chúng gạt bỏ hoàn toàn những tác phẩm cổ điển có giá trị như thơ *Hồ Xuân Hương*, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, và các tác phẩm hiện thực phê bình của Ngô Tất Tố...

(1) Chúng giải thích nội dung của 3 nguyên tắc đó như sau:

«1. Nền giáo dục Việt-nam phải là một nền giáo dục dân tộc, tôn trọng giá trị truyền thống, mật thiết liên quan với những cảnh huống sinh hoạt như gia đình, nghề nghiệp, đất nước và đảm bảo hữu hiệu cho sự sinh tồn, phát triển của quốc gia dân tộc.

«2. Nền giáo dục Việt-nam phải là nền giáo dục nhân bản, tôn trọng giá trị thiêng liêng của con người, lấy chính con người làm cứu cánh, và như vậy, nhằm mục đích phát triển toàn diện con người.

«3. Nền giáo dục Việt-nam phải có tính chất khai phóng, tôn trọng tinh thần khoa học, phát huy tinh thần dân chủ và xã hội, thâm thái tinh hoa các văn hóa thế giới».

(*Cách mạng quốc gia*, 13-9-1958)

(2) *Cách mạng quốc gia*, 12-1957.

(3) *Quê hương*, số 5, 15-1-1959, tr. 5.

Phần Văn học thế giới, ở bậc trung học, theo giáo sư Việt văn Nguyễn Khắc Thiệu, Mỹ—ngụy đã chủ trương cho học những tác phẩm “khiêu dâm có nghệ thuật nhất” (1) như “*Un certain sourire*” (Cái mỉm cười nào đó), “*Bonjour tristesse*” (Buồn ơi, chào nhé!)... và học văn chương Mỹ. Cái loại văn chương mà một số người viết văn ở miền Nam cho rằng “trong đó sự sống còn như tươi rói, như sù sù góc cạnh”, và đọc nó người ta có cảm giác như “cắn vào trái me chua vừa dứt ngay từ trên cây vớt xuống. Có khoái đấy nhưng phải nhắm mắt mà khoái, tê râng mà khoái” (2).

Chính sự nhồi nhét loại văn chương phản động và trụy lạc đó đã tạo cho học sinh trở thành “một lớp người không có tin tưởng mà tâm hồn ủ ê khổ cần” để cuối cùng triết lý cuộc sống bằng câu: “*La dernière parcelle de l'âme se réfugie dans le sexe*” (nghĩa là: Cái mảnh cuối cùng của tâm hồn phải lui về ẩn náu trong nhục dục) (3).

Về Triết học, với 9 giờ trong một tuần cho học sinh Ban văn chương, 4 giờ trong một tuần cho học sinh Ban khoa học (Trung học), Mỹ—ngụy đã cho học những phần thuyết lý tiêu cực nhất của các nhà triết học: Malebranche, Spinoza, J.J. Rousseau, A. Comte, Kant, H. Spencer, Camus, v.v... những thuyết lý mà các bậc phụ huynh học sinh miền Nam gọi là “xa thực tế” (4). Và theo họ “Việc giảng dạy triết học như thế chỉ biến học sinh thành những con vẹt và những anh ngớ ngẩn”, “e mấy nhà thương điên Chợ quán và Biên-hòa sẽ không đủ chỗ cho kẻ loạn óc” (5).

Còn môn ngoại ngữ thì chúng chủ trương: “Qua những bản phiên dịch, phần dịch, tập đọc, dẫn học sinh đến tư tưởng đại đồng (pensée universelle) đến sự tổng hợp giữa Đông và Tây (synthèse l'Orient et de l'Occident), đồng thời phải học “lịch sử văn chương mỹ từ Washington Irving (1703 — 1859) đến Nathaniel Hawthorne (1804 — 1864)...” và những bài “về tình trạng tinh thần Mỹ dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa chính giáo (Pritanism)...” (6). Nói cách khác, Mỹ—ngụy đã lợi dụng môn ngoại ngữ (6 giờ trong một tuần ở bậc trung học) để nhồi nhét cái gọi là nền “văn minh Âu—Mỹ” vào đầu óc học sinh, không phải vì yêu cầu giới ngoại ngữ; mà trước hết là vì yêu cầu nô dịch, vong bản, làm cho học sinh coi thường tiếng mẹ đẻ, như Phùng Văn Giang đã tố cáo: “Tôi gặp rất nhiều những bọn trí thức vong bản này. Lúc họ nói chuyện (bằng tiếng nước ngoài) họ rất hăng hái... Họ vọng ngoại một

cách ngu xuẩn” (Tự do, 11-8-1962); nhưng, khi bước lên Đại học thì không có đủ khả năng để nghe bài giảng bằng ngoại ngữ, như Hồ Hữu Tường đã than: “Chúng ta đứng trước một sự thật không chối cãi được là học sinh, sau 7 năm học sinh ngữ ở Ban Trung học, không đủ sức, khi vào Đại học, nghe nổi giáo sư, hoặc người ngoại quốc, hoặc người Việt, giảng bài bằng thứ tiếng nước ngoài” (7). Dạy ngoại ngữ ở Trung học là để đầu độc, nô dịch học sinh; còn dùng ngoại ngữ ở Đại học là để bóp nghẹt kiến thức của sinh viên. Đó là 2 mặt trong một chủ trương giáo dục phân dân tộc của Mỹ—ngụy. Bộ mặt “khai phóng” đã lộ nguyên hình là “nô lệ” vậy!

Đối với chương trình giảng dạy sử ký (kể cả tiểu học và trung học), Mỹ—ngụy đã tìm mọi cách cắt xén, xuyên tạc sự chân thật của lịch sử dân tộc. Chúng cho học những cuộc khởi nghĩa (như khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa của Lý Bôn...) hoặc những cuộc chống ngoại xâm của nhân dân ta dưới thời Bắc thuộc (Lý Thường Kiệt chống Tống, Trần Hưng Đạo chống Nguyên, Lê Lợi chống Minh, Nguyễn Huệ chống Thanh), không phải nhằm ca ngợi truyền thống quật khởi chống ngoại xâm của một dân tộc anh hùng, mà mục đích cuối cùng là tạo cho học sinh có một thành kiến sai lầm về tình đoàn kết quốc tế giữa hai dân tộc Việt-nam và Trung-quốc trong thời kỳ hiện đại. Chúng cho học các triều đại phong kiến, không phải để thấy lúc suy, lúc thịnh của các triều đại đó, không phải để nhìn thấy rõ sự suy tàn thối nát của chế độ phong kiến phản động, mà để ngưỡng mộ, ca ngợi những tên vua phản động như đối với Gia-long, Tự-đức... Chúng cũng cho học những cuộc khởi nghĩa của nông dân chống phong kiến, nhưng không phải để cho học sinh thấy vai trò thúc đẩy lịch sử của họ; ngược lại, chúng làm cho học sinh ngộ nhận, đó là những cuộc nổi loạn, phá rối trật tự trong xã hội v.v... Đặc biệt, chúng đã cố tình

(1) Tạp chí *Phổ thông* số 14, 1959.

(2) *Bách khoa*, 1-11-1965.

(3) *Bách khoa*, 15-10-1965.

(4) *Bách khoa*, số 130, tr. 13.

(5) *Bách khoa*, số 133, tr. 37.

(6) Xem “Chương trình Trung học”, *Cách mạng quốc gia*, 9-1958.

(7) “Nói tại Phú-xuân”, nhà xuất bản Huệ Minh, Sài-gòn, 1965, tr. 63.

bối đen thời kỳ lịch sử vinh quang nhất của dân tộc ta—thời kỳ mà giai cấp công nhân Việt-nam đã nắm bá quyền lãnh đạo cách mạng. Chúng cố tình xuyên tạc vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, nói xấu Đảng ta, đề cao ngợi những tổ chức «quốc gia» tay sai của thực dân, ca ngợi những tên buôn dân bán nước như Tôn Thọ Tường, Trương Vĩnh Ký Phan Thanh Giản, Hoàng Cao Khải... đến Ngô Đình Diệm. Sau khi Ngô Đình Diệm bị chết, Diệm bị chửi bới thì bọn Thiệu Kỳ được ca ngợi, v.v...

Nếu ở chương trình xã hội là sự đầu độc, nô dịch kiều trên, thì ở chương trình tự nhiên, chúng cố tình nhồi nhét sao cho học sinh không còn thì giờ để suy nghĩ đến những biến cố của xã hội nữa. Chẳng hạn, đến với học sinh đệ nhất cấp (cấp 2), chúng đã nhồi nhét cho các em các môn *hình học không gian, lượng giác, từ học...* và kết quả, như Nguyễn Kim Thành đã mai mỉa rằng:

«Nếu quý vị có dịp đọc qua cuốn chương trình, quý vị sẽ hãnh diện biết mấy vì con em quý vị đang được giáo dục theo một chương trình quá đầy đủ. Nhưng thưa quý vị, nếu quý vị lại có thì giờ để tiếp chuyện với sinh viên chẳng hạn là những người đã theo hết chương trình kinh khủng trên, quý vị sẽ ngỡ ngàng và thất vọng, vì họ kém quá so với chương trình. Thực trạng là như vậy. Nhưng nguyên nhân nào đã gây ra tình trạng đó? Thưa vì chúng ta có ý hơi tham và muốn tiến vượt bậc, nghĩa là muốn cho học sinh cũng như sinh viên phải là những nhà bác học biết cả mọi việc trên trời dưới đất» (*Tự do*, 5-1-1963). Đây! Cái kiểu mị dân của Mỹ—ngụy về chương trình giáo dục phổ thông là như vậy. Chúng đã núp dưới chiêu bài «mở rộng kiến thức» để đào tạo học sinh miền Nam trở thành những con người không có một thứ kiến thức nào vững chắc cả; ngoài việc chạy nhanh theo cuộc sống Mỹ, «quan niệm «gấp sống», và «tận hưởng» với cái ý nghĩa «ăn xổi ở thì»... sống theo chủ nghĩa bê tha, bừa bãi và *trối kệ*», rồi trở thành «lưu manh bịp bợm» (*Tự do*, 30-10-1962).

Từ thời Diệm, đến Minh, Khánh—Hương, Quát, rồi Thiệu—Kỳ, thực chất của chương trình giáo dục nô dịch, vong bản, phản dân tộc trên đây vẫn tồn tại. Ở bậc Đại học cũng vậy.

Chương trình giáo dục ở bậc Đại học là một chương trình «*lữ Việt, lữ Tây, lữ Huế-kỳ*».

Trong một bức thư gửi cho người bạn học ở miền Bắc, một sinh viên văn khoa Sài-gòn đã nói như sau:

«Phương pháp giảng dạy hồi Tây đến nước ta thế nào, bây giờ thế ấy, nghĩa là lý thuyết suông, chú trọng nhồi sọ... Gần đây, phương pháp cổ lỗ đó cộng thêm với phương pháp hời hợt, phiến diện của giáo sư Mỹ, tình trạng giảng dạy ở các đại học miền Nam càng bi đát hơn nhiều». «Tóm lại, chủ nghĩa cá nhân lãng mạn, siêu thực của tư sản Pháp, chủ nghĩa «thực hành chụp giết» con buôn của đế quốc Mỹ, cộng với chủ nghĩa «cần lao nhân vị, duy linh, quốc gia» huyền hoặc, lầu cá của Ngô Đình Diệm. Đây là lập trường người ta muốn tọng vào đầu chúng tôi» (1).

Sau khi Ngô Đình Diệm bị giết (1-11-1963), các tập đoàn tay sai mới, miệng thì chửi mắng Diệm—Nhu, nhưng mọi chủ trương đường lối giáo dục thì vẫn rập theo cái khuôn cũ do chính Mỹ—Diệm đề ra. Điều đó cũng không lấy gì làm khó hiểu, bởi vì ở thời Diệm (1954—1963) hay ở thời Thiệu—Kỳ hiện nay, ngụy quyền Sài-gòn, trước sau như một vẫn là con rối, là bù nhìn của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ; và cái chủ trương giáo dục nô dịch, vong bản là của Mỹ, chứ phải đầu của riêng một tên tay sai nào mà phải thay đổi. Do đó, mọi tiếng kêu, bằng mọi hình thức như viết sách, viết báo xuất bản công khai ở các đô thị miền Nam (như cuốn: «*Một nền giáo dục nhân bản và dân tộc*» của Đoàn Nhật Tân, giáo sư trường sư phạm Quy-nhơn ấn hành hồi 1966) cũng chỉ là một lời «tự do tư sản», để rồi việc của chiêu quyền là chính quyền cứ làm.

Cương trình giảng dạy ở Đại học miền Nam, càng về sau này, nhất là từ 1964 đến nay, cũng do đại sứ không chế, chỉ đạo chặt chẽ. Chính Nguyễn Thế Anh, tiến sĩ sử học, viện trưởng Viện đại học Huế (thay Cao Văn Luận), phụ trách giảng dạy văn chương Hoa-kỳ, đã buộc phải nói thật với người nước ngoài rằng: «Tôi cho rằng người Mỹ đang làm ở đây một việc xấu xa... Nhưng họ không bao giờ dám giải thích công khai chính sách của họ» (*New York Times*, 4-2-1967).

Thực hiện một chương trình giảng dạy tùy tiện và bố trí người giảng dạy không theo chuyên môn sẵn có là một đặc điểm của nền Đại học miền Nam (thuộc ngụy). Chẳng hạn có một giáo sư tiến sĩ văn chương, chuyên nghiên cứu về Saint Exupéry (tác giả cuốn «*Vol de nuit*») lại được phân công dạy về văn thơ Nguyễn Đình Chiểu; giáo sư người

(1) Thư của B. Ngày 20-4-1958 (Tư liệu số 508 của Ban Thông nhất Trung ương).

Pháp dạy lịch sử và địa lý Việt-nam; giáo sư người Mỹ thì dạy về văn hóa Việt-nam. Chính cái đặc điểm vô tổ chức này đã tạo nên tình thần vô trách nhiệm của các giáo sư với sinh viên. Trần Duy Minh, một người thực chứng cái cảnh tùy tiện đến chỗ vô tổ chức đó đã nói lên cái kết quả cuối cùng của nó như sau: «Số giáo sư biết trách nhiệm giáo huấn quan trọng rất ít vì thế mà họ dạy bừa bãi, và nặng tình chất thương mại. Giáo sư vừa dạy trường công vừa dạy tư mỗi ngày mỗi nhiều. Họ lại cạnh tranh nhau... Họ thành những nhà mô phạm khôi hài giỏi, tâm lý vật giỏi để lôi cuốn học trò. Chúng ta đã nghe nhiều giai thoại trong giáo giới và con sâu mô phạm đôi khi bò trên trang nhất của nhật báo» (*Quê hương*, số 11, 5-1960, tr. 310).

Cho nên, không hề ngạc nhiên, khi người ta thấy từ cuối 1963 về sau, một phong trào chống nền giáo dục nô dịch, chống ách kềm kẹp của Mỹ — ngụy ở các nhà trường Đại học, kéo đến cao trào đòi lật đổ ngụy quyền Sài-gòn và đòi Mỹ rút khỏi miền Nam Việt-nam, của sinh viên miền Nam, lan rộng mãi, phát triển liên tục và ngày càng mạnh mẽ (đặc biệt trong 3 tháng 4, 5, 6 năm 1966).

Tinh chất phản động lộ liễu nhất của chương trình giảng dạy ở Đại học là *chủ trương dùng ngoại ngữ* (Anh hay Pháp) *trong khi lên lớp học*.

Từ sau tháng 7-1954 đến nay, ngoại ngữ Anh hay Pháp được coi là ngôn ngữ chính thống dùng để trao đổi trong quan hệ giữa thầy và trò trong các trường Đại học của ngụy quyền Sài-gòn. Giáo sư nước ngoài giảng bằng tiếng nước ngoài đã đành. Còn giáo sư người Việt buộc cũng phải giảng bằng tiếng nước ngoài. Đó chính mới là một thái độ vong bản cực kỳ. Nhưng, khi dư luận xã hội phản đối, thì Mỹ — ngụy biện hộ rằng: Sở dĩ dùng ngoại ngữ ở Đại học là vì không muốn «làm tổn thương đến trình độ trí thức văn hóa, khoa học của sinh viên» (*Cách mạng quốc gia*, 9-1959). Sự thật hoàn toàn trái ngược lại. Chính Hồ Hữu Tường trong mấy bài «*Nói tại Phú-xuân*» đã miêu tả một cách mỉa mai rằng: Vì nghe không nổi bài giảng bằng ngoại ngữ, nên có sinh viên phải mang chuyện nhảm nhí vào lớp để đọc cho hết giờ; rồi sau đó, về nhà mượn bài ghi của các bạn giỏi ngoại ngữ để chép lại, ngồi học với một cuốn tự điển Pháp Việt hay Anh Việt (!). Dùng ngoại ngữ ở bậc Đại học để tạo nên cái khốn khổ ấy cho sinh viên, vậy mà chúng dám nói là sợ «tổn thương đến trình độ trí

thức văn hóa, khoa học của sinh viên». Quả thật là, khi nghe Mỹ — ngụy nói, người nghe phải hiểu theo cách lộn ngược cả ý lẫn chữ mới thấy được bản chất của vấn đề.

Thấy ngụy biện kiểu ấy không đủ, chúng lại tìm ra một công thức mới. Chúng biện hộ rằng: Sở dĩ còn dùng ngoại ngữ ở bậc Đại học là vì «Tiếng Việt nghèo nàn, thiếu danh từ chuyên môn; thiếu giáo sư đại học người Việt; dùng tiếng Việt sẽ làm cho giáo sư n.oi quốc thất nghiệp; học toàn tiếng Việt thì trở ngại cho việc du học nước ngoài» (*Cách mạng quốc gia*, tháng 12-1959).

Đó là một công thức sặc mùi phản dân tộc! Trước hết, nói «Tiếng Việt nghèo nàn, thiếu danh từ chuyên môn» là quan điểm của giai cấp tư sản phản động Mỹ, theo quan niệm của kẻ chưa hề biết tiếng Việt là gì; bởi vì các nhà ngôn ngữ học khi nghiên cứu tiếng Việt, đều thấy rằng tiếng Việt là một trong những thứ tiếng rất phong phú, giàu hình ảnh. Tiếng Việt của dân tộc ta có thể dùng thay cho bất cứ thứ ngoại ngữ nào trong các lĩnh vực văn hóa, khoa học, để cho người Việt-nam tìm hiểu văn hóa, khoa học thế giới. Chính vì thế mà hơn 10 năm nay, nền Đại học xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt-nam ta, dạy bằng tiếng Việt, vẫn phát triển không ngừng, đào tạo được không ít cán bộ khoa học có tài năng ngang tầm quốc tế. Còn nói «thiếu giáo sư Đại học người Việt», đó là một cách nói sỉ nhục những giáo sư người Việt đang tồn tại trên các bục giảng đường Đại học miền Nam Việt-nam. Thử làm một bảng thống kê xem, giáo sư người Việt ở các Viện Đại học miền Nam không nhiều hơn gấp 5 lần so với giáo sư người nước ngoài sao. Nhưng, vì chính quyền ngụy là chính quyền tay sai, thuộc Mỹ, nên «người Mỹ» đã nắm toàn quyền quyết định về việc tuyển chọn giáo sư nước ngoài, đuổi giáo sư người Việt không ngoan ngoãn theo chính sách Mỹ hóa của chúng — Mỹ hóa trên nhiều phương diện: Không được dạy bằng tiếng Việt, không được dạy theo nghề chuyên môn, làm giáo sư phải kiêm luôn cán bộ «tâm lý chiến» chống phá phong trào yêu nước của nhân dân v.v... Hơn nữa, số giáo sư nước ngoài người Mỹ đưa vào các trường Đại học miền Nam, đâu phải là những giáo sư giỏi. Chẳng hạn như, theo phần ảnh của báo *Vùng lên* — cơ quan tranh đấu của thanh niên học sinh, sinh viên giải phóng Huế (số 19 2-1967) thì đa số bọn «giáo sư y khoa» người Mỹ hiện dạy ở các viện Đại học Huế, Sài-gòn «đều là sinh viên mới tốt nghiệp ở Mỹ và

đang phục vụ tại bệnh viện của lính thủy đánh bộ Mỹ ở Phú-bà). Đây là bọn không có điều kiện thực tập ở bên Mỹ, nên đưa sang miền Nam Việt-nam. Chính tên Cap — một trong những « giáo sư y khoa » Huế — đã nói: « Ở Mỹ, mạng người rất quý, chúng tôi hiếm khi được mổ, nên sang đây phải kiếm thi giờ mổ tức thêm. Ở đây, mạng người rẻ, mổ chết không phiền phức gì » (Vùng lên).

Một số trí thức ở các đô thị miền Nam Việt-nam có nhìn thấy cái nhục cảnh đó, nhưng họ không dám lên tiếng chỉ trích mạnh, họ chỉ phàn nàn: « Văn chương trình đó, văn phương pháp đó, văn giáo sư đó, chỉ khác trước dạy bằng ngoại ngữ, bây giờ dạy bằng tiếng Việt... sao gọi là khó khăn » (Nguyễn Hiếu Lê, tạp chí *Bách khoa*, 15-2-1961).

Mặt khác, khi biện hộ rằng: Dạy tiếng Việt ở bậc Đại học « sẽ làm cho giáo sư ngoại quốc thất nghiệp », Mỹ nguy đã tự mình lột mặt nạ mình. Vậy là, xây dựng nền Đại học miền Nam, trước hết chúng không phải xuất phát từ yêu cầu phát triển trí thức của dân tộc, mà là xuất phát từ cuộc sống giàu sang của các giáo sư người ngoại quốc. Chúng coi các trường Đại học miền Nam là nơi nuôi sống các giáo sư ngoại quốc — những giáo sư tư sản, mang nền văn hóa nô dịch « Âu — Mỹ » nhét vào đầu óc thanh niên sinh viên miền Nam.

Cái lý cuối cùng: « Học toàn tiếng Việt thì trở ngại cho việc du học nước ngoài ». Đó là một cái lý cùn, không che giấu được ngay nhận thức non nớt của học sinh tiểu học. Chỉ dựa vào con số thống kê của ngụy quyền mà so sánh thôi, cũng đã lật tẩy chúng trong vấn đề này. Từ năm 1960 đến 1964, tổng số du học nước ngoài có 2 920 sinh viên (được Mỹ — ngụy trợ cấp học bổng chỉ có 977); vậy mà riêng trong năm 1964 thôi, số sinh viên miền Nam đã có 24.122 người (chưa kể học sinh cao đẳng kỹ thuật). Rõ ràng, việc du học nước ngoài là quyền lợi của một thiểu số người, quyền lợi của bọn « con ông cháu cha », mà người miền Nam Việt-nam gọi là « con công chức bự ». Chính giáo sư triết học Nguyễn Văn Trung đã thừa nhận: « Văn đề ưu đãi giai cấp quá rõ rệt trong số những người đi du học » (*Bách khoa*, 15-6-1965).

Cho nên, phải kết luận rằng: Lý do chính yếu mà ngụy quyền Sài-gòn không chịu từ bỏ việc dạy ngoại ngữ ở các trường Đại học miền Nam là do bản chất phản động của nền giáo dục đó, của chế độ đó. Nguyễn Văn

Trung cũng đã nhìn thấy: « Chính cái chế độ đại học này, với những cơ cấu hành chính, lề lối làm việc, tác phong giảng dạy và chương trình học văn, ý thức hệ chi phối chế độ đó đã ngăn chặn không cho các giáo sư có thể đáp lại những nguyện vọng của sinh viên (*Bách-khoa*, 15-12-1963).

Và tất nhiên, khi bị dồn đến chân tường của cuộc sống, sinh viên ở các đô thị miền Nam, không còn cách nào tốt hơn là nổi dậy đấu tranh chống lại cái chương trình ngoại lai phản dân tộc đó. Phong trào đòi dạy tiếng Việt ở bậc Đại học của sinh viên miền Nam đã bùng nổ từ tháng 2-1958, kéo dài đến đầu năm 1967.

Tháng 2-1967, trước cuộc đấu tranh đòi dùng tiếng Việt khá mạnh mẽ của sinh viên y khoa Sài-gòn, Nguyễn Cao Kỳ đành phải xoa dịu, bằng cách ra một quyết định hai mặt: « Tiếng Việt-nam từ đây trở đi sẽ được coi là chuyên ngữ tại trường Đại học y khoa » (chỉ tại trường Đại học y khoa thôi!). Nhưng « thuật ngữ vẫn được dùng bằng tiếng Pháp và giáo sư nước ngoài vẫn được dùng tiếng của họ để giảng dạy » (*New York Times*, 2-1967). Thực tế, ngoại ngữ vẫn là tiếng nói chính ở Đại học y khoa, vì phần đông giáo sư y khoa ở các Đại học Sài-gòn — Huế, ở năm 1967, là các giáo sư người Đức và người Mỹ (!). Nếu có một số giáo sư y khoa người Việt, thì họ cũng nơm nớp lo sợ cái uy quyền « hộ pháp » của mặt thám, đang đứng sau cổng trường Đại học, theo dõi họ có dạy tiếng Việt hay không! Và vì lẽ sống của bản thân và gia đình, nên họ đành nói trái với lương tâm là: « Không quen dạy bằng tiếng Việt », hơn nữa « chưa có giáo trình Việt ngữ » để theo (!). Cuối cùng, cái quyết định mang tính « dân tộc » của Nguyễn Cao Kỳ chỉ là cái quyết định lừa bịp!

Sinh viên ở các đô thị miền Nam muốn có cái chìa khóa để cởi trói cho mình, họ phải nắm cho được tiếng nói của dân tộc, như một nhà thơ Pháp Mistral đã viết: « S'il tient sa langue, il tient la clé, qui de ses chaines le délivre » (!). Nhưng, nếu chỉ đấu tranh đòi dùng tiếng Việt đơn thuần như mấy năm vừa qua của sinh viên y khoa Sài-gòn cũng chỉ hạn chế ở kết quả là làm cho kẻ thù lẫn trốn âm mưu này, bày ra âm mưu khác. Muốn cho phong trào đấu tranh đòi dùng tiếng Việt ở bậc Đại học trở thành hiện thực, sinh viên miền Nam Việt-nam phải gắn cuộc đấu tranh đó với cuộc đấu

(1) Nghĩa là: « Nếu họ giữ được tiếng nói, tức là nắm được cái chìa khóa để cởi trói cho mình ».

tranh lật đổ nguy quyền Sài-gòn, tổng cổ đả quốc Mỹ ra khỏi miền Nam Việt-nam, xóa bỏ nền giáo dục cực kỳ phản động đang còn tồn tại theo cái chế độ phản dân hại nước của tập

đoàn tay sai Thiệu—Kỳ—Hương, xây dựng một nền Đại học dân chủ thật sự của một nhà nước dân chủ thật sự.

Hiện nay, sau sự sụp đổ không gương dậy nổi, từ đêm 31-1-1968, Mỹ—ngụy cố bám vào tầng lớp trung gian nói chung, học sinh—sinh viên nói riêng; tuy chúng vẫn lo ngại về tầng lớp này, như Nguyễn Cao Kỳ đã tuyên bố: «Không thể tin được ai nữa», và Nguyễn Văn Thiệu cũng đã than phiền về thái độ của sinh viên như sau: «Các anh không muốn xả thân cho Tổ quốc các anh, không muốn hy sinh xương máu trong lúc các anh em chưa thấy cái con đường của quốc gia sáng sủa, trong lúc các anh chưa thấy chánh sách lãnh đạo» (dài Sài-gòn, 31-3-1968). Do đó, chúng cố tạo lên một không khí ồn ào của cái gọi là «mở lại các trường học», động viên học sinh, sinh viên «vừa học vừa bảo vệ quốc gia». Chúng tung ra nhiều đô-la để mua chuộc trí thức và học sinh, sinh viên. Chúng dùng nhà tù, cảnh sát để đe dọa những người không chịu theo chúng. Chúng âm mưu thực hiện một cuộc «tổng động viên toàn bộ» cho việc «cứu nguy» cuộc đời và sự nghiệp bán nước của chúng. Và chúng hy vọng học sinh, sinh viên sẽ là một trong những con số đông đảo nhất, để

lót đường cho sự sống còn của chúng trong cơn hấp hối cuối cùng.

Tầng lớp trung gian nói chung, trí thức, học sinh, sinh viên miền Nam Việt-nam nói riêng họ không còn lạ gì đối với âm mưu đó. Ngoài một số ít còn mê muội trước sự ám ảnh của «thần đô-la», còn «vọng tưởng» đến cái «sức mạnh viên vòng» của Hoa-kỳ, và nhất là đối với một số quyết tâm đi theo con đường bán nước như tập đoàn tay sai Thiệu—Kỳ—Hương, đại đa số người của tầng lớp này đã đứng về phía chính nghĩa cách mạng. Họ nhìn thấy rõ rằng: nền giáo dục phản động của Mỹ—ngụy còn tồn tại ngày nào, là cuộc đời của họ còn đau khổ và tủi nhục ngày ấy. Họ quyết làm cách mạng, tiêu diệt nó. Đó là con đường đang đi của luật sư Trịnh Đình Thảo, của giáo sư Lê Văn Hảo, giáo sư Lê Văn Giáp, Hồ Hữu Nhựt v.v... và của nhiều anh chị em học sinh, sinh viên đang đứng trong hàng ngũ Liên minh dân tộc dân chủ và hòa bình ở các thành phố miền Nam Việt-nam.

4-1968

NHÂN DÂN TA ANH HÙNG ĐOÀN KẾT CHIẾN ĐẤU DƯỚI LÁ CỜ CỦA ĐẢNG TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

VĂN TẠO

TRONG tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 113 chúng tôi đã trình bày về truyền thống anh hùng của Đảng, của Việt-nam giải phóng quân. Lần này chúng tôi tìm hiểu tiếp đến truyền thống anh hùng của nhân dân ta trong Cách mạng tháng Tám và đi sâu vào một số vấn đề dưới đây :

1. Truyền thống đoàn kết, bảo vệ Đảng, bảo

vệ cách mạng của quần chúng nhân dân trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám.

2. Truyền thống đấu tranh anh dũng, bất khuất của các chiến sĩ cách mạng trong nhà tù đế quốc.

3. Khi thế anh dũng, quyết cường, đập bằng trở lực, thừa thắng xông lên của quần chúng cách mạng trong những ngày tháng Tám.

I. — TRUYỀN THỐNG ĐOÀN KẾT BẢO VỆ ĐẢNG, BẢO VỆ CÁCH MẠNG CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Do điều kiện phải liên tục chống giặc ngoại xâm bảo vệ đất nước, truyền thống bảo vệ những người yêu nước đang chiến đấu cho nền độc lập dân tộc, đã trở thành một trong những hành vi anh hùng của dân tộc ta.

Từ thế kỷ thứ 13 chúng ta đã có gương hy sinh anh dũng của *« Lê Lai liều mình cứu chúa »*. Khi Lê Lợi bị quân Minh vây hãm ở núi Chí-linh (1419), lương hết, sức kiệt, Lê Lai đã tự xin ăn mặc giả làm Lê Lợi xuống núi đánh nhau với giặc để chúng bắt giết, giải vây cho nghĩa quân, cứu thoát người anh hùng dân tộc. Đó đã là một tấm gương vì nước quên mình cho cả dân tộc noi theo.

Đến thời kỳ thực dân Pháp xâm chiếm nước ta thì biết bao nhiêu chiến sĩ vô danh đã hy sinh thân mình để cứu những nhà yêu nước. Một thí dụ như khi nhà văn thân Tống Duy Tân bị giặc Pháp truy lùng đã có một cụ già ở bản mường tự nguyện chết để cứu nhà yêu nước đó. Khi bị giặc bắt hỏi, cụ đã không khai và trởi trắng cho con cháu *« Ta đã già rồi, có chết cũng cam, phải giúp cụ Ngựa sống để cứu nước »*. Phan Bội Châu trước khi xuất

dương, Nguyễn Thái Học trước khi bị bắt cũng đã sống trong lòng dân như thế.

Cho đến thời kỳ cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo, truyền thống đó đã được dân tộc ta phát huy đến cao độ. Người công nhân có thể *« thà chết không khai »* để bảo vệ Đảng, người nông dân có thể thiêu hủy cả căn nhà thân yêu và độc nhất của mình để cho tài liệu của Đảng khỏi bị rơi vào tay giặc. Những tinh thần đó đã góp phần làm nên những kỳ tích anh hùng của Đảng trong những thời kỳ 1930—31, 1932—35...

Nhưng đặc biệt đến giai đoạn vận động Cách mạng tháng Tám, do đường lối đoàn kết dân tộc đúng đắn của Đảng nên truyền thống bảo vệ những người yêu nước, bảo vệ cách mạng đã được phát huy rộng rãi chưa từng có trong quần chúng nhân dân.

Nếu xét về chủ trương, đường lối đoàn kết dân tộc, chúng ta phải đi sâu vào tinh thần đại tri, đại nhân của Đảng như phần trên chúng ta đã nói, thì xét về sự hưởng ứng của quần chúng và tác dụng của chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng, chúng ta phải đi

sâu vào tinh thần đại dũng của quần chúng cách mạng trong việc bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng.

Như chúng ta đã biết, trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, khi mà: *trong dân gian tiếng than đã dậy đất, khắp non sông khi uất đã mở trời*» (1), quần chúng càng trông mong vào những nhà cách mạng, cứu tinh của dân tộc bao nhiêu, thì tinh thần hy sinh bảo vệ những nhà yêu nước, lại được phát huy đến cao độ bấy nhiêu.

Chúng ta không cảm động sao được khi nói đến những bà mẹ anh hùng, người cha anh hùng đã hy sinh mình để bảo vệ cách mạng. Trước âm mưu nham hiểm của kẻ thù đang muốn dùng nạn đói để bóp chết cách mạng thì quần chúng lại quyết giữ vững thế *«đứng trên đầu thù»* trong cuộc chiến đấu sinh tử này. Trong lúc mà hạt gạo quý hơn hạt vàng, trong lúc mà *«anh chị em cán bộ vùng Nam-định, Thái-bình xin Trung ương trợ cấp cho sinh hoạt phí, không dám xin tiền ăn gạo mà chỉ xin Trung ương liền ăn cháo cám»* (2), đã có những người mẹ, người cha nhịn ăn nuôi cán bộ. Đó là những gia đình như gia đình cụ già ở Trính-phố Thái-bình *«Bà cụ chuyên đi mò cua bắt ốc, ông cụ chuyên đi gắp phân để bán lấy tiền nuôi cán bộ»* (3). Có gia đình, người chồng và 2 con trai hoạt động cách mạng bị địch bắt, chỉ còn lại bà mẹ và 2 con gái. Nhưng *«trong lúc trong làng ngoài ngõ, lính tráng mang súng ống đi lùng bắt cán bộ»* (4) thì những người con gái vẫn khuyên mẹ yên tâm chứa cán bộ trong nhà.

Ở đây, ngoài tinh thần hy sinh, hiên ngang cho cách mạng cả tình thương yêu của người vợ, người con, đối với người chồng, người cha, tình thần nhường cơm xẻ áo... còn có tinh thần dũng cảm của những người phụ nữ không hề khiếp sợ trước sự tàn bạo của quân thù. Đây cũng không phải chỉ là sự dũng cảm nhất thời, mà là một sự hy sinh bền bỉ. Hàng ngày gia đình này nuôi cán bộ trong buồng kín, *«rồi hàng đêm, thay phiên nhau hai cô con gái dẫn cán bộ đi vào các cơ sở mới, đi hội họp...»* (5). Có những bà mẹ, mà chồng con hết ra tù rồi lại vào tù, gia đình luôn bị địch khám xét, đe dọa, đời sống gian khổ, bấp bênh, nhưng vẫn kiên trì nuôi con, khuyến khích chồng giữ vững chí khí chiến đấu.

Đất nước ta giữa miền xuôi và miền ngược, thành phần dân tộc có khác nhau nhưng lòng những bà mẹ yêu nước thì ngược xuôi, đều là một.

Có bà mẹ người Mán tiền Bắc-cạn, đã hiên ngang cả người con trai thân yêu nhất của mình cho Đảng. Đến khi con đã hy sinh vì sự nghiệp bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng, thì *«Năm nào, mùa nào mẹ cũng đi giành lúa nếp cho đội du kích»* (6). Có khi mẹ khóc không phải chỉ là khóc vì thương con mà còn khóc vì thương anh em Giải phóng quân đói khát mà không dám nhận phần giúp đỡ của mẹ. Trong vùng giải phóng đã có bà mẹ bán phần lớn gia sản để mua súng đạn cho con trai, con gái vào du kích. Có những tập thể bà mẹ *«đã họp lại biểu quyết cho toàn thể thanh niên nam nữ phải lòng quân lúc đoàn thể kêu gọi; phụ nữ và người già ở lại hậu phương đảm đương nhiệm vụ lãnh gia sản xuất»* (7).

Đất nước ta Bắc, Nam tuy xa cách, do quân thù gây nên, nhưng lòng người mẹ miền Nam cũng thống nhất như lòng người mẹ miền Bắc.

Những bà mẹ của các chiến sĩ Nam-kỳ khởi nghĩa, của du kích Ba-tơ đã anh dũng hy sinh cả cuộc đời cho cách mạng. Có bà mẹ lúc thiếu thời đã ủng hộ phong trào Văn thân, nuôi dưỡng, giúp đỡ những nhà yêu nước. Khi trở thành người mẹ, bà đã hiên ngang cả 2 con trai yêu quý của mình cho Đảng. Và trong khi các con ở trong tù ngục hay đang chiến đấu thì mẹ vẫn vui lòng tham gia công tác cách mạng, tham gia hội *«ủng hộ du kích Ba-tơ»* của Mặt trận Việt minh... (8).

Từ lòng yêu nước chân thành đó nhiều bà mẹ tuy tuổi đời đã già nhưng lòng như trẻ lại, vì đã đạt tới đỉnh vinh quang của đời mình là được tham gia vào đội ngũ Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam, vào hàng ngũ những người anh hùng thời đại. Tiêu

(1) Văn kiện Đảng 1939 — 45 đã dẫn, tr.441.

(2) Nhân dân ta rất anh hùng, nhà xuất bản Văn hóa Hà-nội 1960 tr. 61.

(3) Hà Quế Nữ tự vệ chiến đấu. Phụ nữ xuất bản, in lần 2, 1964, tr. 31.

(4) Nữ tự vệ chiến đấu — Hà Quế đã dẫn, tr. 32.

(5) Nữ tự vệ chiến đấu, tr. 32.

(6) Nhân dân ta rất anh hùng — đã dẫn, tr. 112.

(7) Từ nhân dân mà ra. Võ Nguyên Giáp, Quân đội nhân dân xuất bản, 1964, tr. 134.

(8) Từ núi rừng Ba-tơ. Phạm Kiệt. Quân đội nhân dân xuất bản, 1964, tr. 25 — 26.

biểu như cụ già ở Vạn-phúc, Hà-dông. Cụ đã nuôi dưỡng bảo vệ những đồng chí cán bộ Đảng, tự mình đi gây cơ sở cách mạng, làm liên lạc cho Trung ương Đảng. Rồi đến khi trở thành đảng viên, cụ đã làm trọn sứ mạng vinh quang của mình là hy sinh trong tù để bảo vệ Đảng.

Còn biết bao nhiêu đồng chí đảng viên xuất thân là những người mẹ hiền, con thảo đã trở thành những dũng sĩ, những người như có tư thế một con sư tử đứng trước con chó sói để quốc bạo tàn, như đồng chí Tư Già của phong trào Thái-bình, như đồng chí Hoàng Thị Ái của phong trào Quảng-trị — Thừa-thiên v.v... những người đã thế chết không khai để bảo vệ cách mạng, những người mà cuộc đời là chung đúc của bao nhiêu hành vi bình thường nhưng vĩ đại, đang xuất hiện một cách phổ biến ở những người phụ nữ Việt-nam.

Những bà mẹ anh hùng đó đã sản sinh, dạy dỗ nên những người con, người cháu anh hùng. Điển hình như chú bé Hồng đã từng làm trinh sát, liên lạc cho Việt-nam tuyên truyền giải phóng, góp phần vào những chiến thắng đầu tiên ở Phai-khắt, Na-ngân. Nhiều hành vi anh dũng của thiếu nhi Việt-nam đã được dân tộc điển hình hóa thành nhân vật Kim Đồng trong những đề tài văn học, nghệ thuật. Trong khi cả dân tộc vươn mình để giành lấy thắng lợi tháng Tám thì những thiếu nhi Việt-nam cũng đã lớn lên trước tuổi. Những tập thể thiếu nhi anh hùng trong đội thiếu niên cứu quốc, nhi đồng cứu vong v.v., đã dũng cảm, cảnh giác, mưu trí bảo vệ cách mạng. Lý tưởng anh hùng của thời đại, lý tưởng cộng sản chủ nghĩa đã thấm vào thiếu niên Lý Tử Trọng thời kỳ 1930 — 1931, thì nay lại thấm vào trăm nghìn thiếu nhi Việt-nam khác. Những thiếu nhi tháng Tám đó ngày nay đang là những cán bộ cốt cán, anh dũng xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nói đến phụ nữ và thiếu nhi anh hùng cũng là nói lên cái độc đáo anh hùng của dân tộc ta, một dân tộc mà truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm đã mở đầu bằng thành công kỳ diệu của thiếu nhi trong truyền thuyết và của phụ nữ trong thực tế.

Khi có giặc ngoại xâm thì những thiếu nhi 3 tuổi, như Phù Đổng thiên vương, cũng đã vươn mình lên thành dũng sĩ chân đồng, vai sắt quật ngã kẻ thù. Và trước quân thù tàn ngược, thì những tập đoàn phụ nữ đã đứng lên, như Hai Bà Trưng đã chỉ huy đoàn quân phụ nữ chiến đấu, lập nên kỳ tích « một tay thu phục 65 thành », mở đầu cho truyền thống « chống giặc ngoại xâm đi đôi với thống nhất

đất nước » của dân tộc ta. Phụ nữ và thiếu nhi Việt-nam đã như vậy thì kẻ thù phải biết cả dân tộc Việt-nam là thế nào?

Truyền thống « giặc đến nhà đàn bà cũng đánh » đã ăn sâu vào tâm lý, tình cảm của con người Việt-nam.

Ở đây tình cảm thương yêu gia đình và thương yêu dân tộc đã thống nhất đến cao độ. Tình yêu thương gia đình đã nhiều khi được đặt dưới tình yêu nước, thương nòi. Có đi sâu vào điểm này chúng ta mới hiểu được rằng: từ lâu người dân Việt-nam vốn đã có những tình cảm lớn.

Trong số những người cha yêu nước, có người cha của Cửu quốc quân đã hy sinh cả gia đình, thân thể cho cách mạng. Khi bị bắt vào trại tập trung, cụ đã nhẫn nại khuyên con quyết tâm chiến đấu vì sự nghiệp dân tộc, đừng quá đau thương về hoàn cảnh tan cửa, nát nhà. Có những bà mẹ như bà mẹ chiến sĩ du kích Ba-lơ đã khuyên con bền gan chiến đấu không vì gia đình gian khổ... mà sờn lòng nản chí.

Ở đây chúng ta thấy như sống lại tinh thần của những người cha như Nguyễn Phi Khanh đã nuôi nấng dạy dỗ nên người con Nguyễn Trãi anh hùng.

Có người cha không thấy đau lòng vì con mình bị tù đầy mà trái lại, lại vui mừng vì việc con trai mình bị bắt, đã có thể là cái bảo đảm cho Hội nghị thường vụ Trung ương Đảng họp ở nhà mình được an toàn (1).

Ở đây tình cảm gia đình đã hòa vào tình cảm lớn của dân tộc. Và từ tình cảm dân tộc lớn lao đó bước tới tình yêu giai cấp vô sản, yêu nhân dân lao động, yêu nhân loại tiến bộ cũng không còn xa nữa. Điều đó càng nghĩa rõ tại sao Đảng ta và nhân dân ta lại gần gũi nhau, gần bó chặt chẽ với nhau như vậy. Và đến khi mà chủ nghĩa yêu nước kết hợp chặt chẽ với chủ nghĩa xã hội thì tình cảm dân tộc lớn lao đó đã là cơ sở cho tình yêu giai cấp và chủ nghĩa quốc tế vô sản nảy sinh và phát triển. Đây cũng là một nét đặc thù trong việc kế thừa truyền thống dân tộc của Đảng ta.

Hai tình cảm lớn, tình yêu dân tộc sâu sắc và tình yêu nhân dân lao động bao la đã là một trong những nguyên nhân nảy sinh ra những kỳ tích anh hùng của quần chúng nhân dân, trước hết là công nông. Những gương hy sinh bảo vệ cách mạng của công nhân thì

(1) Nhân dân ta rất anh hùng — đã dẫn, tr. 186.

nhều vò\kẻ, vì nó xuất phát từ bản năng tự vệ của giai cấp tiên phong cách mạng. Điều cần chú ý là chúng ta đi sâu vào nông dân Việt-nam, những con người chất phác, thuần hậu, nhưng tinh cảm cách mạng thì thật là lớn lao. Một thí dụ, một chiến sĩ cộng sản thoát tù đã về nương nhờ một nông dân ở ấp Dộn (Thanh-miện, Hải-dương). Đây là gia đình một tá điền nghèo xơ, nghèo xác. Nhưng không nỡ để người cán bộ cách mạng bị sa vào tay giặc, người nông dân bình thường đó đã kiên quyết bảo dưỡng cán bộ. Đây cũng không phải là một sự hy sinh nhất thời mà là sự cống hiến cả một cuộc đời cho cách mạng. Khi gia đình bị khám xét, chồng bị bắt đi tù thì vợ con phiêu bạt, cửa nhà tan nát. Rồi lúc chồng được ra tù, lên sinh sống ở đất Vĩnh-yên, gia đình này lại hy sinh bảo vệ Đảng, đã tự nguyện chứa cán bộ địch hậu trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1). Có những phụ nữ nông dân cả ngày đi mò cua bắt ốc nhưng đã tự nguyện bỏ ra một lúc 4 hào mua hai tin phiếu của Mặt trận Việt minh trong lúc con mình còn đang đói cơm khát sữa (2).

Với những hành động đó, những tập thể nông dân bình thường đã trở nên vĩ đại. Tình cảm lớn của họ đã là cơ sở để tiếp thu chân lý cách mạng của thời đại. Và một khi tư tưởng cách mạng vô sản đã thấm sâu vào người nông dân thì nhiệt tình cách mạng sẽ bùng nổ bất cứ lúc nào.

Diễn hình như người nông dân Mán tiền ở Bắc-cạn. Khi đồng chí đó tham gia cách mạng thì trình độ còn lạc hậu, còn tin vào sự uống máu ăn thề hơn là điều lệ Mặt trận... Nhưng lòng trung thành với cách mạng thì thật là vô hạn. Đồng chí đảng viên nông dân đó khi bị địch bắt, bị tra tấn 11 lần ngắt đi sống lại không khai. Trước khi bị đế quốc xử bắn, đồng chí đã nhắc nhở vợ con *“ở nhà phải trung thành với đoàn thể, giúp đỡ anh em cán bộ hoạt động”* (3). Đồng chí đã đưa cho vợ miếng cao hồ cốt còn mang theo gửi về biểu cán bộ lãnh đạo Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân dùng *“để giữ sức khỏe mà công tác”* (4).

Thật là *“Chết còn chút áo cho nhau*

Bát cơm dành để người sau ấm lòng” (5).

Một điểm đáng chú ý nữa là hành vi bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng đó của quần chúng lao động, không những đòi hỏi một tinh thần hy sinh cao cả mà còn đòi hỏi một trí sáng tạo, khôn ngoan. Điều này dân tộc ta cũng đã có những tấm gương diễn hình về truyền thống. Có những người nông dân được quần chúng

tôn thờ là thành hoàng vì đã có công cứu giúp vị anh hùng dân tộc Lê Lợi. Khi Lê Lợi bị giặc Minh đuổi kịp đến nơi, hai vợ chồng người nông dân đang tát đằm bắt cá, đã bảo Lê Lợi trút bỏ quần áo xuống ao và coi như một người trong gia đình. Nhờ hành vi dũng cảm và tài khôn ngoan đối đáp của người nông dân đó mà Lê Lợi đã thoát nạn.

Trong những ngày vận động Cách mạng tháng Tám tinh thần yêu nước, sáng tạo đó của dân tộc Việt-nam đã như sống lại. Những người nông dân bình thường nhờ có tấm lòng yêu nước mà trở thành khôn ngoan mưu trí. Có trường hợp cán bộ bí mật ở trong nhà đã xảy tay làm nổ phát súng. Người chủ nhà đã nhanh trí là lên là người con đánh vỡ nồi để đánh lạc hướng kẻ thù đang theo dõi. Hay như sư già chùa Đồng-kỵ đã dũng cảm, mưu trí cứu thoát cả hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng đang họp, cũng như sư già chùa Tảo-khê đã khôn khéo cứu thoát một đồng chí Trung ương Đảng thoát khỏi sự lục soát của địch.

Truyền thống bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng của quần chúng sở dĩ được phát huy cao độ như vậy, ngoài nguyên nhân sâu xa là nhiệt tình cách mạng của quần chúng do Đảng bồi dưỡng, còn do đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng soi đường.

Thật không phải là ngẫu nhiên mà ngoài công nông là lực lượng cơ bản bảo vệ Đảng, trong thời kỳ này chúng ta còn thấy cả trí thức, tiểu tư sản, phú nông, địa chủ yêu nước cũng có góp phần. Một sự kiện diễn hình là khi một đồng chí Trung ương Đảng về gây cơ sở ở Trầm-lộng (Hà-dông), chỉ bộ địa phương bố trí cho tạm trú ở một kho thóc của một phú nông trong làng. Các con thì đồng ý nhưng riêng ông bố không đồng ý. Khi phát hiện ra việc này, chủ nhà tức tối muốn đuổi cán bộ đi. Nhưng sau khi nghe đồng chí giải thích về chính sách Mặt trận Việt minh—trong việc đoàn kết dân tộc đánh Nhật cứu nước, phân tích việc Nhật thu thóc, thu thuế đã làm cho cả địa chủ nhỏ, phú nông bị kiệt quệ v.v..., chủ nhà đã dần dần chuyển từ thái độ tẩy chay

(1) Nhân dân ta rất anh hùng—đã dẫn, tr. 52.

(2) Người Hà-nội. Sở Văn hóa Hà-nội xuất bản, 1964, tr. 16.

(3), (4) Nhân dân ta rất anh hùng—đã dẫn, tr. 111, 112.

(5) Thơ Tố Hữu — “Ba mươi năm đời ta có Đảng”.

cán bộ sang thái độ thân mật giúp đỡ. Họ thấy trong quyền lợi của cách mạng có cả quyền lợi riêng của mình, và trong Mặt trận Việt minh họ cũng có một vị trí đấu tranh nhất định, góp phần vào chiến thắng chung của dân tộc. Đường lối đúng đắn của Đảng trong Mặt trận Việt minh cũng là nguyên nhân đưa đến sự kết hợp chặt chẽ giữa tình cảm yêu nước và tình cảm yêu Đảng của những trí thức, văn nghệ sĩ v.v... Một thí dụ, trong những năm 1943 — 1945, biết bao trí thức, văn nghệ sĩ đã lâm vào cảnh bế tắc, không lối thoát. Có những người tự nhận mình là trí thức, nhưng lại đang ca ngợi sự sa đọa của mình trong những vần thơ:

*“Lũ chúng tôi lục loài dăm bảy đũa,
Cuộc đời ruồng bỏ, giếng nòi khinh”.*

Nhiều trí thức tiến bộ đã biết xa lánh những kẻ sa đọa đó, nhưng tự mình vẫn chưa tìm được lối thoát; đúng lúc đó bản Đề cương cách mạng văn hóa của Đảng ra đời. Bản đề cương này, như một trí thức thủ đô đã nói, là «*một cái chìa khóa giúp chúng tôi mở được cánh cửa bấy lâu vẫn đóng*» (1).

Ở đây giai cấp vô sản đã đoàn kết chân thành bằng cách phê phán cái sai và chủ yếu là vạch ra đường đi cho quần chúng có thể đạt tới chân lý cách mạng. Những trí thức, văn nghệ sĩ, học sinh, sinh viên đã tham gia Cách mạng tháng Tám, tham gia bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng trong những tình hình được giác ngộ như vậy.

Đường lối đoàn kết đúng đắn của Đảng cũng là nguyên nhân đưa đến sự kết hợp tình cảm yêu nước, yêu dân tộc, yêu Đảng với lòng

tin vào phúc lành do trời, Phật mang lại của những nhà tu hành.

Tinh thần đoàn kết tôn giáo của Đảng đã đưa đến những thành quả như việc bảo vệ cách mạng của các tăng ni các chùa Đồng-kỵ, Tảo-khe đã nói trên, chùa Kim-động (Hưng-yên) và hàng trăm cơ sở tôn giáo khác khắp từ Bắc chí Nam.

Tóm lại, tinh thần bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng của nhân dân ta đã được phát huy đến cao độ trong Cách mạng tháng Tám; một phần là nhờ sự kế thừa truyền thống yêu nước bất khuất đã có từ ngàn năm lịch sử của dân tộc. Nó đã trở thành một nếp sống; nó ăn sâu vào tâm lý, tình cảm con người Việt-nam, và trở thành một bản năng tự vệ của cả dân tộc. Mặt khác, mặt quan trọng nhất là đường lối chính sách đoàn kết dân tộc đúng đắn của Đảng, đường lối đoàn kết vừa có tình, vừa có lý, vừa khoa học vừa chân thành đã có thể giáo dục, cảm hóa được quần chúng đi theo Đảng và ủng hộ bảo vệ Đảng.

Chính dựa trên cơ sở tình cảm dân tộc bao la đó mà tình cảm lớn của giai cấp vô sản được dễ dàng phát huy. Sự gặp gỡ của những tình cảm lớn này đã tạo cơ sở vững chắc cho sự tiếp thu chân lý cách mạng của thời đại của cả dân tộc ta.

Ngày nay truyền thống đoàn kết bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng của dân tộc ta đang được phát huy một cách mạnh mẽ trong cuộc cách mạng giải phóng miền Nam, nơi mà kẻ thù đang chìm ngập trong một biển lửa chiến tranh nhân dân, còn Đảng nhân dân cách mạng và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam thì đang lớn lên như Phù Đổng thiên vương ở trong lòng nhân dân cách mạng.

II — TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH ANH HÙNG, BẤT KHUẤT VÀ SÁNG TẠO CỦA CÁC CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG TRONG NHÀ TÙ ĐẾ QUỐC

Ở Việt-nam đế quốc Pháp chủ trương xây dựng trường học ít hơn nhà tù. Nhưng với tinh thần *chuyển bại thành thắng*, những người cộng sản Việt-nam đã biết biến nhà tù thành trường học cách mạng. Đó là những trường học đào luyện nên những anh hùng thời đại. Đây cũng là một trong nhiều kỳ tích anh hùng của Đảng ta, của dân tộc ta.

Nhìn lại lịch sử đấu tranh cách mạng của dân tộc ta, vấn đề coi nhà tù là trường học để rèn luyện trong gian khổ của những người cách mạng, đã từng có nhà yêu nước chú ý

đến. Phan Chu Trinh khi bị giam ở Côn-đảo đã có lúc phát biểu:

“Đây là một trường học thiên nhiên, mùi cay đắng trong ấy, làm trai giữa thế kỷ thứ 20 này không thể không nắm cho biết” (2).

Nhưng Phan cũng mới thấy nhà tù là nơi

(1) *Hà-nội khởi nghĩa* tập I. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Hà-nội xuất bản, 1966, tr. 147.

(2) Huỳnh Thúc Kháng — *Thi tù lòng thoải*. Sài-gòn. Nam Cường, xuất bản, tr. 42.

rèn luyện gian khổ của thanh niên, chứ chưa thể nghĩ đến nhà tù lại có thể là trường học đào luyện nên những cán bộ cách mạng có trình độ về mọi mặt, chính trị, văn hóa, quân sự để khi ra tù có thể tiếp tục sự nghiệp cách mạng. Thật ra vấn đề này không phải đơn giản. Nó không những đòi hỏi các nhà yêu nước phải có một nhân sinh quan cách mạng mà còn phải có một thế giới quan khoa học để chỉ đạo cho hành động cách mạng.

Cảm thù giặc chưa đủ mà còn phải thấy rõ hướng đi của tương lai, phải có lòng tin tưởng vững chắc vào tiền đồ cách mạng, điều mà các nhà văn thân và sĩ phu phong kiến chưa thể có được.

Phan Bội Châu cũng đã có đôi chút lạc quan cách mạng khi coi nhà tù chỉ là nơi tạm nghỉ chân của người chiến sĩ:

*«Vẫn là hào kiệt vẫn, phong lưu,
Chạy mỗi chân thì hăng ở tù».*

Nhưng trong quan niệm về thể đứng của mình trước quân thù và cách nhìn vào tiền đồ cách mạng thì ông còn thấy mờ mịt, khi tự coi mình là:

*«Đã khách không nhà trong bốn biển
Lại người có tội khắp năm châu».*

Ở đây cái lẻ loi cô độc của nhà cách mạng đã bộc lộ.

Còn người cộng sản thì nhờ có thế giới quan khoa học của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đã xác định được thể «đứng trên đầu thù» của mình và tin tưởng vào tương lai tất thắng của cách mạng vô sản. Cho nên khi ở trong tù thì:

*«Thân đầu lao tù trong cảnh hiềm
Tri còn theo dõi buổi lung hoành» (1).*

Và với niềm lạc quan, tin tưởng vào tiền đồ cách mạng, người chiến sĩ cách mạng vô sản đã không lúc nào ngừng chiến đấu.

Từ năm 1939, nhà tù đế quốc lại chặt nich những người cộng sản và những quần chúng cách mạng có cảm tình với Đảng đã tham gia các phong trào đấu tranh trong thời kỳ Mặt trận dân chủ.

Nhà tù đế quốc lúc này vừa là trường rèn luyện của đảng viên cộng sản, vừa là trường huấn luyện cho quần chúng cách mạng. Cái được rèn luyện trước nhất trong nhà tù đế quốc là sự chịu đựng được tra tấn bạo tàn của kẻ thù mà không chịu khai báo, để bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng. Hành động này đòi hỏi một lòng trung thành tuyệt đối với Đảng, với sự nghiệp cách mạng và một tinh thần hy sinh, anh dũng, chịu đựng gian khổ phi thường.

Tinh thần bất khuất đó đã có ở hàng trăm chiến sĩ cộng sản.

Tuy vậy đó mới là cái *bất khuất trong phòng ngục*, bất khuất làm cho kẻ thù không khai thác gì được ở mình để đánh phá cách mạng. Còn mặt anh dũng khác nữa là *bất khuất trong khắc phục mọi loạn cảnh khó khăn để sống mà hoạt động cách mạng, là bất khuất trong tấn công*.

Thật không phải là ngẫu nhiên mà nhiều chiến sĩ cách mạng đều thừa nhận rằng qua được câu tra tấn về thể xác còn là dễ, nhưng qua được câu thử thách, chịu đựng về tinh thần, giữ vững được chí khí chiến đấu qua hàng 15, 20 năm trong lao tù mới thật là gian khổ. Cái bất khuất lâu dài, bền bỉ, anh dũng này vừa đòi hỏi phải có một niềm tin sắt đá vào tiền đồ cách mạng và một tinh thần lạc quan cách mạng cao, vừa đòi hỏi một trình độ tổ chức khoa học để tạo nên một sức mạnh hơn hẳn kẻ thù.

Sức mạnh đó trước hết phải là sức mạnh của tập thể có tổ chức. Các chi bộ Đảng ở nhà tù đã ra đời trước những yêu cầu như vậy. Kẻ thù không sợ tiếng kêu la của một người nhưng lại sợ tiếng hò la của tập thể phản đối chúng, làm vang động đến lòng dân bên ngoài. Những cuộc đồng thanh hò la, những cuộc tuyệt thực 7 ngày, 9 ngày ở Hỏa-lò Hà-nội, những cuộc nhịn ăn 12 ngày, nhịn uống 5 ngày ở nhà tù Sơn-la đã là như vậy.

Đây không phải chỉ có những người cộng sản đi tiên phong mà là cả một tập thể quần chúng được giác ngộ, giáo dục theo Đảng đấu tranh. Trong số 156 người tuyệt thực bị giam vào hầm kín 12 ngày ở Sơn-la đã có những người ngoài Đảng, kể cả những đảng viên Quốc dân đảng đã được giác ngộ, theo gương những người cộng sản đấu tranh cho tới phút cuối cùng.

Ở đây hành động cách mạng không những đòi hỏi có *dũng* mà còn cần có *tri*. Cuộc khởi nghĩa vũ trang sắp tới đang chờ đón những chiến sĩ cách mạng tham gia. Thời thế đang đòi hỏi «sống để hoạt động». Vì vậy đấu tranh ở trong tù lúc này là để nhân đội ngũ cán bộ cách mạng lên chứ không phải chỉ là hy sinh để giành lấy chữ «nghĩa» trong danh thơm muôn thuở. Cho nên trong những cuộc đấu tranh thời kỳ 1940—45 ở nhà tù, cái anh hùng của những người cộng sản là ở chỗ biết đánh và biết thắng, biết tiến và biết thoái,

(1) Thơ làm ở trong tù của đồng chí Hoàng Văn Thụ.

nhằm mục đích rèn luyện quân chúng và hạ uy thế kẻ thù. Đồng thời phải kiên trì giữ vững mục đích bảo toàn lực lượng cách mạng, nhân được đội ngũ cán bộ cách mạng lên để sẵn sàng đón thời cơ ra chiến đấu.

«Sống để hoạt động» yêu cầu đòi hỏi ở người cộng sản trong nhà tù một chí sáng suốt phi thường để giành lấy cái sống trong sự đe dọa của cái chết.

Nhưng không phải chỉ có thế, cái sáng tạo lớn lao trong nhà tù thời kỳ này còn là biến nhà tù thành trường học đào tạo cán bộ, không phải chỉ trong đấu tranh, mà còn trong mọi lãnh vực, chính trị, văn hóa, quân sự v.v...

Nói đến học văn hóa, chính trị trong nhà tù lúc này đã là một khó khăn. Nhưng nói đến học quân sự trong nhà tù thì giương như một ảo tưởng.

Nhưng với tinh thần sáng tạo, với ý chí quyết tâm khắc phục khó khăn để thực hiện phương châm chuẩn bị «bước tới bạo động, làm cách mạng giải phóng cho dân tộc» của Đảng, những lớp huấn luyện quân sự được mở trong nhà tù ở nhà tù Sơn-la, Bá-vân, Chợ-chu, Ban-mê-thuột, Hỏa lò Hà-nội v.v... Giáo viên quân sự là đảng viên cộng sản biết quân sự như Vương Thừa Vũ ở Bá-vân, Trần Tử Bình ở Hỏa-lò Hà-nội. Có khi giáo viên quân sự lại là những người tù xuất thân từ

linh khổ đỏ, khổ xanh trong quân đội để quốc trước kia. Thậm chí cả những binh lính gác ngục, coi tù cũng là những người thầy dạy quân sự một cách không tự giác cho các chiến sĩ cách mạng. Những người cộng sản đã tranh thủ gợi ý, trò chuyện để học tập họ về cách sử dụng súng đạn. Còn thao trường là nơi đi lấy củi, đi gánh nước, mà những «thầy cai, thầy quyền» đã vô tình biến thành những người canh gác cho anh em luyện tập. Ngay trong Hỏa-lò Hà-nội, lớp huấn luyện quân sự cũng được mở. Chỉ nội trong khu vực nhà lao các chiến sĩ cách mạng cũng tạo ra được thao trường luyện tập lẫn, lê, bò, toái v.v... khi học tập quân sự.

Rồi cùng với những ngày quật khởi của dân tộc, những trường học nhà tù này đã cho học sinh «ra trường» tham gia chiến đấu. Những cuộc vượt ngục thành công của các chiến sĩ cách mạng ở nhà tù Sơn-la, Bá-vân, Chợ-chu, Ban-mê-thuột..., những cuộc khởi nghĩa Ba-lơ, Nghĩa-lộ v.v... đã cung cấp cho phong trào Cách mạng tháng Tám hàng trăm cán bộ quân sự, chính trị, đầy phong trào đấu tranh tiến lên một cách mạnh mẽ.

Đến đây cái anh dũng, cái bất khuất trong tiến công của các chiến sĩ cách mạng trong nhà tù đã hòa vào cái anh hùng, bất khuất chung của cả dân tộc, góp phần làm nên chiến thắng vinh quang của những ngày tháng Tám.

III — KHÍ THỂ ANH DŨNG, QUẬT CƯỜNG, «ĐẠP BẰNG TRỞ LỰC, THỪA THẮNG XÔNG LÊN» CỦA QUẦN CHÚNG CÁCH MẠNG TRONG NHỮNG NGÀY THÁNG TÁM

Tháng Tám năm 1945, dân tộc ta đã trải qua những ngày hội cách mạng, những ngày mà lịch sử tiến triển bằng 20 năm bình thường. Có thể nói kết quả của non 80 năm đấu tranh chống đế quốc xâm lược của dân tộc và 15 năm vận động giành chính quyền của Đảng đã chung đúc nên những ngày tháng Tám vĩ đại. Đó là những ngày mà những người công nhân, nông dân bình thường đã có những hành động phi thường. Những cái cá biệt anh hùng diễn ra trong 5 năm qua, nay đã trở thành phổ biến.

Đây không phải chỉ là sự tái diễn những hành vi anh hùng đã xuất hiện trong quá trình vận động cách mạng mà là sự nhân lên gấp bội những hành vi anh hùng đó.

Trong những năm 1911 — 1945, và nhất là trong cao trào tiền khởi nghĩa, đã từng có

nơi cả làng đứng lên đánh Nhật như ở Kim-sơn (Kiến-thụy, Kiến-an) (1). Có nơi nông dân đã bằng vũ khí thô sơ đánh bị thương, hoặc đánh chết những tên Nhật về bắt dân phá lúa trồng đay, như ở Cồ-bì, Giao-tất (Gia-lâm), Đông-sơn (Tiền-du, Bắc-ninh)...

Không phải là anh hùng sao, khi mà giặc Nhật vừa quật ngã Pháp và đang tích cực xây dựng chính quyền bù nhìn thì những người nông dân bình thường, đã dám đứng lên đánh đổ âm mưu đó bằng sức mạnh tập thể của mình. «Ngày 2-4-1945 dân xã D. D. huyện Tiên-du đã kéo nhau ra hội họp ở đình, đánh tan cái dự định làm lễ chào cờ của tên

(1) Xem Con đường sống duy nhất, Văn học Hải-phòng xuất bản 1965 tr. 145 — 150.

tiên chỉ thân Nhật, bắt buộc hội đồng kỳ hào cũ từ chức và lập một ban hành chính mới gồm có 11 đại biểu do dân chúng bầu lên» (1). Những nông dân các xã như Xuân-biêu, Trung-định (Hiệp-hòa, Bắc-giang) (ngày 13 và 14-3-1945) và ở nhiều xã thuộc các chiến khu khác cũng đã làm như vậy.

Những ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám chỉ là những ngày mà những hành vi anh hùng kể trên được nhân lên gấp bội. Nhìn về quá trình phát triển của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thì đây là một bước phát triển cao nhất của khí thế anh hùng của quần chúng trong giai đoạn đấu tranh lật đổ chế độ cũ. Nó chuẩn bị điều kiện cho xã hội bước sang một thời đại mới, với những hành vi anh hùng mới, anh hùng dựng nước và giữ nước.

Nếu số chiến sĩ cách mạng tham gia vào Mặt trận Việt minh trước đây mới kể có hàng vạn, hàng triệu, thì trong những ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám đã tăng lên hàng chục triệu. Có thể coi như hầu hết dân tộc Việt-nam, trừ một số ít Việt gian và các bọn phản bội quyền lợi dân tộc khác, còn tất nhân dân cách mạng đều tham gia Việt minh hay đứng dưới sự chỉ đạo của Mặt trận Việt minh mà hành động. Nhân dân đã chủ động đứng lên phá kho thóc, phá đồn, bắt địch, cướp súng đạn, phá nhà tù, trại giam, đoạt lấy dinh thự, công sở, buộc chính quyền địch, từ bọn hào lý ở hương thôn đến kẻ đại diện cao nhất cho quyền lợi phong kiến, tay sai đế quốc lúc đó là bù nhìn Bảo-đại, phải quy hàng.

Tinh thần quyết chiến quyết thắng của Hồ Chủ tịch *« Dù phải hy sinh đến đâu, dù có phải chiến đấu đốt cháy cả dải Trường-sơn cũng kiên quyết giành cho được độc lập »* (2) đã thấm vào lòng quần chúng cách mạng.

Lời kêu gọi của Đảng và Ban Quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa đã như thúc giục lòng người :

« Giờ Tổng khởi nghĩa đã đến, ngày vinh quang của Tổ quốc đã bùng nổ !

« Quyết chiến ! Quyết chiến ! Quyết chiến ! » (3). *Hãy đập muốn tròng trở lực, kiên quyết tiến ! »* (4).

Trong những ngày quyết định có một không hai này của lịch sử, nếu tinh thần chủ động, kịp thời, mưu trí, khôn khéo và phương châm liên tục tấn công, liên tục giành thắng lợi là thuộc về đại trí của giai cấp vô sản đang lãnh đạo cách mạng, thì khí thế anh dũng, quyết cường, đập bằng trở lực, thừa thắng xông lên, lại thuộc về đại dũng của

đồng đảo quần chúng cách mạng do Đảng dìu dắt, lãnh đạo.

Chỉ trong khoảng 10 ngày từ 18-8-1945 đến 28-8-1945, từ thôn cùng xóm vắng, từ rừng núi đến đô thị, đồng bằng, những người dân bình thường đã đứng lên. Bất kể nơi nào, chỗ nào, kẻ thù chịu quy hàng cách mạng thì được khoan hồng ; kẻ nào chống lại, hay có nhiều tội ác mà quần chúng không thể dung tha được thì lập tức bị tiêu diệt.

Trước hết là bọn Việt gian, mật thám chỉ điem cho đế quốc phát-xít phá hoại phong trào cách mạng đều bị đền tội. Nếu trong những ngày liên khởi nghĩa mới có một số tay sai đặc lực của Nhật như bọn Lý Thùy ở Chi-linh, Lý Phách ở Bần-yên-nhân v.v... bị đền tội, thì trong những ngày Tổng khởi nghĩa, những tòa án nhân dân mọc lên khắp nơi. Tính mạng của bọn phản bội quyền lợi dân tộc là do nơi quần chúng định đoạt. Nhiều tên tri phủ, tri huyện ngoan cố chống lại cách mạng, cũng bị đưa ra quần chúng luận tội. Những tên quan lại cao cấp có nhiều tội ác với dân tộc đã bị quần chúng kết án tử hình như Phạm Quỳnh, Ngô Đình Khôi, Cung Đình Vận v.v...

Nhìn qua thì tưởng như những ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám đã diễn ra một cách thuận lợi, ít trở ngại phải vượt qua. Nhưng trong thực tế, quần chúng cách mạng đã phải anh dũng chiến đấu, đập bằng trở lực, mới thắng được mọi kẻ thù một cách nhanh chóng, kịp thời như vậy.

Trong thực tế, kẻ thù đâu có dễ dàng ngã súng quy hàng cách mạng. Phát-xít Nhật tuy đã biết rõ Nhật hoàng đầu hàng Đồng minh không điều kiện, nhưng vẫn dám chống lại ta ở thị xã Thái-nguyên, thị xã Tuyên-quang, ở đồn Đãng-châu (Sơn-dương, Tuyên-quang), ở huyện Lý-nhân (Hà-nam), ở Điện-bán, Đại-lộc (Quảng-nam) v.v... Bọn Đại Việt tay sai Nhật cũng không phải đã chịu quy hàng một cách dễ dàng. Ở thị xã Hà-đông chúng đã xả súng bắn vào quần chúng biểu tình làm chết 47 người. Ở thị xã Bắc-ninh chúng đã làm chết một số người trong đám biểu tình xông lên hạ cờ quẻ ly treo cờ đỏ sao vàng. Ở thị

(1) Báo Cứu quốc số 21 ngày 25-5-1945.

(2) Võ Nguyên Giáp *« Từ nhân dân mà ra »* trong thời kỳ cách mạng — *Nhân dân ta rất anh hùng* — Văn học xuất bản. 1960 tr. 96.

(3) và (4) *Văn kiện Đảng 1939 — 1945* đã dẫn tr. 538 — 542.

xã Sơn-tây và đồn điền Trung-hà bọn Đại Việt đã chống lại cách mạng cho đến lúc buộc phải tháo chạy lên Hòa-bình. Nhưng bất cứ ở nơi nào mặc dù đầu rơi máu chảy, quần chúng cách mạng cũng không lùi bước... Cuộc tổng khởi nghĩa theo một hình thái đồng khởi của chiến tranh nhân dân, đã diễn ra với hai hình thức của bạo lực cách mạng là đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang kết hợp.

Ở thị xã Thái-nguyên, ngay chiều 18-8 trước khi Việt-nam giải phóng quân kéo về bao vây thị xã, quần chúng cách mạng trong thị xã đã diễn thuyết xung phong, biểu tình thị uy trước trại lính Nhật. Dân quân Phú-bình, Phồ-yên, đã kéo vào chiếm nhà Đền và bắt giam 30 tên tay chân giặc Nhật. Sáng 19-8 đội tuyên truyền xung phong đã vào thuyết phục tỉnh trưởng và tri huyện Đồng-hỷ. Bọn này đã đồng ý sẽ giao chính quyền cho Việt-nam giải phóng quân, khi Việt-nam giải phóng quân vào thị xã. Nhân dân cách mạng đã tước súng của Bảo an binh, tổ chức một cuộc mít-tinh ủng hộ Việt-nam giải phóng quân đang về giải phóng thị xã v.v... Đây thật sự là một cuộc đấu tranh chính trị phối hợp đặc lực với lực lượng vũ trang để chiến thắng giặc Nhật và tay sai. Cũng vậy ở thị xã Tuyên-quang, trong khi Việt-nam giải phóng quân vây đánh giặc Nhật, thì toàn dân kể cả phụ lão, nhi đồng đã tham gia giết giặc. Và cuộc biểu tình to lớn có công nhân mỏ than, nông dân xung quanh và nhân dân trong thị xã tham gia ngày 17-8 đã là áp lực mạnh mẽ khiến giặc Nhật phải quy hàng và xin điều đình.

Đặc biệt là ở Hà-nội, sau khi đã chiếm trại Bảo an binh, giặc Nhật đưa 4 xe tăng bao vây 4 góc phố, đặt hai khẩu liên thanh trong sân trại để uy hiếp tinh thần ta. Nhưng khi thế xung thiên của hàng vạn quần chúng nội, ngoại thành kéo tới bao vây thị uy, đã làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc điều đình của đại biểu ta với giặc Nhật thắng lợi, buộc Nhật phải rút lui. Ở Huế uy thế chính trị của quần chúng đã buộc Bảo-đại phải quy hàng. Ở Sài-gòn nhân dân lục tỉnh và lực lượng tự vệ, Thanh niên tiền phong đông đảo đã là sức mạnh quyết định cho việc giành chính quyền thắng lợi của quần chúng cách mạng.

Ở đâu cũng vậy, quần chúng đã đứng lên thì trở lực được vượt qua, kẻ thù phải khiếp sợ.

Bọn Đại Việt ở Trung-hà và thị xã Sơn-tây đã bị ta đánh dạt lên Hòa-bình và cuối cùng bị tiêu diệt. Bọn Việt-nam quốc dân đảng đã bị đánh lui ở Phúc-yên và cuối cùng bị ta

tiêu diệt ở Vinh-yên. Bọn Việt-cách do Vũ Kim Thành và Nguyễn Ái chỉ huy về chiếm đóng Hồng-gai để làm bàn đạp đánh chiếm Hải-phòng, đã bị ta tiêu diệt ở Hồng-gai. Bọn Tờ-rốt-kit gây rối ở một số nơi, bị nhân dân cách mạng trừng trị kịp thời. Bọn thổ phi phá hoại, cướp bóc ở Bắc-giang, Đông-triều... đã được quần chúng thuyết phục, giáo dục, hoặc tiêu diệt khi chúng ngoan cố chống lại. Số phần động đội lột tôn giáo làm tay sai cho giặc Nhật trong Phật giáo, Cao đài, Hòa hảo đều bị cách mạng quần chúng hoặc trừng trị. Số tàn quân thực dân Pháp khi bị Nhật đánh tan, được ta giúp đỡ cho chạy ra biên giới, nay lại quay về quấy rối hòng chờ đón quân Đồng minh vào để cướp lại nước ta, cũng đã bị nhân dân cách mạng tiêu diệt như ở Trùng-khánh, Cao-bằng, và ở một số nơi thuộc biên giới Việt - Lào thuộc Nam Trung-bộ. Bọn giặc Tưởng, lợi dụng Nhật đầu hàng Đồng minh cũng kéo vào Cao-bằng, Lạng-sơn chống phá cách mạng Việt-nam. Chúng đã bị nhân dân ta tẩy chay và du kích ta tiêu diệt, như ở cây số 8 gần thị xã Cao-bằng v.v... Cuối cùng chúng phải thương lượng nhờ ta tiếp tế rồi rút lui. Những toán gián điệp Pháp nhẩy dù ở Hàm-tân (Bình-thuận) và ở Nam-bộ cũng đều bị nhân dân ta bắt gọn.

Nhìn chung chỉ trong khoảng 10 ngày, quần chúng cách mạng khắp nơi đã đứng lên một cách dũng mãnh, quật cường. Thậm chí có nơi, như ở Hà-tiên cơ sở Mặt trận Việt minh còn yếu ớt, nhưng Đảng đã lãnh đạo Thanh niên tiền phong và quần chúng cách mạng đứng lên cướp chính quyền thắng lợi. Mọi trở lực của cách mạng đều bị đập bẻ gãy. Cả đến những bệnh áu trĩ của phong trào cũng được thanh toán. Tỉ như sự hiểu lầm nhau giữa hai tổ chức Việt minh ở Kim-sơn và Cầu-trung (Kiến-an), thậm chí đến chỗ đánh giết lẫn cán bộ của nhau, nay cũng nhờ tinh thần yêu nước, đoàn kết dân tộc mà được xóa bỏ. Sự chia rẽ tạm thời giữa hai nhóm Tiền-phong và Giải phóng ở Nam-bộ nay cũng được giải quyết trên tinh thần đoàn kết chiến đấu của Đảng.

Thật là một ngày hội cách mạng, trong đó mọi trở lực đều được đập bẻ gãy, các ung nhọt của xã hội đều bị phá vỡ, những hiểu lầm, xích mích trong nội bộ phong trào cách mạng được thanh toán; những hành vi anh hùng cá biệt trước đây đã được nhân lên gấp bội; cái phi thường trong những ngày qua nay đã trở thành cái bình thường, dễ chuẩn

(Xem tiếp trang 68)

HỘI NGHỊ BAN THƯỜNG VỤ TRUNG ƯƠNG HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ

Ngày 4-9-1968, Ban Thường vụ Trung ương Hội Khoa học lịch sử đã họp phiên thường lệ dưới sự chủ tọa của đồng chí Hội trưởng Trần Huy Liệu.

Đồng chí Phan Gia Bền, phó tổng thư ký thường trực đã đọc báo cáo về tình hình của

Hội trong thời gian qua và đề án công tác sắp tới. Hội nghị đã nhất trí với báo cáo và đã thảo luận về những biện pháp cụ thể nhằm củng cố và đẩy mạnh hơn nữa công tác của Hội, đồng thời chuẩn bị cho phiên họp sắp tới của Ban chấp hành trung ương Hội.

LỄ TIẾP NHẬN TẶNG PHẨM CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC TẶNG HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM

Cách đây hai năm vào tháng 9 năm 1966, giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta bước vào một giai đoạn gay go, quyết liệt, các nhà sử học nước Cộng hòa dân chủ Đức đã có sáng kiến thành lập một « Ủy ban đoàn kết với Việt-nam », nhằm góp phần đẩy mạnh trong giới sử học Cộng hòa dân chủ Đức, phong trào ủng hộ nhân dân và những người làm công tác sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa một cách tích cực và thiết thực hơn nữa.

Từ những hoạt động hữu nghị thăm thiết đó mà một đợt những tặng phẩm đầu tiên của Hội đồng Sử học Cộng hòa dân chủ Đức đã được gửi tới Hội Khoa học lịch sử Việt-nam. Và ngày 12-9-1968, tại Hà-nội, đã tổ chức trọng thể lễ tiếp nhận tặng phẩm của các nhà Sử học Cộng hòa dân chủ Đức.

Đến dự lễ tiếp nhận, về phía Việt-nam, có Hội trưởng Hội Khoa học lịch sử Việt-nam Trần Huy Liệu, các Phó Hội trưởng và Ủy viên Ban chấp hành Hội Khoa học Lịch sử Việt-nam: Nguyễn Văn Huyền, Tôn Quang Phiệt, Phạm Huy Thông, Nguyễn Đức Quý, Trần Minh Tước, Vũ Định, Đào Duy Kỳ... Về phía Cộng hòa dân chủ Đức, có Đại sứ nước Cộng hòa dân chủ Đức tại Việt-nam Vôn-găng Béc-gôn, các đồng chí Bí thư và Tùy viên văn hóa Đại sứ quán, đại diện Cơ quan Thương mại và Thông tin xã Cộng hòa dân chủ Đức tại Việt-nam. Đến dự lễ còn có đại diện Bộ Ngoại giao, Ủy ban Khoa học xã hội, Ủy ban liên lạc văn

hóa với nước ngoài, và một số cán bộ Viện Sử học Việt-nam.

Sau lời giới thiệu của đồng chí Phan Gia Bền, Phó tổng thư ký Hội Khoa học lịch sử Việt-nam, Đại sứ Vôn-găng Béc-gôn đã đọc diễn văn, ca ngợi tình hữu nghị chiến đấu giữa hai dân tộc Việt — Đức, « những người đồng chí chiến đấu cách xa nhau hơn nửa vòng trái đất, vẫn đứng bên nhau vai kề vai, gần bó với nhau trong cuộc đấu tranh cho cùng một sự nghiệp cao cả và sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp đó ». Nói về những tặng phẩm trong lễ tiếp nhận, Đại sứ Vôn-găng Béc-gôn coi đây là « một thí dụ nhỏ của tình đoàn kết đó » và nhấn mạnh rằng « đằng sau tặng phẩm này — tôi xin phép được coi đó là tượng trưng cho cả nước chúng tôi — là toàn thể các nhà Khoa học nước chúng tôi, thay mặt cho toàn thể nhân dân lao động nước Cộng hòa dân chủ Đức ».

Đồng chí Trần Huy Liệu đã đọc đáp từ, cảm ơn « sự ủng hộ và giúp đỡ rất thân tình và hữu ích của các bạn đồng nghiệp Cộng hòa dân chủ Đức ». Cũng như « mỗi tình hữu nghị thăm thiết và đoàn kết chiến đấu của những người anh em Cộng hòa dân chủ Đức đang cùng chung chiến hào chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, đứng đầu là đế quốc Mỹ ». Đồng chí Trần Huy Liệu khẳng định: « Việt-nam và Cộng hòa dân chủ Đức — hai tiền đồn phía Đông và phía Tây của phe xã hội chủ nghĩa, xa nhau hơn 8.000 dặm, cách

nhau đến mấy đại dương, sông không liền, núi khác dải. Nhưng như tục ngữ Việt-nam đã nói: "Xa mặt song không xa lòng", khoảng cách địa lý—dù xa bao nhiêu—vẫn không thể ngăn cản chúng ta cùng chung nhịp đập của trái tim khi lý tưởng cộng sản chủ nghĩa đã thắt chặt chúng ta trong mỗi tình quốc tế vô sản cao cả".

Đồng chí Trần Huy Liệu coi những tặng phẩm trong lễ tiếp nhận "là một biểu hiện mới, sinh động của tình đoàn kết chiến đấu của giới Sử học Đức đối với giới sử học Việt-nam". Thay mặt những người làm công tác sử học Việt-nam "nhận những tặng phẩm này—đồng chí Trần Huy Liệu nói—chúng tôi không

những chỉ nhận ở đây những dụng cụ nghiên cứu và phổ biến khoa học hiện đại, mà còn nhận cả những phương tiện, khí tài hữu hiệu trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung của chúng ta trên lĩnh vực văn hóa và tư tưởng, và hơn thế nữa, chúng tôi còn nhận ở đây những tấm lòng của những người anh em đồng chí phương xa".

Cuối cùng các đại biểu đã xem các tặng phẩm gồm có máy chụp tài liệu sách báo, máy in tài liệu, máy chiếu hình các bản in, máy ghi âm, cùng nhiều phương tiện nghiên cứu và phổ biến khoa học khác.

P.V.

Nhân dân ta anh hùng...

(Tiếp theo trang 66)

bị cho cái vĩ đại, cái anh hùng mới ra đời, anh hùng trong đấu tranh bảo vệ chính quyền cách mạng và xây dựng, bảo vệ đất nước.

Tất cả những hành vi «xống lên đoạt trời» trong những ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám trên đây là biểu hiện của tập trung khí thế anh dũng, quật cường của dân tộc ta trong hơn 80 năm qua. Nó đã là cơ sở đánh thép để cho Bản Tuyên ngôn anh hùng của dân tộc ta ra đời ngày 2-9-1945 trở thành một chân lý không thể nào lay chuyển nổi: «Pháp chạy,

Nhật đầu hàng, vua Bảo-dại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây nên nước Việt-nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa». Dân tộc Việt-nam «Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phía Đồng minh chống phát-xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!».

REVUE ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam*

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 114

SEPTEMBRE 1968

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU	— Apprécier hautement l'esprit de salut national et la politique « ménager les forces du peuple » de Trần Quốc Tuấn	1
HOÀNG HƯNG	— Trần Quốc Tuấn et son rôle dans la résistance contre les Mongols	4
VĂN TÂN	— Les traits spécifiques de la résistance contre les envahisseurs Mongols	9
PHƯƠNG PHƯƠNG	— Étude supplémentaire sur la bataille de Bạch-đăng en 1288.	16
TRẦN QUỐC TUẤN	— Quelques extraits du livre « Précis des notions principales de stratégie militaire »	26
CHƯƠNG DƯƠNG	— Revue des livres. « La résistance contre les envahisseurs Nguyên — Mongols au XIII ^e siècle.	32
NGUYỄN ĐỒNG CHI	— Quelques remarques sur la conception de l'héroïsme à l'époque des Trần	39
TÔ MINH TRUNG	— L'éducation réactionnaire des américains — fanloches au sud Viet-nam	49
VĂN TẠO	— Notre peuple héroïque uni dans la lutte sous le drapeau du Parti dans la période de la Révolution d'Août	58

INFORMATIONS

ĐÃ XUẤT BẢN :

- ★ Phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ ở châu Mỹ
la-tinh.

PHẠM XUÂN NAM

- ★ Chủ nghĩa thực dân mới ở Mỹ và phong trào chống Mỹ
ở châu Phi.

NGUYỄN HỮU THỦY

- ★ Đại Việt sử ký toàn thư.
(tập III và IV)

- ★ Thống kê toán phổ thông và một vài ứng dụng trong
kinh tế.

LÊ VĂN PHONG

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
